Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2026-08-05T08:57:08.7236750+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 44 + 45 Ngày 10 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

01/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1597/QĐ-UBND về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025.	2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 1597/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh Sơn La khóa XVI (kỳ họp chuyên đề thứ hai) về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 623/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2026 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh tại phiên họp thứ 3 UBND tỉnh Khoá XVI.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 *(có thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH SƠN LA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

1. Về quyết toán thu

- Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN), vay ngân sách địa phương năm 2025 là 33.413.039 triệu đồng, gồm: Thu NSNN trên địa bàn 5.673.035 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 22.751.768 triệu đồng, thu chuyển nguồn 4.722.490 triệu đồng; thu viện trợ, ủng hộ 176.945 triệu đồng và thu kết dư ngân sách 61.076 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương là 33.057.292 triệu đồng, gồm: Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 5.363.020 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách trung ương 22.751.768 triệu đồng, thu chuyển nguồn 4.722.490 triệu đồng; thu viện trợ, ủng hộ 156.221 triệu đồng và thu kết dư ngân sách 61.076 triệu đồng.

2. Về quyết toán chi

Tổng chi ngân sách địa phương 32.949.731 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.927.080 triệu đồng; trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án là 1.907.224 triệu đồng, bằng 95,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

+ Trả nợ gốc vay đến hạn: 3.856 triệu đồng.

+ Hỗ trợ vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: 16.000 triệu đồng *(Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Sơn La 10.000 triệu đồng; Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La 6.000 triệu đồng).*

- Chi thường xuyên: 17.821.139 triệu đồng, bằng 112,09% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi chuyển nguồn: 8.750.261 triệu đồng, gồm: ngân sách tỉnh 8.015.544 triệu đồng; ngân sách xã 734.717 triệu đồng.

3. Tình hình thực hiện các khoản vay nợ chính quyền địa phương

- Căn cứ Luật Quản lý nợ công năm 2017; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, UBND tỉnh Sơn La và Bộ Tài chính đã ký kết thỏa thuận cho vay lại để thực hiện 05 dự án.

- Số vay, trả nợ của địa phương năm 2025, cụ thể: Số dư nợ đầu kỳ: 153.384 triệu đồng; Số vay trong kỳ: 2.717 triệu đồng; Thực hiện trả nợ trong năm 5.326 triệu đồng *(trả nợ gốc 3.856 triệu đồng; trả lãi, phí tiền vay 1.470 triệu đồng)*; Số dư nợ cuối kỳ 152.245 triệu đồng, đảm bảo mức dư nợ vay theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Chi tiết các khoản vay:

+ Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8): Số dư nợ đầu kỳ là 14.025 triệu đồng; số vốn trả nợ gốc trong năm 2025 là 1.409 triệu đồng, số dư nợ cuối kỳ là 12.616 triệu đồng.

+ Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: Số dư nợ đầu kỳ là 13.457 triệu đồng, số vốn trả nợ gốc trong năm 2024 là 1.369 triệu đồng, số dư nợ cuối kỳ là 12.088 triệu đồng.

+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: Số dư nợ đầu kỳ là 3.315 triệu đồng, số vốn trả nợ gốc trong năm 377 triệu đồng, số dư nợ cuối kỳ là 2.938 triệu đồng.

+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh: Số dư nợ đầu kỳ là 76.885 triệu đồng; số vốn trả nợ gốc trong năm 700 triệu đồng (vốn trong nước); số dư nợ cuối kỳ là 76.185 triệu đồng.

+ Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thành phố: Số dư nợ đầu kỳ là 45.701 triệu đồng; số vay trong năm là 2.717 triệu đồng; số vốn trả nợ gốc trong năm 0 triệu đồng, số dư nợ cuối kỳ là 48.418 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025

Kết dư ngân sách địa phương năm 2025, số tiền 107.561 triệu đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 13.580 triệu đồng: Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính (50%): 6.790 triệu đồng; Hạch toán thu ngân sách tỉnh năm 2026 (50%): 6.790 triệu đồng, để cân đối nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi trong năm.

- Kết dư ngân sách xã, phường: 93.981 triệu đồng, chuyển 100% vào thu ngân sách xã, phường năm 2026./.

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**21.219.967.000.000**	**33.057.292.388.517**	**11.837.325.388.517**	**155,78**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.192.190.000.000**	**5.363.020.198.639**	**1.170.830.198.639**	**127,93**
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.525.559.000.000	3.398.104.837.181	872.545.837.181	134,55
-	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	1.666.631.000.000	1.964.915.361.458	298.284.361.458	117,90
II	**Bổ sung từ ngân sách Trung ương**	**16.809.777.000.000**	**22.751.768.485.634**	**5.941.991.485.634**	**135,35**
-	Bổ sung cân đối	12.796.688.000.000	12.796.688.000.000	-	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	4.013.089.000.000	9.955.080.485.634	5.941.991.485.634	248,07
III	**Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025**	**218.000.000.000**	**4.722.489.951.571**	**4.504.489.951.571**	**2.166,28**
IV	**Thu kết dư ngân sách năm 2024**		**61.076.015.691**	**61.076.015.691**	
V	**Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp**		**156.221.012.982**	**156.221.012.982**	
VI	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
VII	**Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**		**2.716.724.000**	**2.716.724.000**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**21.218.367.000.000**	**32.949.731.364.330**	**11.731.364.364.330**	**155,29**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**18.464.425.000.000**	**19.787.782.822.823**	**1.296.464.822.823**	**107,17**

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi đầu tư phát triển	2.016.430.000.000	1.927.080.454.097	(89.349.545.903)	95,57
2	Chi thường xuyên	15.898.538.000.000	17.821.139.527.830	1.922.601.527.830	112,09
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	6.200.000.000	1.469.840.896	(4.730.159.104)	23,71
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	10.000.000.000	933,33
5	Dự phòng ngân sách	371.957.000.000		(371.957.000.000)	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100.000.000		(170.100.000.000)	0,00
7	Nhiệm vụ chi khác		26.893.000.000		
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.753.942.000.000**	**3.739.317.004.861**	**985.375.004.861**	**135,78**
1	**Chi các CTMT quốc gia**	**933.026.000.000**	**2.118.750.470.715**	**1.185.724.470.715**	**227,08**
1.1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	149.376.000.000	196.830.520.437	47.454.520.437	**131,77**
1.2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316.000.000	1.545.401.390.371	823.085.390.371	**213,95**
1.3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	61.334.000.000	376.518.559.907	315.184.559.907	**613,88**
2	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**1.820.916.000.000**	**1.620.566.534.146**	**(200.349.465.854)**	**89,00**
2.1	Vốn đầu tư	1.790.394.000.000	1.576.794.909.512	(213.599.090.488)	88,07
2.2	Vốn sự nghiệp	30.522.000.000	43.771.624.634	13.249.624.634	143,41
III	**Chi nộp ngân sách Trung ương**		**669.653.537.457**	**669.653.537.457**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm 2026**		**8.750.261.275.189**	**8.750.261.275.189**	
V	**Chi từ nguồn vốn vay ngân sách địa phương**		**2.716.724.000**		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	**BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSĐP**	**1.600.000.000**	**107.561.024.187**	**105.961.024.187**	**6.722,56**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**9.600.000.000**	**3.856.080.846**	**(5.743.919.154)**	**40,17**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.600.000.000		(1.600.000.000)	
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	8.000.000.000	3.856.080.846	(4.143.919.154)	**48,20**
E	**MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.000.000.000**	**2.716.724.000**	**(5.283.276.000)**	**33,96**
F	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**211.000.000.000**	**152.244.411.108**	**(58.755.588.892)**	**72,15**

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Tổng số	**4.723.000.000.000**	**4.410.190.000.000**	**10.658.554.076.525**	**10.302.807.178.883**	**225,67**	**233,61**
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**4.505.000.000.000**	**4.192.190.000.000**	**5.874.988.109.263**	**5.519.241.211.621**	**130,41**	**131,66**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.500.000.000.000**	**4.192.190.000.000**	**5.673.035.445.113**	**5.363.020.198.639**	**126,07**	**127,93**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.394.244.000.000	1.394.244.000.000	1.785.410.001.077	1.785.410.001.077	128,06	128,06
-	Thuế giá trị gia tăng	577.244.000.000	577.244.000.000	616.508.361.122	616.508.361.122	106,80	106,80
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.295.605.665	2.295.605.665	114,78	114,78
-	Thuế tài nguyên	815.000.000.000	815.000.000.000	1.166.606.034.290	1.166.606.034.290	143,14	143,14
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	60.279.000.000	60.279.000.000	66.388.238.665	66.388.238.665	110,13	110,13
-	Thuế giá trị gia tăng	20.765.000.000	20.765.000.000	19.764.749.402	19.764.749.402	95,18	95,18
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.200.000.000	12.200.000.000	7.375.884.022	7.375.884.022	60,46	60,46
-	Thuế tài nguyên	27.314.000.000	27.314.000.000	39.247.605.241	39.247.605.241	143,69	143,69
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	5.987.416.159	5.987.416.159	299,37	299,37
-	Thuế giá trị gia tăng	1.500.000.000	1.500.000.000	3.016.446.876	3.016.446.876	201,10	201,10

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000.000	500.000.000	2.970.969.283	2.970.969.283	594,19	594,19
-	Thuế tài nguyên		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	929.657.000.000	929.657.000.000	1.337.285.336.981	1.337.285.336.981	143,85	143,85
-	Thuế giá trị gia tăng	490.000.000.000	490.000.000.000	797.825.555.768	797.825.555.768	162,82	162,82
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000.000.000	150.000.000.000	159.779.297.713	159.779.297.713	106,52	106,52
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000.000	250.000.000	212.980.346	212.980.346	85,19	85,19
-	Thuế tài nguyên	289.407.000.000	289.407.000.000	379.467.503.154	379.467.503.154	131,12	131,12
5	Lệ phí trước bạ	148.000.000.000	148.000.000.000	252.431.011.490	252.431.011.490	170,56	170,56
6	Các khoản thu về nhà đất	1.096.708.000.000	1.096.708.000.000	1.321.789.879.472	1.302.280.566.472	120,52	118,74
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.708.000.000	1.708.000.000	3.087.962.237	3.087.962.237	180,79	180,79
-	Tiền sử dụng đất	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.243.878.297.271	1.224.368.984.271	124,39	122,44
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	95.000.000.000	95.000.000.000	74.823.619.964	74.823.619.964	78,76	78,76
7	Thuế thu nhập cá nhân	170.000.000.000	170.000.000.000	249.301.179.939	249.301.179.939	146,65	146,65
8	Thuế bảo vệ môi trường	285.000.000.000	171.000.000.000	174.301.818.438	105.864.331.322	61,16	61,91
9	Phí, lệ phí	52.000.000.000	38.300.000.000	69.293.090.734	44.855.841.368	133,26	117,12
10	Thu khác ngân sách	130.000.000.000	51.600.000.000	146.853.097.707	80.121.270.824	112,96	155,27
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	172.882.000.000	71.172.000.000	197.059.581.712	66.160.211.603	113,99	92,96

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.230.000.000	2.230.000.000	1.241.878.500	1.241.878.500	55,69	55,69
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.100.000.000	3.100.000.000	1.999.997.600	1.999.997.600	64,52	64,52
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	53.900.000.000	53.900.000.000	63.692.916.639	63.692.916.639	118,17	118,17
II	**Thu Hải quan**	**5.000.000.000**	**-**	**25.007.213.813**	**-**	**500,14**	
1	Thuế nhập khẩu	200.000.000		145.923.250		72,96	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.800.000.000		24.680.040.563		514,17	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
5	Thu khác			181.250.000			
III	**Thu viện trợ, đóng góp**	**-**		**176.945.450.337**	**156.221.012.982**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**61.076.015.691**	**61.076.015.691**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**218.000.000.000**	**218.000.000.000**	**4.722.489.951.571**	**4.722.489.951.571**	**2166,28**	**2166,28**

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**18.464.425.000.000**	**19.787.782.822.823**	**107,17**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.016.430.000.000**	**1.927.080.454.097**	**95,57**
Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000.000	714.552.367.985	71,46
	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	962.530.000.000	876.054.799.416	91,02
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900.000.000	45.037.427.200	83,56
	Chi từ nguồn vốn khác		291.435.859.496	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	1.992.430.000.000	1.907.224.373.251	95,72
	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	174.581.000.000	214.613.244.913	122,93
Trong đó	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	37.429.000.000	256.261.530.423	684,66
	Chi lĩnh vực y tế	59.693.000.000	84.794.353.800	142,05
	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	41.903.000.000	53.117.241.836	126,76
	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	274.641.000.000	1.163.735.673.171	423,73
	Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	121.567.555.108	203,49
2	Chi trả nợ gốc vay	8.000.000.000	3.856.080.846	48,20
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	16.000.000.000	16.000.000.000	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
	thiết yếu cho xã hội do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			
II	**Chi thường xuyên**	**15.898.538.000.000**	**17.821.139.527.830**	**112,09**
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	626.920.000.000	606.194.087.802	96,69
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.037.281.000.000	8.146.063.117.884	101,35
2.3	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	24.329.000.000	24.445.079.099	100,48
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.999.795.000.000	1.824.838.327.846	91,25
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	253.051.000.000	289.810.146.670	114,53
2.6	Chi kinh tế, môi trường	1.024.998.000.000	1.194.736.193.443	116,56
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.044.369.000.000	4.485.810.215.135	147,35
2.8	Chi đảm bảo xã hội	786.513.000.000	1.229.245.741.006	156,29
2.9	Chi khác	101.282.000.000	19.996.618.945	19,74
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**6.200.000.000**	**1.469.840.896**	**23,71**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200.000.000**	**11.200.000.000**	**933,33**
V	**Dự phòng ngân sách**	**371.957.000.000**		
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**170.100.000.000**		
VII	**Các nhiệm vụ chi khác**		**26.893.000.000**	
B	**CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY NSĐP**		**2.716.724.000**	
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.753.942.000.000**	**3.739.317.004.861**	**135,78**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**933.026.000.000**	**2.118.750.470.715**	**227,08**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	149.376.000.000	196.830.520.437	131,77
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316.000.000	1.545.401.390.371	213,95
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	61.334.000.000	376.518.559.907	613,88
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**1.820.916.000.000**	**1.620.566.534.146**	**89,00**
1	Vốn đầu tư	1.790.394.000.000	1.576.794.909.512	88,07
2	Vốn sự nghiệp	30.522.000.000	43.771.624.634	143,41
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**8.750.261.275.189**	
E	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**669.653.537.457**	
	TỔNG SỐ	**21.218.367.000.000**	**32.949.731.364.330**	**155,29**

Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**21.154.415.000.000**	**32.541.948.199.439**	**153,83**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.869.248.000.000**	**13.275.193.312.342**	**710,19**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**16.544.582.000.000**	**7.685.421.072.196**	**46,45**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.016.430.000.000**	**1.917.388.133.097**	**95,09**
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.992.430.000.000	1.897.532.052.251	95,24
Trong đó	Chi an ninh, quốc phòng	174.581.000.000	214.613.244.913	122,93
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37.429.000.000	256.261.530.423	684,66
	Chi Y tế, dân số và gia đình	59.693.000.000	84.794.353.800	142,05
	Chi hoạt động quản lý nhà nước	59.740.000.000	121.567.555.108	203,49
	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	41.903.000.000	53.117.241.836	126,76
	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	274.641.000.000	1.154.293.280.171	420,29
2	Chi trả nợ gốc vay	8.000.000.000	3.856.080.846	48,20
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	16.000.000.000	16.000.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**14.012.730.000.000**	**5.728.470.098.203**	**40,88**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	428.106.000.000	288.266.141.463	67,34
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.031.396.000.000	1.502.921.895.055	18,71
3	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	24.329.000.000	24.445.079.099	100,48
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.999.795.000.000	1.756.053.163.314	87,81
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	245.956.000.000	189.233.339.365	76,94
6	Chi kinh tế, môi trường	997.684.000.000	640.272.287.768	64,18
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.587.283.000.000	985.608.378.600	62,09
8	Chi đảm bảo xã hội	608.843.000.000	339.551.671.582	55,77
9	Chi nhiệm vụ khác	89.338.000.000	2.118.141.957	2,37
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**6.200.000.000**	**1.469.840.896**	**23,71**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200.000.000**	**11.200.000.000**	**933,33**
V	**Dự phòng ngân sách**	**337.922.000.000**		
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**170.100.000.000**		
VII	**Các nhiệm vụ chi khác**		**26.893.000.000**	
C	**CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY NSĐP**		**2.716.724.000**	
D	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.740.585.000.000**	**2.893.419.636.750**	**105,58**
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**919.669.000.000**	**1.272.853.102.604**	**138,40**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	136.019.000.000	141.987.440.063	104,39
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316.000.000	921.786.478.040	127,62
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	61.334.000.000	209.079.184.501	340,89
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	**1.820.916.000.000**	**1.620.566.534.146**	**89,00**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
1	Vốn đầu tư	1.790.394.000.000	1.576.794.909.512	88,07
2	Vốn sự nghiệp	30.522.000.000	43.771.624.634	143,41
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**8.015.543.916.694**	
F	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**669.653.537.457**	

Phụ lục số 05
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**18.464.425.000.000**	**16.544.582.000.000**	**1.919.843.000.000**	**19.787.782.822.823**	**7.685.421.072.196**	**12.102.361.750.627**	**107,17**	**46,45**	**630,38**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.016.430.000.000**	**2.016.430.000.000**	**-**	**1.927.080.454.097**	**1.917.388.133.097**	**9.692.321.000**	**95,57**	**95,09**	
Trong đó	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000		714.552.367.985	714.052.463.985	499.904.000	71,46	71,41	
	Chi từ nguồn XDCB tập trung	962.530.000.000	962.530.000.000		876.054.799.416	876.054.799.416		91,02	91,02	
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900.000.000	53.900.000.000		45.037.427.200	45.037.427.200		83,56	83,56	
	Chi từ nguồn vốn khác	-			291.435.859.496,00	282.243.442.496	9.192.417.000			
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.992.430.000.000	1.992.430.000.000	-	1.907.224.373.251	1.897.532.052.251	9.692.321.000	95,72	95,24	
Trong đó	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	174.581.000.000	174.581.000.000		214.613.244.913	214.613.244.913		122,93	122,93	
	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	37.429.000.000	37.429.000.000		256.261.530.423	256.261.530.423		684,66	684,66	
	Chi lĩnh vực y tế	59.693.000.000	59.693.000.000		84.794.353.800	84.794.353.800		142,05	142,05	
	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	41.903.000.000	41.903.000.000		53.117.241.836	53.117.241.836		126,76	126,76	
	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	274.641.000.000	274.641.000.000		1.163.735.673.171	1.154.293.280.171	9.442.393.000	423,73	420,29	
	Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	59.740.000.000		121.567.555.108	121.567.555.108		203,49	203,49	
2	Chi trả nợ gốc vay	8.000.000.000	8.000.000.000		3.856.080.846	3.856.080.846		48,20	48,20	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do nhà nước đặt hàng; các tổ chức	16.000.000.000	16.000.000.000		16.000.000.000	16.000.000.000				

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật									
II	**Chi thường xuyên**	**15.898.538.000.000**	**14.012.730.000.000**	**1.885.808.000.000**	**17.821.139.527.830**	**5.728.470.098.203**	**12.092.669.429.627**	**112,09**	**40,88**	**641,25**
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	626.920.000.000	428.106.000.000	198.814.000.000	606.194.087.802	288.266.141.463	317.927.946.339	96,69	67,34	159,91
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.037.281.000.000	8.031.396.000.000	5.885.000.000	8.146.063.117.884	1.502.921.895.055	6.643.141.222.829	101,35	18,71	112882,60
2.3	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	24.329.000.000	24.329.000.000		24.445.079.099	24.445.079.099		100,48	100,48	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.999.795.000.000	1.999.795.000.000		1.824.838.327.846	1.756.053.163.314	68.785.164.532	91,25	87,81	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	253.051.000.000	245.956.000.000	7.095.000.000	289.810.146.670	189.233.339.365	100.576.807.305	114,53	76,94	1417,57
2.6	Chi kinh tế, môi trường	1.024.998.000.000	997.684.000.000	27.314.000.000	1.194.736.193.443	640.272.287.768	554.463.905.675	116,56	64,18	2029,96
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.044.369.000.000	1.587.283.000.000	1.457.086.000.000	4.485.810.215.135	985.608.378.600	3.500.201.836.535	147,35	62,09	240,22
2.8	Chi đảm bảo xã hội	786.513.000.000	608.843.000.000	177.670.000.000	1.229.245.741.006	339.551.671.582	889.694.069.424	156,29	55,77	500,76
2.9	Chi khác	101.282.000.000	89.338.000.000	11.944.000.000	19.996.618.945	2.118.141.957	17.878.476.988	19,74	2,37	149,69
III	**Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định**	**6.200.000.000**	**6.200.000.000**		**1.469.840.896**	**1.469.840.896**		**23,71**	**23,71**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**		**11.200.000.000**	**11.200.000.000**		**933,33**	**933,33**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**371.957.000.000**	**337.922.000.000**	**34.035.000.000**	**-**			**0,00**	**0,00**	**0,00**
VI	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương**	**170.100.000.000**	**170.100.000.000**		**-**			**0,00**	**0,00**	
VII	**Các nhiệm vụ chi khác**				26.893.000.000	26.893.000.000				
B	**CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY NSĐP**				2.716.724.000	2.716.724.000				
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	2.753.942.000.000	2.740.585.000.000	13.357.000.000	3.739.317.004.861	2.893.419.636.750	845.897.368.111	135,78	105,58	6332,99

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
I	**Chi các CTMT quốc gia**	**933.026.000.000**	**919.669.000.000**	**13.357.000.000**	**2.118.750.470.715**	**1.272.853.102.604**	**845.897.368.111**	**227,08**	**138,40**	**6332,99**
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	149.376.000.000	136.019.000.000	13.357.000.000	196.830.520.437	141.987.440.063	54.843.080.374	131,77	104,39	410,59
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316.000.000	722.316.000.000		1.545.401.390.371	921.786.478.040	623.614.912.331	213,95	127,62	
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	61.334.000.000	61.334.000.000		376.518.559.907	209.079.184.501	167.439.375.406	613,88	340,89	
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ**	1.820.916.000.000	1.820.916.000.000	-	1.620.566.534.146	1.620.566.534.146	-	89,00	89,00	
1	Vốn đầu tư	1.790.394.000.000	1.790.394.000.000		1.576.794.909.512	1.576.794.909.512		88,07	88,07	
2	Vốn sự nghiệp	30.522.000.000	30.522.000.000		43.771.624.634	43.771.624.634		143,41	143,41	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**				8.750.261.275.189	8.015.543.916.694	734.717.358.495			
E	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				705.447.297.723	669.653.537.457	35.793.760.266			
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	21.218.367.000.000	19.285.167.000.000	1.933.200.000.000	32.985.525.124.596	19.266.754.887.097	13.718.770.237.499	155,46	99,90	709,64

Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	TỔNG CỘNG	**6.615.048.124.428**	**6.204.944.212.031**	**402.703.912.397**	**6.200.000.000**	**1.200.000.000**	**5.943.081.085.888**	**5.728.470.098.203**	**201.941.146.789**	**1.469.840.896**	**11.200.000.000**	**89,84**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**6.607.648.124.428**	**6.204.944.212.031**	**402.703.912.397**	**-**	**-**	**5.930.411.244.992**	**5.728.470.098.203**	**201.941.146.789**	**-**	**-**	**89,8**
A.1	**VỐN TRONG NƯỚC**	**6.564.780.162.573**	**6.193.667.050.411**	**371.113.112.162**	**-**	**-**	**5.901.942.806.387**	**5.720.726.096.953**	**181.216.709.434**	**-**	**-**	**89,9**
I	**CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP**	**3.070.698.813.718**	**2.938.692.198.545**	**132.006.615.173**	**-**	**-**	**2.907.816.729.921**	**2.799.119.307.992**	**108.697.421.929**	**-**	**-**	**94,7**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	240.151.640.559	240.151.640.559				222.594.836.984	222.594.836.984				92,7
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	27.868.978.570	27.868.978.570				25.260.983.121	25.260.983.121				90,6
3	Sở Tài chính	42.387.979.317	42.380.189.017	7.790.300			39.496.527.007	39.496.527.007				93,2
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*7.790.300*		*7.790.300*								
4	Sở Ngoại vụ	10.966.459.000	10.966.459.000				10.145.765.500	10.145.765.500				92,5
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	37.922.295.093	19.849.086.793	18.073.208.300			30.356.356.074	17.903.696.204	12.452.659.870			80,0
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*18.073.208.300*		*18.073.208.300*			*12.452.659.870*		*12.452.659.870*			*68,9*
6	Thanh tra nhà nước	52.523.749.699	52.523.749.699				51.593.042.228	51.593.042.228				98,2
7	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	65.258.253.923	65.258.253.923				61.381.510.679	61.381.510.679				94,1
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	3.284.700.100	3.284.700.100				3.071.700.100	3.071.700.100				93,5
9	Hội Chữ thập đỏ	3.426.855.670	3.426.855.670				3.388.855.670	3.388.855.670				98,9
10	Hội Bảo trợ tỉnh	3.822.228.482	3.822.228.482				3.712.135.240	3.712.135.240				97,1
11	Hội Nhà báo	1.904.257.000	1.904.257.000				851.165.000	851.165.000				44,7
12	Hội người cao tuổi	1.197.116.000	1.115.356.000	81.760.000			1.085.831.989	1.041.155.989	44.676.000			90,7
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*81.760.000*		*81.760.000*			*44.676.000*		*44.676.000*			*54,6*

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
13	Hội Khuyến học	1.969.561.600	1.969.561.600				1.699.594.853	1.699.594.853				86,3
14	Hội Khoa học tổng hợp	2.465.917.000	2.465.917.000				2.207.054.479	2.207.054.479				89,5
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	750.000.000	750.000.000				715.000.000	715.000.000				95,3
16	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	3.311.246.000	3.311.246.000				3.165.245.000	3.165.245.000				95,6
17	Liên minh các HTX	12.580.557.000	8.702.864.000	3.877.693.000			8.924.169.375	8.030.269.375	893.900.000			70,9
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	-										
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	*3.877.693.000*		*3.877.693.000*			*893.900.000*		*893.900.000*			*23,1*
18	Hội Luật gia	1.540.980.000	1.540.980.000				1.512.120.671	1.512.120.671				98,1
19	Đoàn Luật sư	400.000.000	400.000.000				400.000.000	400.000.000				100,0
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.135.000.000	1.135.000.000				1.087.850.000	1.087.850.000				95,8
21	Hội cựu giáo chức	520.000.000	520.000.000				500.000.000	500.000.000				96,2
22	Thống kê tỉnh Sơn La	124.000.000	100.000.000	24.000.000			123.840.721	100.000.000	23.840.721			99,9
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	*24.000.000*		*24.000.000*			*23.840.721*		*23.840.721*			*99,3*
23	Hội kiến trúc sư	193.000.000	193.000.000				193.000.000	193.000.000				100,0
24	Hiệp hội Du lịch	869.000.000	869.000.000				786.886.836	786.886.836				90,6
25	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	25.735.617.000	23.919.179.000	1.816.438.000			24.782.188.000	23.279.226.000	1.502.962.000			96,3
	Trong đó:- CTMT quốc gia giảm nghèo	*261.438.000*		*261.438.000*			-					
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*1.555.000.000*		*1.555.000.000*			*1.502.962.000*		*1.502.962.000*			*96,7*
26	Trường Cao đẳng Sơn La	166.694.192.553	136.147.360.983	30.546.831.570			157.679.592.082	128.468.797.411	29.210.794.671			94,6
	Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo	*11.725.087.700*		*11.725.087.700*			*11.067.635.000*		*11.067.635.000*			*94,4*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*18.821.743.870*		*18.821.743.870*			*18.143.159.671*		*18.143.159.671*			*96,4*
27	Trường Cao đẳng Y tế	48.509.292.634	33.547.895.031	14.961.397.603			37.666.922.115	32.675.703.448	4.991.218.667			77,6
	Trong đó:- CTMT QG giảm nghèo	*5.747.207.177*		*5.747.207.177*			*1.049.180.000*		*1.049.180.000*			*18,3*
	CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*9.214.190.426*		*9.214.190.426*			*3.942.038.667*		*3.942.038.667*			*42,8*
28	Trường Chính trị tỉnh	29.989.509.496	29.492.907.596	496.601.900			27.838.925.000	27.838.925.000				92,8
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*496.601.900*		*496.601.900*			-					0,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
29	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	34.906.052.000	34.906.052.000				34.583.965.000	34.583.965.000				99,1
30	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000	7.000.000.000				100,0
31	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	28.800.723.000	28.800.723.000				27.032.723.000	27.032.723.000				93,9
32	BQLDA tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	400.000.000	400.000.000				400.000.000	400.000.000				100,0
33	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn la	-	-				-	-				#DIV/0!
34	Tòa án nhân dân tỉnh	1.400.000.000	1.400.000.000				1.397.250.000	1.397.250.000				99,8
35	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000				100,0
36	Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc (Kinh phí 130 năm thành lập tỉnh; Kinh phí đại hội Đảng)	400.000.000	400.000.000				400.000.000	400.000.000				100,0
37	Quỹ phòng chống tội phạm	2.000.000.000	2.000.000.000				1.954.000.000	1.954.000.000				97,7
38	Thi hành án dân sự tỉnh	350.000.000	350.000.000				312.968.800	312.968.800				89,4
39	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn la	200.000.000	200.000.000				198.900.000	198.900.000				99,5
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	136.113.000.000	136.113.000.000				135.566.088.237	135.566.088.237				99,6
41	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	94.777.232.064	94.777.232.064				94.777.232.064	94.777.232.064				100,0
42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.270.857.724.320	1.270.857.724.320				1.199.178.364.327	1.199.178.364.327				94,4
43	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	46.600.000.000	46.600.000.000				46.350.888.000	46.350.888.000				99,5
44	BQLDA "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Sơn la	460.000.000	460.000.000				447.413.700	447.413.700				97,3
45	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	4.324.894.000	4.324.894.000				4.324.894.000	4.324.894.000				100,0
	Công ty CP Cao su Sơn La	2.595.779.000	2.595.779.000				2.595.779.000	2.595.779.000				100,0
	Công ty Cp Vinatea	33.503.000	33.503.000				33.503.000	33.503.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Công ty TNHH TRA VA DS TB	34.753.000	34.753.000				34.753.000	34.753.000				100,0
	Công ty CP Chè Chiềng Ve Mộc Châu	41.048.000	41.048.000				41.048.000	41.048.000				100,0
	Công ty TNHH DE HEUS	454.701.000	454.701.000				454.701.000	454.701.000				100,0
	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Sông Mã	29.048.000	29.048.000				29.048.000	29.048.000				100,0
	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Phù Yên	-	-				-	-				
	Cty Cổ phần Hoa Nhiệt đới	369.585.000	369.585.000				369.585.000	369.585.000				100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takii Việt Nam	737.344.000	737.344.000				737.344.000	737.344.000				100,0
	HTX SXKD và DVTH Bình Thuận	4.300.000	4.300.000				4.300.000	4.300.000				100,0
	Cty TNHH Rau quả Việt Nhật	24.833.000	24.833.000				24.833.000	24.833.000				100,0
46	Công ty điện lực Sơn La	781.619.200	781.619.200				781.619.200	781.619.200				100,0
47	Công an tỉnh (bao gồm cả kinh phí tiếp nhận của cơ sở điều trị nghiện ma túy)	328.589.277.953	326.121.377.953	2.467.900.000			310.831.120.903	308.363.220.903	2.467.900.000			94,6
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	*2.467.900.000*		*2.467.900.000*			*2.467.900.000*		*2.467.900.000*			*100,0*
48	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	23.012.940.181	22.012.940.181	1.000.000.000			20.005.497.662	19.505.497.662	500.000.000			86,9
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*			*500.000.000*		*500.000.000*			*50,0*
49	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.938.050.000	3.938.050.000				3.811.316.500	3.811.316.500				96,8
50	Ban Quản lý dự án ĐTXD Mộc châu	7.993.155.000	7.993.155.000				7.993.155.000	7.993.155.000				100,0
51	Ban Quản lý dự án ĐTXD Thuận châu	38.848.983.120	38.848.983.120				38.848.983.120	38.848.983.120				100,0
52	Ban Quản lý dự án ĐTXD Bắc Yên	1.079.196.000	1.079.196.000				1.079.196.000	1.079.196.000				100,0
53	Ban Quản lý dự án ĐTXD Yên Châu	32.460.002.000	32.460.002.000				32.460.002.000	32.460.002.000				100,0
54	Ban Quản lý dự án ĐTXD Thành phố	2.045.400.000	2.045.400.000				2.045.400.000	2.045.400.000				100,0
55	Ban Quản lý dự án ĐTXD Phù yên	31.450.383.684	31.450.383.684				31.450.383.684	31.450.383.684				100,0
56	Ban Quản lý dự án ĐTXD Quỳnh Nhai	23.656.551.000	14.054.489.000	9.602.062.000			23.656.551.000	14.054.489.000	9.602.062.000			100,0
	Trong đó: CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	*9.602.062.000*		*9.602.062.000*			*9.602.062.000*		*9.602.062.000*			*100,0*

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
57	Ban Quản lý dự án ĐTXD Sông Mã	15.148.515.000	15.148.515.000				15.148.515.000	15.148.515.000				100,0
58	Ban Quản lý dự án ĐTXD Sốp Cộp	23.606.151.000	23.606.151.000				23.606.151.000	23.606.151.000				100,0
59	Ban Quản lý dự án ĐTXD Mường La	61.263.843.000	34.302.442.000	26.961.401.000			61.263.843.000	34.302.442.000	26.961.401.000			100,0
	-Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*26.961.401.000*		*26.961.401.000*			*26.961.401.000*		*26.961.401.000*			*100,0*
60	Ban Quản lý dự án ĐTXD Mai Sơn	38.338.771.000	38.338.771.000				38.338.771.000	38.338.771.000				100,0
	-Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	-					-					
61	Ban Quản lý dự án ĐTXD Vân Hồ	20.046.007.000		20.046.007.000			20.046.007.000		20.046.007.000			100,0
	-Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*20.046.007.000*		*20.046.007.000*			*20.046.007.000*		*20.046.007.000*			*100,0*
62	Ban chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh	4.432.000	4.432.000				4.432.000	4.432.000				100,0
63	Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Phù Yên	2.043.524.500		2.043.524.500								
	-Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*2.043.524.500*		*2.043.524.500*								
II	**CÁC NGÀNH PHÂN CẤP**	**3.494.081.348.855**	**3.254.974.851.866**	**239.106.496.989**	**-**	**-**	**2.994.126.076.466**	**2.921.606.788.961**	**72.519.287.505**	**-**	**-**	**85,7**
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**55.265.926.598**	**55.265.926.598**				**46.852.176.390**	**46.852.176.390**				**84,8**
2	**Cơ quan Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh**	**82.557.221.031**	**77.353.715.492**	**5.203.505.539**			**73.563.584.151**	**72.937.544.151**	**626.040.000**			**89,1**
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*1.503.000.000*		*1.503.000.000*			-					
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*3.700.505.539*		*3.700.505.539*			*626.040.000*		*626.040.000*			*16,9*
3	**Sở văn hóa thể thao du lịch**	**184.207.778.098**	**167.131.162.318**	**17.076.615.780**			**171.984.876.073**	**160.332.485.003**	**11.652.391.070**			**93,4**
	Trong đó : CTMT QG xây dựng nông thôn mới	*6.727.845.780*		*6.727.845.780*			*5.270.311.322*		*5.270.311.322*			*78,3*
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	*10.348.770.000*		*10.348.770.000*			*6.382.079.748*		*6.382.079.748*			*61,7*
4	**Sở y tế**	**680.489.138.399**	**667.107.150.270**	**13.381.988.129**			**605.334.606.604**	**602.769.786.749**	**2.564.819.855**			**89,0**
	Trong đó : CCTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN	*11.641.243.839*		*11.641.243.839*			*2.474.307.855*		*2.474.307.855*			*21,3*
	- CTMT QG giảm nghèo	*1.448.696.490*		*1.448.696.490*			*90.512.000*		*90.512.000*			*6,2*

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	- CTMT QG xây dựng nông thôn mới	*292.047.800*		*292.047.800*			-					
5	**Sở giáo dục và Đào tạo**	**1.336.803.608.382**	**1.278.049.391.382**	**58.754.217.000**			**1.225.890.551.527**	**1.225.864.659.627**	**25.891.900**			**91,7**
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*8.937.000*		*8.937.000*			-					
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*58.512.020.000*		*58.512.020.000*			*25.891.900*		*25.891.900*			
	CTMT quốc gia giảm nghèo	*233.260.000*		*233.260.000*								
6	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**560.685.373.404**	**463.290.260.629**	**97.395.112.775**			**433.924.692.677**	**383.912.261.918**	**50.012.430.759**			**77,4**
	Trong đó: CTMTQG XD nông thôn mới	*47.402.328.655*		*47.402.328.655*			*3.734.202.520*		*3.734.202.520*			*7,9*
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	*10.866.657.120*		*10.866.657.120*			*8.152.435.360*		*8.152.435.360*			*75,0*
	CTMT quốc gia giảm nghèo	*15.946.127.000*		*15.946.127.000*			*15.773.605.600*		*15.773.605.600*			*98,9*
	- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	*23.180.000.000*		*23.180.000.000*			*22.352.187.279*		*22.352.187.279*			*96,4*
7	**Sở Nội vụ**	**95.637.770.129**	**94.929.765.017**	**708.005.112**			**77.557.035.234**	**76.863.890.854**	**693.144.380**			**81,1**
	Trong đó: CTMT quốc gia giảm nghèo	*708.005.112*		*708.005.112*			*693.144.380*		*693.144.380*			*97,9*
8	**Sở Khoa học công nghệ**	**111.638.797.808**	**66.071.279.054**	**45.567.518.754**			**57.072.835.561**	**50.823.743.811**	**6.249.091.750**			**51,1**
	Trong đó: CTMT quốc gia giảm nghèo	*45.167.518.754*		*45.167.518.754*			*6.054.091.750*		*6.054.091.750*			*13,4*
	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	*400.000.000*		*400.000.000*			*195.000.000*		*195.000.000*			*48,8*
9	**Sở Tư pháp**	**23.813.328.250**	**22.793.794.350**	**1.019.533.900**			**19.081.415.003**	**18.385.937.212**	**695.477.791**			**80,1**
	Trong đó: CTMT QG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	*900.992.700*		*900.992.700*			*695.477.791*		*695.477.791*			*77,2*
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	*118.541.200*		*118.541.200*			-					
10	**Sở Công thương**	**46.200.364.700**	**46.200.364.700**				**45.677.878.808**	**45.677.878.808**				**98,9**
11	**Sở Xây dựng**	**310.753.826.356**	**310.753.826.356**				**231.158.208.738**	**231.158.208.738**				**74,4**
12	**Ban quản lý các khu công nghiệp**	**6.028.215.700**	**6.028.215.700**				**6.028.215.700**	**6.028.215.700**				**100,0**
A.2	**VỐN NƯỚC NGOÀI (GHI THU GHI CHI)**	**42.867.961.855**	**11.277.161.620**	**31.590.800.235**	**-**	**-**	**28.468.438.605**	**7.744.001.250**	**20.724.437.355**	**-**	**-**	**66,4**
I	**Vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSĐP**	**11.277.161.620**	**11.277.161.620**	**-**	**-**	**-**	**7.744.001.250**	**7.744.001.250**	**-**	**-**	**-**	**68,7**
1	**Viện trợ do tổ chức PATH (Hoa Kỳ) tài trợ cho thực hiện Dự án "Hỗ trợ kỹ**	**1.081.172.000**	**1.081.172.000**				**1.016.785.200**	**1.016.785.200**				**94,0**

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	thuật tăng cường công tác tiêm chủng tại huyện khó khăn tỉnh Sơn La"											
	Sở y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật)	1.081.172.000	1.081.172.000				1.016.785.200	1.016.785.200				94,0
2	**Viện trợ do Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ thực hiện Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Quản lý rừng bền vững**	**571.891.500**	**571.891.500**				**571.891.500**	**571.891.500**				**100,0**
	Ban Quản lý dự án Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La,	571.891.500	571.891.500				571.891.500	571.891.500				100,0
3	**Viện trợ do Bộ Ngoại giao Nhật Bản (JMOFA) tài trợ thông qua Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Quốc tế (SCI) tại Việt Namtài trợ cho thực hiện Dự án "Cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng"**	**9.624.098.120**	**9.624.098.120**				**6.155.324.550**	**6.155.324.550**				**64,0**
	Sở Y tế (BQLDA cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng)	9.624.098.120	9.624.098.120				6.155.324.550	6.155.324.550				64,0
II	**Vốn vay, viện trợ nước ngoài hỗ trợ mục tiêu NSTW**	**31.590.800.235**	**-**	**31.590.800.235**	**-**	**-**	**20.724.437.355**	**-**	**20.724.437.355**	**-**	**-**	**65,6**
1	**Phi dự án "tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện" của Quỹ nhi đồng Liên hiệp Quốc (UNICEF) - Sở Y tế**	**5.841.354.795**	**-**	**5.841.354.795**	**-**	**-**	**5.841.354.795**	**-**	**5.841.354.795**	**-**	**-**	**100,0**
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.747.963.340		1.747.963.340			1.747.963.340		1.747.963.340			100,0
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên	571.326.745		571.326.745			571.326.745		571.326.745			100,0
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên châu	130.154.925		130.154.925			130.154.925		130.154.925			100,0
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thuận châu	337.154.925		337.154.925			337.154.925		337.154.925			100,0
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai	227.378.865		227.378.865			227.378.865		227.378.865			100,0
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu	559.309.850		559.309.850			559.309.850		559.309.850			100,0
	Bệnh viện Mắt	54.361.970		54.361.970			54.361.970		54.361.970			100,0
	Bệnh viện Nội Tiết	65.861.970		65.861.970			65.861.970		65.861.970			100,0
	Bệnh viện Phong và Da Liễu	65.861.970		65.861.970			65.861.970		65.861.970			100,0
	Bệnh viện Phổi	197.585.910		197.585.910			197.585.910		197.585.910			100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã	236.792.955		236.792.955			236.792.955		236.792.955			100,0
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn	773.619.700		773.619.700			773.619.700		773.619.700			100,0
	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ	873.981.670		873.981.670			873.981.670		873.981.670			100,0
2	**Phi dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - XH**	**16.854.445.440**	**-**	**16.854.445.440**	**-**	**-**	**14.883.082.560**	**-**	**14.883.082.560**	**-**	**-**	**88,3**
	Sở Y tế (Bệnh viện đa khoa tỉnh)	16.854.445.440		16.854.445.440			14.883.082.560		14.883.082.560			88,3
3	**Dự án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả theo chuỗi giá trị đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu và chế biến"**	**8.895.000.000**	**-**	**8.895.000.000**			**-**					
	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý Dự án phát triển vùng sản xuất cây ăn quả theo chuỗi giá trị đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu và chế biến)	8.895.000.000		8.895.000.000								
B	**CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY**	**6.200.000.000**			**6.200.000.000**		**1.469.840.896**			**1.469.840.896**		**23,7**
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.200.000.000**				**1.200.000.000**	**11.200.000.000**				**11.200.000.000**	**933,3**

Phụ lục số 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

ã, phường	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2025										IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026
						I/Chi đầu tư phát triển			II/Chi thường xuyên			III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu				
							Trong đó			Trong đó			Trong đó			
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Tổng cộng	**1.933.200.000.000**	**-**	**1.919.843.000.000**	**13.357.000.000**	**12.948.259.118.738**	**9.692.321.000**	**-**	**-**	**12.092.669.429.627**	**6.643.141.222.829**	**-**	**845.897.368.111**	**160.000.000**	**845.737.368.111**	**35.793.760.266**	**734.717.358.495**
I. Các xã, phường sau sắp xếp	**1.933.200.000.000**	**-**	**1.919.843.000.000**	**13.357.000.000**	**12.942.980.348.157**	**9.692.321.000**	**-**	**-**	**12.087.390.659.046**	**6.643.130.458.829**	**-**	**845.897.368.111**	**160.000.000**	**845.737.368.111**	**35.793.760.266**	**734.717.358.495**
Phường Tô Hiệu	33.206.000.000		33.206.000.000		387.512.675.071				387.512.675.071	155.403.556.409					294.482.008	19.198.958.566
Phường Chiềng An	25.115.000.000		25.115.000.000		133.573.652.263				133.470.202.263	77.932.446.159		103.450.000		103.450.000	449.099.061	5.145.625.586
Phường Chiềng Cơi	24.765.000.000		24.765.000.000		133.671.590.963				133.671.590.963	72.444.072.419		-				7.622.571.177
Phường Chiềng Sinh	21.192.000.000		21.192.000.000		145.082.741.927				145.082.741.927	91.167.090.461		-			17.138.000	7.522.286.271
Xã Thuận Châu	57.315.000.000		56.424.000.000	891.000.000	442.377.738.023				423.297.925.347	166.444.288.379		19.079.812.676		19.079.812.676	301.400.000	37.990.340.044
Xã Chiềng La	34.760.000.000		34.460.000.000	300.000.000	197.251.979.683				177.645.328.308	93.998.598.493		19.606.651.375		19.606.651.375	292.079.634	15.374.298.970
Xã Bình Thuận	21.068.000.000		19.045.000.000	2.023.000.000	122.701.817.402				108.254.597.944	65.604.047.381		14.447.219.458		14.447.219.458	759.830.120	6.570.051.029
Xã Mường Khiêng	32.163.000.000		31.136.000.000	1.027.000.000	209.728.179.646				188.248.796.709	114.021.995.178		21.479.382.937		21.479.382.937	191.700.000	3.187.494.356
Xã Nậm Lầu	29.893.000.000		29.893.000.000		169.817.267.287				158.362.485.577	93.417.451.952		11.454.781.710		11.454.781.710	103.022.000	32.228.878.921
Xã Muổi Nọi	26.495.000.000		26.495.000.000		154.587.450.967				136.730.105.162	77.096.491.514		17.857.345.805		17.857.345.805	610.100.000	7.200.480.763
Xã Co Mạ	26.966.000.000		26.966.000.000		157.108.354.172				145.171.559.643	83.442.792.597		11.936.794.529		11.936.794.529	86.400.000	15.279.114.783
Xã Long Hẹ	19.323.000.000		19.323.000.000		91.841.057.801				83.601.437.279	44.396.964.938		8.239.620.522		8.239.620.522	61.300.000	9.425.441.011
Xã Mường Bám	11.216.000.000		11.216.000.000		80.528.936.208				62.933.033.494	42.123.903.043		17.595.902.714		17.595.902.714	35.600.000	2.368.452.476

ã, phường	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2025										IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026
						I/Chi đầu tư phát triển			II/Chi thường xuyên			III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu				
							Trong đó			Trong đó			Trong đó			
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Xã Mường É	20.534.000.000		20.534.000.000		116.784.656.188				109.876.052.355	66.245.989.543		6.908.603.833		6.908.603.833	88.200.000	12.891.010.268
Xã Mai Sơn	34.009.000.000		34.009.000.000		460.856.359.694				452.647.621.694	192.503.178.432		8.208.738.000		8.208.738.000	2.188.183.340	10.925.532.375
Xã Chiềng Mai	40.675.000.000		40.675.000.000		179.317.633.309				168.634.204.309	110.644.160.380		10.683.429.000		10.683.429.000	3.559.775.946	9.325.320.874
Xã Phiêng Pằn	34.523.000.000		34.523.000.000		209.044.588.965				203.045.673.965	149.308.516.400		5.998.915.000		5.998.915.000	5.635.684.870	8.174.118.353
Xã Chiềng Mung	27.945.000.000		27.945.000.000		141.411.389.153				141.411.389.153	90.685.584.690		-			1.803.428.363	8.622.384.134
Xã Phiêng Cằm	23.661.000.000		23.661.000.000		138.796.113.416				121.279.849.325	81.996.734.636		17.516.264.091	12.000.000	17.504.264.091	478.589.260	11.697.696.108
Xã Mường Chanh	14.729.000.000		14.729.000.000		66.568.142.186				66.219.901.186	36.604.818.200		348.241.000		348.241.000	25.052.000	4.788.894.212
Xã Tà Hộc	17.777.000.000		17.777.000.000		86.257.071.301				84.708.065.301	51.376.479.535		1.549.006.000		1.549.006.000	130.071.000	6.609.043.783
Xã Chiềng Sung	17.719.000.000		17.719.000.000		80.881.054.044				80.246.857.044	47.319.799.010		634.197.000		634.197.000	16.183.000	5.332.807.206
Xã Yên Châu	52.545.000.000		51.921.000.000	624.000.000	427.657.684.083	459.995.000			396.392.411.533	161.215.577.628		30.805.277.550		30.805.277.550	18.000.000	12.303.035.550
Xã Chiềng Hặc	31.491.000.000		31.435.000.000	56.000.000	157.167.774.581				148.930.680.381	97.250.607.222		8.237.094.200		8.237.094.200	290.000.000	11.868.370.246
Xã Phiêng Khoài	15.960.000.000		15.912.000.000	48.000.000	113.376.307.380				109.304.786.380	77.206.738.644		4.071.521.000		4.071.521.000	150.611.487	6.056.055.802
Xã Lóng Phiêng	19.410.000.000		19.334.000.000	76.000.000	108.278.598.886				99.475.844.786	65.453.550.469		8.802.754.100		8.802.754.100	10.000.000	9.484.719.167
Xã Yên Sơn	18.680.000.000		18.624.000.000	56.000.000	121.827.746.144				114.349.850.944	76.616.766.820		7.477.895.200		7.477.895.200	5.000.000	9.204.597.925
Phường Mộc Châu	23.614.000.000		23.614.000.000		121.836.337.242				121.836.337.242	70.966.715.011		-			13.426.000	12.136.485.442
Phường Mộc Sơn	15.051.000.000		14.951.000.000	100.000.000	108.660.393.603				108.505.649.603	60.139.327.798		154.744.000		154.744.000	64.300.000	9.783.212.771
Phường Thảo Nguyên	15.359.000.000		14.859.000.000	500.000.000	223.566.306.944				221.801.902.796	70.588.560.726		1.764.404.148		1.764.404.148	34.084.000	7.734.236.828
Phường Vân Sơn	13.734.000.000		13.734.000.000		83.886.161.749				83.886.161.749	55.724.462.357		-				6.109.192.812
Xã Lóng Sập	18.839.000.000		18.839.000.000		101.222.686.338				101.006.008.338	63.563.840.844		216.678.000		216.678.000		6.264.831.749
Xã Đoàn Kết	18.813.000.000		18.813.000.000		118.250.549.358				117.524.549.358	70.077.183.435		726.000.000		726.000.000		11.131.071.953

ã, phường	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2025										IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026
						I/Chi đầu tư phát triển			II/Chi thường xuyên			III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu				
							Trong đó			Trong đó			Trong đó			
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Xã Tân Yên	10.863.000.000		10.863.000.000		95.710.847.196				95.388.447.196	64.437.705.100		322.400.000		322.400.000	130.500.000	8.824.932.529
Xã Chiềng Sơn	19.804.000.000		19.804.000.000		99.437.129.105				94.913.445.105	56.611.731.112		4.523.684.000		4.523.684.000	86.965.400	5.536.181.694
Xã Phù Yên	50.090.000.000		50.090.000.000		478.657.135.053	226.904.000			469.774.897.467	187.350.003.639		8.655.333.586		8.655.333.586	876.390.739	23.189.568.321
Xã Gia Phù	31.541.000.000		31.541.000.000		164.026.489.250				149.306.343.750	101.523.267.249		14.720.145.500		14.720.145.500	612.662.300	16.551.922.741
Xã Mường Cơi	28.145.000.000		25.791.000.000	2.354.000.000	145.339.154.458	273.000.000			131.084.226.958	87.955.621.198		13.981.927.500		13.981.927.500	366.382.374	8.837.448.444
Xã Mường Bang	25.846.000.000		25.846.000.000		133.366.250.185	141.000.000			116.197.102.885	78.583.571.959		17.028.147.300	108.000.000	16.920.147.300	2.117.859.400	20.710.501.989
Xã Tường Hạ	30.215.000.000		30.215.000.000		145.801.175.114				123.804.314.992	75.206.473.504		21.996.860.122		21.996.860.122	318.419.000	8.697.767.511
Xã Kim Bon	15.503.000.000		15.503.000.000		98.303.642.033				88.074.125.433	63.063.369.909		10.229.516.600		10.229.516.600	253.460.288	10.592.356.003
Xã Tân Phong	21.777.000.000		21.777.000.000		87.215.852.922				73.959.905.922	40.667.396.613		13.255.947.000		13.255.947.000	144.130.000	10.251.989.402
Xã Suối Tọ	8.404.000.000		8.404.000.000		84.189.832.689				72.799.417.689	52.308.128.232		11.390.415.000		11.390.415.000	7.000.000	8.962.390.696
Xã Bắc Yên	33.210.000.000		32.907.000.000	303.000.000	301.184.903.351				281.223.227.651	128.285.157.495		19.961.675.700		19.961.675.700	1.970.986.800	31.987.563.377
Xã Tà Xùa	22.605.000.000		22.605.000.000		160.525.969.359				144.890.390.559	87.990.725.550		15.635.578.800		15.635.578.800	254.900.000	12.997.704.268
Xã Xím Vàng	15.517.000.000		15.517.000.000		94.814.432.105				87.037.143.605	53.851.801.365		7.777.288.500		7.777.288.500	777.100.000	6.328.996.020
Xã Tạ Khoa	25.914.000.000		25.914.000.000		169.699.536.994				155.947.065.696	88.417.001.972		13.752.471.298		13.752.471.298	457.800.000	9.719.956.400
Xã Pắc Ngà	20.914.000.000		20.914.000.000		116.022.962.548	249.928.000			105.458.065.768	65.670.416.800		10.314.968.780		10.314.968.780	1.804.700.000	5.523.351.169
Xã Chiềng Sại	15.831.000.000		15.831.000.000		72.724.241.366				69.841.447.366	42.712.516.100		2.882.794.000		2.882.794.000	886.700.000	5.796.620.376
Xã Mường La	57.687.000.000		57.687.000.000		450.469.479.585				435.010.978.060	187.021.886.535		15.458.501.525		15.458.501.525	1.394.174.975	13.396.186.279
Xã Mường Bú	36.047.000.000		36.047.000.000		187.525.119.366				176.681.481.766	111.018.034.318		10.843.637.600		10.843.637.600	204.226.300	9.561.716.597
Xã Chiềng Hoa	34.544.000.000		34.544.000.000		156.929.977.750				148.151.128.350	92.435.547.817		8.778.849.400		8.778.849.400	764.382.400	5.936.089.398
Xã Chiềng Lao	34.178.000.000		34.178.000.000		211.678.858.885				172.912.599.485	116.852.595.933		38.766.259.400		38.766.259.400	187.723.800	9.979.186.519

ã, phường	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2025											
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	I/Chi đầu tư phát triển			II/Chi thường xuyên			III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu			IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Xã Ngọc Chiến	12.484.000.000		12.484.000.000		86.939.457.596				80.110.739.596	54.340.643.148		6.828.718.000		6.828.718.000	80.441.800	6.455.669.905
Xã Quỳnh Nhai	38.229.000.000		35.608.000.000	2.621.000.000	355.362.949.754				339.147.506.168	138.969.609.362		16.215.443.586		16.215.443.586	541.588.500	5.281.475.446
Xã Mường Sại	17.548.000.000		17.458.000.000	90.000.000	121.789.597.465				106.695.861.383	62.576.776.345		15.093.736.082		15.093.736.082	114.163.078	7.391.952.608
Xã Mường Giôn	18.382.000.000		17.142.000.000	1.240.000.000	120.367.423.068				109.723.183.568	69.509.659.195		10.644.239.500		10.644.239.500	768.055.923	5.015.129.869
Xã Mường Chiên	25.310.000.000		25.171.000.000	139.000.000	154.016.708.761				124.188.631.812	71.626.705.301		29.828.076.949		29.828.076.949	1.553.119.000	7.863.047.031
Xã Sông Mã	25.089.000.000		25.089.000.000		341.361.266.344				336.638.232.344	136.025.810.250		4.723.034.000		4.723.034.000	15.000.000	10.108.617.736
Xã Bó Sinh	27.024.000.000		27.024.000.000		143.739.971.901				137.965.193.123	90.610.476.404		5.774.778.778		5.774.778.778		4.661.730.496
Xã Mường Lầm	20.531.000.000		20.531.000.000		127.756.042.213				127.092.670.213	75.511.519.365		663.372.000		663.372.000		3.969.909.773
Xã Nậm Ty	21.773.000.000		21.773.000.000		139.390.890.439				132.266.625.439	92.555.944.185		7.124.265.000		7.124.265.000		2.326.177.287
Xã Chiềng Sơ	21.730.000.000		21.730.000.000		123.595.580.090				117.015.035.090	68.716.596.097		6.580.545.000		6.580.545.000		3.045.354.286
Xã Chiềng Khoong	27.049.000.000		27.049.000.000		175.704.703.139				174.705.752.139	126.609.355.544		998.951.000		998.951.000		5.202.586.653
Xã Huổi Một	19.898.000.000		19.898.000.000		131.526.211.466				125.105.938.261	88.824.333.261		6.420.273.205		6.420.273.205		4.823.753.621
Xã Mường Hung	31.130.000.000		31.130.000.000		174.679.974.816				168.773.468.644	119.761.239.278		5.906.506.172	40.000.000	5.866.506.172		6.173.796.780
Xã Chiềng Khương	25.261.000.000		24.655.000.000	606.000.000	129.368.885.381				125.336.984.381	83.720.021.447		4.031.901.000		4.031.901.000		11.117.844.847
Xã Sốp Cộp	41.035.000.000		41.035.000.000		411.335.039.582				361.023.585.982	161.915.983.105		50.311.453.600		50.311.453.600	637.000.000	17.845.326.194
Xã Púng Bánh	31.582.000.000		31.279.000.000	303.000.000	221.866.758.855				153.018.184.975	93.116.046.600		68.848.573.880		68.848.573.880	115.188.100	4.855.240.542
Mường Lạn	14.129.000.000		14.129.000.000		132.619.966.570				101.472.317.170	69.666.233.142		31.147.649.400		31.147.649.400	59.000.000	5.270.533.163
Mường Lèo	13.279.000.000		13.279.000.000		86.258.512.504				63.588.153.504	33.387.657.155		22.670.359.000		22.670.359.000	31.000.000	2.877.600.499
Xã Vân Hồ	37.352.000.000		37.352.000.000		324.797.209.554	8.029.446.000			305.065.380.454	132.436.248.163		11.702.383.100		11.702.383.100	217.000.000	16.183.283.982
Xã Tô Múa	28.940.000.000		28.940.000.000		129.963.093.490				121.551.363.090	70.400.053.093		8.411.730.400		8.411.730.400	115.000.000	8.457.947.765

ã, phường	Dự toán năm 2025 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2025											
						I/Chi đầu tư phát triển			II/Chi thường xuyên			III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu			IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Chi GDĐT và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Xã Song Khùa	40.675.000.000		40.675.000.000		159.353.673.535	312.048.000			149.763.035.535	88.553.714.596		9.278.590.000		9.278.590.000	140.000.000	8.166.234.761
Xã Xuân Nha	17.590.000.000		17.590.000.000		106.132.446.343				99.620.783.343	59.350.590.690		6.511.663.000		6.511.663.000	78.000.000	4.685.104.007
II. Các xã giải thể trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp	-	-	-	-	**5.278.770.581**	-	-	-	**5.278.770.581**	**10.764.000**	-	-	-	-	-	-
Xã Quy Hướng					528.564.321				528.564.321							
Thị trấn Mộc châu					810.920.000				810.920.000	1.989.000						
Thị trấn nông trường Mộc châu					1.187.999.800				1.187.999.800	1.989.000						
Xã Tân hợp					621.207.860				621.207.860	2.340.000						
Xã Nà Mường					428.284.900				428.284.900	1.170.000						
Xã Tân Lập					643.620.700				643.620.700	1.638.000						
Xã Tà Lại					558.173.000				558.173.000	1.638.000						
Xã Viêng Lán					500.000.000				500.000.000							

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã, phường	Dự toán						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
	Tổng số	**1.869.248.000.000**	**1.597.871.000.000**	**271.377.000.000**	**-**	**271.377.000.000**	**258.020.000.000**	**13.357.000.000**
I	**Các xã, phường sau sắp xếp**	**1.869.248.000.000**	**1.597.871.000.000**	**271.377.000.000**	**-**	**271.377.000.000**	**258.020.000.000**	**13.357.000.000**
	Phường Tô Hiệu	24.806.000.000	23.134.000.000	1.672.000.000		1.672.000.000	1.672.000.000	
	Phường Chiềng An	24.154.000.000	22.554.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000	
	Phường Chiềng Cơi	23.539.000.000	22.373.000.000	1.166.000.000		1.166.000.000	1.166.000.000	
	Phường Chiềng Sinh	19.032.000.000	17.029.000.000	2.003.000.000		2.003.000.000	2.003.000.000	
	Xã Thuận Châu	55.594.000.000	43.027.000.000	12.567.000.000		12.567.000.000	11.676.000.000	891.000.000
	Xã Chiềng La	34.689.000.000	31.236.000.000	3.453.000.000		3.453.000.000	3.153.000.000	300.000.000
	Xã Bình Thuận	20.829.000.000	16.210.000.000	4.619.000.000		4.619.000.000	2.596.000.000	2.023.000.000
	Xã Mường Khiêng	32.126.000.000	25.468.000.000	6.658.000.000		6.658.000.000	5.631.000.000	1.027.000.000
	Xã Nậm Lầu	29.874.000.000	25.242.000.000	4.632.000.000		4.632.000.000	4.632.000.000	
	Xã Muổi Nọi	26.382.000.000	23.104.000.000	3.278.000.000		3.278.000.000	3.278.000.000	
	Xã Co Mạ	26.909.000.000	24.616.000.000	2.293.000.000		2.293.000.000	2.293.000.000	
	Xã Long Hẹ	19.309.000.000	17.213.000.000	2.096.000.000		2.096.000.000	2.096.000.000	

TT	Xã, phường	Dự toán						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
	Xã Mường Bám	11.173.000.000	10.388.000.000	785.000.000		785.000.000	785.000.000	
	Xã Mường É	20.486.000.000	17.704.000.000	2.782.000.000		2.782.000.000	2.782.000.000	
	Xã Mai Sơn	29.106.000.000	29.106.000.000	-		-	-	
	Xã Chiềng Mai	39.991.000.000	35.250.000.000	4.741.000.000		4.741.000.000	4.741.000.000	
	Xã Phiêng Pằn	33.752.000.000	24.316.000.000	9.436.000.000		9.436.000.000	9.436.000.000	
	Xã Chiềng Mung	25.942.000.000	25.682.000.000	260.000.000		260.000.000	260.000.000	
	Xã Phiêng Cằm	23.254.000.000	15.674.000.000	7.580.000.000		7.580.000.000	7.580.000.000	
	Xã Mường Chanh	14.504.000.000	13.862.000.000	642.000.000		642.000.000	642.000.000	
	Xã Tà Hộc	16.376.000.000	13.961.000.000	2.415.000.000		2.415.000.000	2.415.000.000	
	Xã Chiềng Sung	17.182.000.000	15.982.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
	Xã Yên Châu	49.163.000.000	33.091.000.000	16.072.000.000		16.072.000.000	15.448.000.000	624.000.000
	Xã Chiềng Hặc	30.742.000.000	29.028.000.000	1.714.000.000		1.714.000.000	1.658.000.000	56.000.000
	Xã Phiêng Khoài	15.214.000.000	15.055.000.000	159.000.000		159.000.000	111.000.000	48.000.000
	Xã Lóng Phiêng	18.976.000.000	18.285.000.000	691.000.000		691.000.000	615.000.000	76.000.000
	Xã Yên Sơn	18.205.000.000	17.450.000.000	755.000.000		755.000.000	699.000.000	56.000.000
	Phường Mộc Châu	20.526.000.000	19.956.000.000	570.000.000		570.000.000	570.000.000	
	Phường Mộc Sơn	12.119.000.000	11.751.000.000	368.000.000		368.000.000	268.000.000	100.000.000
	Phường Thảo Nguyên	13.515.000.000	12.165.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000	850.000.000	500.000.000

TT	Xã, phường	Dự toán						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
	Phường Vân Sơn	12.112.000.000	11.757.000.000	355.000.000		355.000.000	355.000.000	
	Xã Lóng Sập	18.754.000.000	18.591.000.000	163.000.000		163.000.000	163.000.000	
	Xã Đoàn Kết	18.572.000.000	17.521.000.000	1.051.000.000		1.051.000.000	1.051.000.000	
	Xã Tân Yên	10.279.000.000	10.042.000.000	237.000.000		237.000.000	237.000.000	
	Xã Chiềng Sơn	18.933.000.000	17.261.000.000	1.672.000.000		1.672.000.000	1.672.000.000	
	Xã Phù Yên	46.439.000.000	40.695.000.000	5.744.000.000		5.744.000.000	5.744.000.000	
	Xã Gia Phù	30.764.000.000	27.454.000.000	3.310.000.000		3.310.000.000	3.310.000.000	
	Xã Mường Cơi	27.584.000.000	23.348.000.000	4.236.000.000		4.236.000.000	1.882.000.000	2.354.000.000
	Xã Mường Bang	25.679.000.000	18.913.000.000	6.766.000.000		6.766.000.000	6.766.000.000	
	Xã Tường Hạ	30.067.000.000	26.863.000.000	3.204.000.000		3.204.000.000	3.204.000.000	
	Xã Kim Bon	15.408.000.000	15.043.000.000	365.000.000		365.000.000	365.000.000	
	Xã Tân Phong	21.682.000.000	19.432.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000	
	Xã Suối Tọ	8.379.000.000	7.886.000.000	493.000.000		493.000.000	493.000.000	
	Xã Bắc Yên	32.213.000.000	28.997.000.000	3.216.000.000		3.216.000.000	2.913.000.000	303.000.000
	Xã Tà Xùa	22.239.000.000	21.106.000.000	1.133.000.000		1.133.000.000	1.133.000.000	
	Xã Xím Vàng	15.467.000.000	14.614.000.000	853.000.000		853.000.000	853.000.000	
	Xã Tạ Khoa	25.753.000.000	24.031.000.000	1.722.000.000		1.722.000.000	1.722.000.000	
	Xã Pắc Ngà	20.797.000.000	17.052.000.000	3.745.000.000		3.745.000.000	3.745.000.000	

TT	Xã, phường	Dự toán						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
	Xã Chiềng Sại	15.740.000.000	14.982.000.000	758.000.000		758.000.000	758.000.000	
	Xã Mường La	56.225.000.000	48.274.000.000	7.951.000.000		7.951.000.000	7.951.000.000	
	Xã Mường Bú	35.409.000.000	29.723.000.000	5.686.000.000		5.686.000.000	5.686.000.000	
	Xã Chiềng Hoa	34.440.000.000	26.611.000.000	7.829.000.000		7.829.000.000	7.829.000.000	
	Xã Chiềng Lao	34.084.000.000	29.702.000.000	4.382.000.000		4.382.000.000	4.382.000.000	
	Xã Ngọc Chiến	12.364.000.000	10.130.000.000	2.234.000.000		2.234.000.000	2.234.000.000	
	Xã Quỳnh Nhai	36.738.000.000	33.250.000.000	3.488.000.000		3.488.000.000	867.000.000	2.621.000.000
	Xã Mường Sại	17.518.000.000	17.056.000.000	462.000.000		462.000.000	372.000.000	90.000.000
	Xã Mường Giôn	18.183.000.000	16.769.000.000	1.414.000.000		1.414.000.000	174.000.000	1.240.000.000
	Xã Mường Chiên	25.179.000.000	23.333.000.000	1.846.000.000		1.846.000.000	1.707.000.000	139.000.000
	Xã Sông Mã	23.326.000.000	19.803.000.000	3.523.000.000		3.523.000.000	3.523.000.000	
	Xã Bó Sinh	26.945.000.000	22.325.000.000	4.620.000.000		4.620.000.000	4.620.000.000	
	Xã Mường Lầm	20.235.000.000	16.132.000.000	4.103.000.000		4.103.000.000	4.103.000.000	
	Xã Nậm Ty	21.618.000.000	15.598.000.000	6.020.000.000		6.020.000.000	6.020.000.000	
	Xã Chiềng Sơ	21.515.000.000	18.150.000.000	3.365.000.000		3.365.000.000	3.365.000.000	
	Xã Chiềng Khoong	26.612.000.000	20.889.000.000	5.723.000.000		5.723.000.000	5.723.000.000	
	Xã Huổi Một	19.743.000.000	17.178.000.000	2.565.000.000		2.565.000.000	2.565.000.000	
	Xã Mường Hung	30.802.000.000	23.079.000.000	7.723.000.000		7.723.000.000	7.723.000.000	

TT	Xã, phường	Dự toán						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
	Xã Chiềng Khương	24.823.000.000	21.498.000.000	3.325.000.000		3.325.000.000	2.719.000.000	606.000.000
	Xã Sốp Cộp	39.157.000.000	21.692.000.000	17.465.000.000		17.465.000.000	17.465.000.000	
	Xã Púng Bánh	31.484.000.000	20.831.000.000	10.653.000.000		10.653.000.000	10.350.000.000	303.000.000
	Mường Lạn	14.038.000.000	8.444.000.000	5.594.000.000		5.594.000.000	5.594.000.000	
	Mường Lèo	13.259.000.000	8.917.000.000	4.342.000.000		4.342.000.000	4.342.000.000	
	Xã Vân Hồ	35.061.000.000	30.968.000.000	4.093.000.000		4.093.000.000	4.093.000.000	
	Xã Tô Múa	28.262.000.000	25.131.000.000	3.131.000.000		3.131.000.000	3.131.000.000	
	Xã Song Khủa	40.495.000.000	30.115.000.000	10.380.000.000		10.380.000.000	10.380.000.000	
	Xã Xuân Nha	17.403.000.000	16.773.000.000	630.000.000		630.000.000	630.000.000	
II	**Các xã giải thể trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp**							
	Xã Quy Hướng							
	Thị trấn Mộc châu							
	Thị trấn nông trường Mộc châu							
	Xã Tân Hợp							
	Xã Nà Mường							
	Xã Tân Lập							
	Xã Tà Lại							
	Xã Viêng Lán							

Phụ lục số 08 (Nối tiếp)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã, phường	Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Tổng số	**13.275.193.312.342**	**1.580.955.110.775**	**11.694.238.201.567**	**-**	**11.694.238.201.567**	**10.903.423.960.173**	**790.814.241.394**	**710,2**	**98,9**	**4.309,2**
I	**Các xã, phường sau sắp xếp**	**13.271.963.826.342**	**1.577.725.624.775**	**11.694.238.201.567**	**-**	**11.694.238.201.567**	**10.903.423.960.173**	**790.814.241.394**	**710,0**	**98,7**	**4.309,2**
	Phường Tô Hiệu	383.617.224.759	23.134.489.000	360.482.735.759		360.482.735.759	360.482.735.759	-	1.546,5	100,0	21.560,0
	Phường Chiềng An	135.506.512.853	22.554.497.200	112.952.015.653		112.952.015.653	112.917.585.653	34.430.000	561,0	100,0	7.059,5
	Phường Chiềng Cơi	134.985.359.176	22.372.604.000	112.612.755.176		112.612.755.176	112.612.755.176	-	573,5	100,0	9.658,0
	Phường Chiềng Sinh	146.050.543.084	17.029.497.000	129.021.046.084		129.021.046.084	129.021.046.084	-	767,4	100,0	6.441,4
	Xã Thuận Châu	468.328.493.542	39.951.747.564	428.376.745.978		428.376.745.978	396.910.145.676	31.466.600.302	842,4	92,9	3.408,7
	Xã Chiềng La	202.735.987.152	31.236.531.000	171.499.456.152		171.499.456.152	152.546.405.652	18.953.050.500	584,4	100,0	4.966,7
	Xã Bình Thuận	128.230.089.882	15.884.186.194	112.345.903.688		112.345.903.688	97.797.663.688	14.548.240.000	615,6	98,0	2.432,3
	Xã Mường Khiêng	201.628.482.572	24.997.904.000	176.630.578.572		176.630.578.572	164.391.035.572	12.239.543.000	627,6	98,2	2.652,9
	Xã Nậm Lầu	181.167.472.747	25.242.155.000	155.925.317.747		155.925.317.747	138.675.546.747	17.249.771.000	606,4	100,0	3.366,3
	Xã Muổi Nọi	150.407.107.193	23.103.683.000	127.303.424.193		127.303.424.193	115.400.729.193	11.902.695.000	570,1	100,0	3.883,6
	Xã Co Mạ	163.525.534.528	23.276.680.720	140.248.853.808		140.248.853.808	131.253.172.808	8.995.681.000	607,7	94,6	6.116,4
	Xã Long Hẹ	93.640.214.091	17.206.077.800	76.434.136.291		76.434.136.291	71.318.734.291	5.115.402.000	485,0	100,0	3.646,7

TT	Xã, phường	Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Xã Mường Bám	73.649.320.278	10.201.470.793	63.447.849.485		63.447.849.485	55.112.221.485	8.335.628.000	659,2	98,2	8.082,5
	Xã Mường É	127.874.364.399	17.703.868.000	110.170.496.399		110.170.496.399	94.253.543.399	15.916.953.000	624,2	100,0	3.960,1
	Xã Mai Sơn	460.770.534.159	28.308.742.430	432.461.791.729		150.937.962.228	424.253.053.729	8.208.738.000	1.583,1	97,3	#DIV/0!
	Xã Chiềng Mai	186.188.496.728	35.250.534.500	150.937.962.228		432.461.791.729	142.143.962.228	8.794.000.000	465,6	100,0	3.183,7
	Xã Phiêng Pằn	214.077.966.187	24.063.263.100	190.014.703.087		190.014.703.087	185.954.928.087	4.059.775.000	634,3	99,0	2.013,7
	Xã Chiềng Mung	144.546.459.286	25.571.520.160	118.974.939.126		118.974.939.126	118.974.939.126	0	557,2	99,6	45.759,6
	Xã Phiêng Cằm	138.395.099.134	15.673.814.700	122.721.284.434		122.721.284.434	112.669.284.434	10.052.000.000	595,1	100,0	1.619,0
	Xã Mường Chanh	71.855.335.439	13.862.321.000	57.993.014.439		57.993.014.439	57.669.314.439	323.700.000	495,4	100,0	9.033,2
	Xã Tà Hộc	90.507.840.416	13.961.017.500	76.546.822.916		76.546.822.916	75.665.822.916	881.000.000	552,7	100,0	3.169,6
	Xã Chiềng Sung	83.107.588.814	15.981.667.000	67.125.921.814		67.125.921.814	66.832.921.814	293.000.000	483,7	100,0	5.593,8
	Xã Yên Châu	439.248.317.032	32.629.658.100	406.618.658.932		406.618.658.932	375.477.773.932	31.140.885.000	893,5	98,6	2.530,0
	Xã Chiềng Hặc	167.853.936.579	29.027.703.000	138.826.233.579		138.826.233.579	130.661.963.579	8.164.270.000	546,0	100,0	8.099,5
	Xã Phiêng Khoài	119.847.933.946	15.035.505.000	104.812.428.946		104.812.428.946	100.552.428.946	4.260.000.000	787,7	99,9	65.919,8
	Xã Lóng Phiêng	118.989.402.466	18.285.100.000	100.704.302.466		100.704.302.466	88.968.874.466	11.735.428.000	627,1	100,0	14.573,7
	Xã Yên Sơn	130.480.083.685	17.449.505.000	113.030.578.685		113.030.578.685	105.363.602.685	7.666.976.000	716,7	100,0	14.970,9
	Phường Mộc Châu	125.115.432.528	19.955.730.000	105.159.702.528		105.159.702.528	105.073.547.628	86.154.900	609,5	100,0	18.449,1
	Phường Mộc Sơn	110.757.396.056	11.751.080.000	99.006.316.056		99.006.316.056	98.745.908.906	260.407.150	913,9	100,0	26.903,9
	Phường Thảo Nguyên	225.715.646.377	12.165.370.000	213.550.276.377		213.550.276.377	211.667.611.179	1.882.665.198	1.670,1	100,0	15.818,5

TT	Xã, phường	Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Phường Vân Sơn	88.679.522.794	11.757.317.000	76.922.205.794		76.922.205.794	76.833.770.894	88.434.900	732,2	100,0	21.668,2
	Xã Lóng Sập	113.711.563.941	18.590.560.000	95.121.003.941		95.121.003.941	94.891.622.861	229.381.080	606,3	100,0	58.356,4
	Xã Đoàn Kết	129.871.672.148	17.520.540.000	112.351.132.148		112.351.132.148	111.433.151.098	917.981.050	699,3	100,0	10.689,9
	Xã Tân Yên	103.521.708.462	10.041.970.000	93.479.738.462		93.479.738.462	93.137.338.462	342.400.000	1.007,1	100,0	39.442,9
	Xã Chiềng Sơn	101.674.216.522	17.261.080.000	84.413.136.522		84.413.136.522	79.644.871.432	4.768.265.090	537,0	100,0	5.048,6
	Xã Phù Yên	492.094.941.265	40.430.787.600	451.664.153.665		451.664.153.665	437.151.252.079	14.512.901.586	1.059,7	99,4	7.863,2
	Xã Gia Phù	172.690.250.953	27.345.064.598	145.345.186.355		145.345.186.355	129.198.136.355	16.147.050.000	561,3	99,6	4.391,1
	Xã Mường Cơi	152.322.584.462	23.347.847.000	128.974.737.462		128.974.737.462	111.648.664.662	17.326.072.800	552,2	100,0	3.044,7
	Xã Mường Bang	146.192.009.113	18.912.842.000	127.279.167.113		127.279.167.113	99.472.212.113	27.806.955.000	569,3	100,0	1.881,2
	Xã Tường Hạ	151.739.679.813	26.545.729.400	125.193.950.413		125.193.950.413	101.466.282.628	23.727.667.785	504,7	98,8	3.907,4
	Xã Kim Bon	109.428.551.566	14.686.854.000	94.741.697.566		94.741.697.566	80.202.647.566	14.539.050.000	710,2	97,6	25.956,6
	Xã Tân Phong	94.456.304.071	19.431.818.000	75.024.486.071		75.024.486.071	59.954.417.271	15.070.068.800	435,6	100,0	3.334,4
	Xã Suối Tọ	90.468.054.997	7.885.940.000	82.582.114.997		82.582.114.997	70.132.622.877	12.449.492.120	1.079,7	100,0	16.750,9
	Xã Bắc Yên	306.319.009.247	28.664.881.800	277.654.127.447		277.654.127.447	272.269.112.797	5.385.014.650	950,9	98,9	8.633,5
	Xã Tà Xùa	161.036.914.722	21.106.102.000	139.930.812.722		139.930.812.722	134.671.931.734	5.258.880.988	724,1	100,0	12.350,5
	Xã Xím Vàng	96.886.324.832	14.613.628.000	82.272.696.832		82.272.696.832	78.755.409.507	3.517.287.325	626,4	100,0	9.645,1
	Xã Tạ Khoa	168.115.518.169	24.031.462.000	144.084.056.169		144.084.056.169	139.761.675.181	4.322.380.988	652,8	100,0	8.367,3
	Xã Pắc Ngà	115.598.063.726	17.051.978.000	98.546.085.726		98.546.085.726	95.022.198.401	3.523.887.325	555,8	100,0	2.631,4

TT	Xã, phường	Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Xã Chiềng Sại	78.728.553.503	14.982.580.000	63.745.973.503		63.745.973.503	60.407.086.178	3.338.887.325	500,2	100,0	8.409,8
	Xã Mường La	457.937.395.510	46.046.737.000	411.890.658.510		411.890.658.510	394.952.583.270	16.938.075.240	814,5	95,4	5.180,4
	Xã Mường Bú	192.175.954.138	29.722.570.000	162.453.384.138		162.453.384.138	152.013.633.738	10.439.750.400	542,7	100,0	2.857,1
	Xã Chiềng Hoa	164.198.047.629	24.176.205.720	140.021.841.909		140.021.841.909	130.668.597.349	9.353.244.560	476,8	90,9	1.788,5
	Xã Chiềng Lao	213.645.383.800	29.552.333.200	184.093.050.600		184.093.050.600	151.673.872.200	32.419.178.400	626,8	99,5	4.201,1
	Xã Ngọc Chiến	93.279.971.076	9.889.620.000	83.390.351.076		83.390.351.076	76.268.725.948	7.121.625.128	754,4	97,6	3.732,8
	Xã Quỳnh Nhai	357.269.943.537	33.073.377.823	324.196.565.714		324.196.565.714	308.393.191.028	15.803.374.686	972,5	99,5	9.294,6
	Xã Mường Sại	117.652.094.530	17.055.904.000	100.596.190.530		100.596.190.530	93.431.190.530	7.165.000.000	671,6	100,0	21.774,1
	Xã Mường Giôn	117.661.390.964	16.768.659.000	100.892.731.964		100.892.731.964	96.652.731.964	4.240.000.000	647,1	100,0	7.135,3
	Xã Mường Chiên	148.078.096.977	23.208.437.456	124.869.659.521		124.869.659.521	107.379.659.521	17.490.000.000	588,1	99,5	6.764,3
	Xã Sông Mã	342.160.533.217	19.803.210.000	322.357.323.217		322.357.323.217	317.636.722.217	4.720.601.000	1.466,9	100,0	9.150,1
	Xã Bó Sinh	148.823.531.084	22.324.710.000	126.498.821.084		126.498.821.084	120.350.056.306	6.148.764.778	552,3	100,0	2.738,1
	Xã Mường Lầm	131.324.937.120	15.620.837.300	115.704.099.820		115.704.099.820	114.820.749.820	883.350.000	649,0	96,8	2.820,0
	Xã Nậm Ty	141.358.050.777	15.597.970.000	125.760.080.777		125.760.080.777	118.497.080.777	7.263.000.000	653,9	100,0	2.089,0
	Xã Chiềng Sơ	125.980.739.977	18.150.334.000	107.830.405.977		107.830.405.977	101.078.860.977	6.751.545.000	585,5	100,0	3.204,5
	Xã Chiềng Khoong	180.235.995.771	20.888.827.000	159.347.168.771		159.347.168.771	158.259.765.371	1.087.403.400	677,3	100,0	2.784,3
	Xã Huổi Một	135.696.619.524	17.177.605.400	118.519.014.124		118.519.014.124	111.859.314.124	6.659.700.000	687,3	100,0	4.620,6
	Xã Mường Hung	179.521.260.080	23.078.625.000	156.442.635.080		156.442.635.080	149.930.635.080	6.512.000.000	582,8	100,0	2.025,7

TT	Xã, phường	Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
	Xã Chiềng Khương	140.511.335.426	21.191.806.673	119.319.528.753		119.319.528.753	107.149.528.753	12.170.000.000	566,1	98,6	3.588,6
	Xã Sốp Cộp	417.919.923.706	21.691.663.000	396.228.260.706		396.228.260.706	350.358.540.506	45.869.720.200	1.067,3	100,0	2.268,7
	Xã Púng Bánh	222.309.691.075	16.691.030.200	205.618.660.875		205.618.660.875	140.260.150.875	65.358.510.000	706,1	80,1	1.930,1
	Mường Lạn	134.510.701.369	8.253.406.248	126.257.295.121		126.257.295.121	97.606.237.221	28.651.057.900	958,2	97,7	2.257,0
	Mường Lèo	87.295.429.454	8.916.700.000	78.378.729.454		78.378.729.454	56.952.839.454	21.425.890.000	658,4	100,0	1.805,1
	Xã Vân Hồ	326.266.867.696	30.521.437.400	295.745.430.296		295.745.430.296	283.059.925.561	12.685.504.735	930,6	98,6	7.225,6
	Xã Tô Múa	131.405.134.110	24.358.814.196	107.046.319.914		107.046.319.914	97.188.693.879	9.857.626.035	465,0	96,9	3.418,9
	Xã Song Khủa	163.475.175.113	30.114.900.000	133.360.275.113		133.360.275.113	122.567.749.078	10.792.526.035	403,7	100,0	1.284,8
	Xã Xuân Nha	108.930.003.288	16.773.000.000	92.157.003.288		92.157.003.288	84.989.261.253	7.167.742.035	625,9	100,0	14.628,1
II	**Các xã giải thể trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp**	**3.229.486.000**	**3.229.486.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
	Xã Quy Hướng	527.923.321	527.923.321								
	Thị trấn Mộc Châu	21.289.105	21.289.105								
	Thị trấn nông trường Mộc Châu	164.507.366	164.507.366								
	Xã Tân Hợp	552.438.060	552.438.060								
	Xã Nà Mường	403.354.900	403.354.900								
	Xã Tân Lập	517.452.578	517.452.578								
	Xã Tà Lại	542.520.670	542.520.670								
	Xã Viêng Lán	500.000.000	500.000.000								

Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	TỔNG SỐ	**3.333.370.522.164**	**1.333.886.900.564**	**1.223.702.435.009**	**110.184.465.555**	**1.999.483.621.600**	**1.814.251.000.000**	**185.232.621.600**
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBDTTS VÀ MN**	**2.409.404.995.653**	**832.912.931.053**	**787.266.437.733**	**45.646.493.320**	**1.576.492.064.600**	**1.444.986.000.000**	**131.506.064.600**
A.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**1.226.270.173.624**	**220.722.022.624**	**193.584.920.624**	**27.137.102.000**	**1.005.548.151.000**	**877.919.000.000**	**127.629.151.000**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**1.225.926.280.624**	**220.486.129.624**	**193.525.027.624**	**26.961.102.000**	**1.005.440.151.000**	**877.919.000.000**	**127.521.151.000**
I.1	**DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT (10511)**	**77.217.168.224**	**21.156.294.224**	**20.857.667.224**	**298.627.000**	**56.060.874.000**	**56.060.874.000**	**-**
1	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở**	**5.842.060.224**	**5.842.060.224**	**5.842.060.224**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	UBND xã Vân Hồ	720.000.000	720.000.000	720.000.000				
1.2	UBND xã Phiêng Pằn	280.000.000	280.000.000	280.000.000				
1.3	UBND xã Phiêng Cằm	400.000.000	400.000.000	400.000.000				
1.4	UBND xã Tà Hộc	120.000.000	120.000.000	120.000.000				
1.5	UBND xã Mai Sơn	80.000.000	80.000.000	80.000.000				
1.6	UBND xã Chiềng Sơn	160.000.000	160.000.000	160.000.000				
1.7	UBND xã Song Khủa	80.000.000	80.000.000	80.000.000				
1.8	UBND xã Xuân Nha	440.000.000	440.000.000	440.000.000				
1.9	UBND xã Tô Múa	1.120.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000				
1.10	UBND xã Tường Hạ	64.000.000	64.000.000	64.000.000				
1.11	UBND xã Mường Bang	240.000.000	240.000.000	240.000.000				

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
1.12	UBND xã Tân Phong	28.000.000	28.000.000	28.000.000				
1.13	**Chưa phân bổ**	**2.110.060.224**	**2.110.060.224**	**2.110.060.224**		**-**		
2	**Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung**	**71.375.108.000**	**15.314.234.000**	**15.015.607.000**	**298.627.000**	**56.060.874.000**	**56.060.874.000**	**-**
2.1	***BQLDA ĐTXD Thành phố***	***1.999.953.000***	***313.953.000***	***313.953.000***	**-**	***1.686.000.000***	***1.686.000.000***	**-**
	Nước sinh hoạt tổ 3, tổ 4 bản Lả Sẳng P chiềng An TP Sơn la	1.999.953.000	313.953.000	313.953.000		1.686.000.000	1.686.000.000	
2.2	***BQLDA ĐTXD Thuận Châu***	***7.868.715.000***	***315.715.000***	***315.715.000***	**-**	***7.553.000.000***	***7.553.000.000***	**-**
	NSH bản Nà Muông	556.086.000	315.715.000	315.715.000		240.371.000	240.371.000	
	NSH bản Pục Tứn	2.687.629.000	-			2.687.629.000	2.687.629.000	
	NSH bản Hát Pang	2.000.000.000	-			2.000.000.000	2.000.000.000	
	NSH bản Lĩnh Luông	2.625.000.000	-			2.625.000.000	2.625.000.000	
2.3	***BQLDA ĐTXD Mai Sơn***	***5.762.031.000***	***1.246.157.000***	***1.246.157.000***	**-**	***4.515.874.000***	***4.515.874.000***	**-**
	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Hua Bó	1.200.000.000	-			1.200.000.000	1.200.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Nhụng	1.660.874.000	-			1.660.874.000	1.660.874.000	
	Công trình NSH tập trung bản Nà Un	960.000.000	-			960.000.000	960.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình NSH bản Tảng xã Chiềng Lương	791.000.000	96.000.000	96.000.000		695.000.000	695.000.000	
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pá Nó xã Tà Hộc	346.322.000	346.322.000	346.322.000		-	-	
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Lụng Cuông xã Nà Ớt	583.770.000	583.770.000	583.770.000		-		
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pắng Sẳng Xã Chiềng Kheo huyện Mai Sơn	220.065.000	220.065.000	220.065.000		-		
2.4	***BQLDA ĐTXD Yên Châu***	***13.502.388.000***	***1.605.388.000***	***1.605.388.000***	**-**	***11.897.000.000***	***11.897.000.000***	**-**
	Nước SH tập trung bản Co Mon, xã P.Khoài, huyện Yên Châu	2.422.000.000	357.000.000	357.000.000		2.065.000.000	2.065.000.000	
	Nước SH tập trung bản Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	2.130.000.000	315.000.000	315.000.000		1.815.000.000	1.815.000.000	
	Nước SH tập trung bản Suối Dương, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	855.000.000	-	-		855.000.000	855.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nước SH tập trung bản Hua Đán, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	4.710.000.000	695.000.000	695.000.000		4.015.000.000	4.015.000.000	
	Nước SH tập trung bản Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	1.770.000.000	-	-		1.770.000.000	1.770.000.000	
	Nước SH Tập Trung bản Dảo, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	1.615.388.000	238.388.000	238.388.000		1.377.000.000	1.377.000.000	
2.5	***BQLDA ĐTXD Mộc Châu***	***3.204.383.000***	***1.207.383.000***	***1.207.383.000***	***-***	***1.997.000.000***	***1.997.000.000***	***-***
	Nước sinh hoạt bản Cang, xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	867.000.000	-			867.000.000	867.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Lũng Mú, Bó Liều, Tầm Phế, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	2.033.383.000	1.191.383.000	1.191.383.000		842.000.000	842.000.000	
	Nước sinh hoạt liên xã Tà Lại, Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	288.000.000	-			288.000.000	288.000.000	
	Cấp nước sinh hoạt bản Bến Trai, xã Quy Hướng	16.000.000	16.000.000	16.000.000		-		
2.6	***BQLDA ĐTXD Phù yên***	***7.144.627.000***	***3.280.627.000***	***2.982.000.000***	***298.627.000***	***3.864.000.000***	***3.864.000.000***	***-***
	NSH bản Dần và bản Khảo xã Tường Hạ	2.617.869.000	1.438.627.000	1.140.000.000	298.627.000	1.179.242.000	1.179.242.000	
	NSH bản Đu lau xã Tân Lang	1.857.000.000	967.000.000	967.000.000		890.000.000	890.000.000	
	NSH bản Tân Kiểng, bản Lắn xã Mường Do	765.758.000	-			765.758.000	765.758.000	
	NSH bản Nà Pục xã Tường Tiến	1.904.000.000	875.000.000	875.000.000		1.029.000.000	1.029.000.000	
2.7	***BQLDA ĐTXD Bắc Yên***	***7.399.718.000***	***1.737.718.000***	***1.737.718.000***	***-***	***5.662.000.000***	***5.662.000.000***	***-***
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Ảng	2.296.117.000	1.648.492.000	1.648.492.000		647.625.000	647.625.000	
	Nước sinh hoạt bản Pa Cư Sáng, xã Hang Chú	2.050.000.000	-			2.050.000.000	2.050.000.000	
	Nước sinh hoạt bản Lừm Thượng A, xã Pắc Ngà	2.964.375.000	-			2.964.375.000	2.964.375.000	
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Păng Khúa	89.226.000	89.226.000	89.226.000		-	-	
2.8	***BQLDA ĐTXD Mường La***	***4.667.000.000***	***-***	***-***	***-***	***4.667.000.000***	***4.667.000.000***	***-***
	Cấp nước sinh hoạt bản bản Đen Đin, xã Nậm giôn	88.892.000	-			88.892.000	88.892.000	
	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Nong Hoi Dưới, xã Chiềng Ân	434.705.000	-			434.705.000	434.705.000	
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tạ Búng, xã Tạ Bú	631.259.000	-			631.259.000	631.259.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pậu, xã Tạ Bú	535.316.000	-			535.316.000	535.316.000	
	Nước sinh hoạt bản Nong Luồng, xã Chiềng San	2.976.828.000	-			2.976.828.000	2.976.828.000	
2.9	***BQLDA ĐTXD Sông Mã***	***6.491.231.000***	***1.518.231.000***	***1.518.231.000***	***-***	***4.973.000.000***	***4.973.000.000***	***-***
	Nước sinh hoạt bản Huổi Lếch, xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	933.056.000	316.314.000	316.314.000		616.742.000	616.742.000	
	Nước sinh hoạt bản Khua Họ, xã Huổi Một	2.464.508.000	593.663.000	593.663.000		1.870.845.000	1.870.845.000	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Nóng, xã Chiềng Khoong,	2.498.254.000	608.254.000	608.254.000		1.890.000.000	1.890.000.000	
	Nước sinh hoạt bản Nà Lằn, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	134.353.000	-			134.353.000	134.353.000	
	Nước sinh hoạt bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	461.060.000	-			461.060.000	461.060.000	
2.10	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	***2.243.003.000***	***84.003.000***	***84.003.000***	***-***	***2.159.000.000***	***2.159.000.000***	***-***
	Nước sinh hoạt bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	209.290.000	59.290.000	59.290.000		150.000.000	150.000.000	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Pót, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	24.713.000	24.713.000	24.713.000		-		
	Nước sinh hoạt tập trung khu Phiêng Ban, bản Liền Ban, xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp	2.009.000.000	-			2.009.000.000	2.009.000.000	
2.11	***BQLDA ĐTXD Vân Hồ***	***11.092.059.000***	***4.005.059.000***	***4.005.059.000***	***-***	***7.087.000.000***	***7.087.000.000***	***-***
	NSH tập trung bản Lũng Xá, Tà Dê xã lóng Luông	5.887.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		4.087.000.000	4.087.000.000	
	NSH tập trung bản Cột Mốc xã Tân Xuân	5.059.000	5.059.000	5.059.000		-		
	Nc, sc NSH bản chiềng Hin xã Xuân Nha	1.300.000.000	-			1.300.000.000	1.300.000.000	
	Nc, sc NSH tđc xen ghép tường hoa, b.ngậm, L. hòa	650.000.000	650.000.000	650.000.000		-		
	NSH bản Tà Phù xã Liên Hòa	1.700.000.000	-	-		1.700.000.000	1.700.000.000	
	Nc, sc NST bản Tàu Dàu xã song khủa	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000		-	-	
I.2	**DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT (Mã CTMT 10512)**	**21.446.237.000**	**8.539.937.000**	**8.539.937.000**	**-**	**12.906.300.000**	**12.906.300.000**	**-**
1	***BQLDA ĐTXD Bắc yên***	***6.560.090.000***	***2.363.090.000***	***2.363.090.000***	***-***	***4.197.000.000***	***4.197.000.000***	***-***
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Co Xe, bản Tà Ỉu	2.547.000.000				2.547.000.000	2.547.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tăng	4.013.090.000	2.363.090.000	2.363.090.000		1.650.000.000	1.650.000.000	
2	***BQLDA ĐTXD Mường La***	***2.929.290.000***	***852.290.000***	***852.290.000***	**-**	***2.077.000.000***	***2.077.000.000***	**-**
	Bố trí ổn định dân cư vùng lũ thiên tai lũ ống lũ quét bản Ít	992.090.000	26.090.000	26.090.000		966.000.000	966.000.000	
	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát	1.937.200.000	826.200.000	826.200.000		1.111.000.000	1.111.000.000	
3	***BQLDA ĐTXD Sông Mã***	***1.535.000.000***	**-**	**-**	**-**	***1.535.000.000***	***1.535.000.000***	**-**
	Dự án Định canh định cư bản Co Dâu, xã Nậm Ty	226.000.000	-			226.000.000	226.000.000	
	Dự án định canh định cư bản Nong Phạ, xã Mường Sai	1.309.000.000	-			1.309.000.000	1.309.000.000	
4	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	***9.145.802.000***	***4.456.502.000***	***4.456.502.000***	**-**	***4.689.300.000***	***4.689.300.000***	**-**
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pừn xã Mường Lèo	6.837.981.000	2.308.927.000	2.308.927.000		4.529.054.000	4.529.054.000	
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn	2.307.821.000	2.147.575.000	2.147.575.000		160.246.000	160.246.000	
5	***BQLDA ĐTXD Vân Hồ***	***1.118.230.000***	***710.230.000***	***710.230.000***	**-**	***408.000.000***	***408.000.000***	**-**
	Đường gt vào khu TĐC Ruộng Pi bản Co Hó xã Song Khủa	410.000.000	250.000.000	250.000.000		160.000.000	160.000.000	
	Đường gt từ b.Suối Nậu đến khu TĐC Tường Liên- Liên Hòa	639.230.000	391.230.000	391.230.000		248.000.000	248.000.000	
	Định canh định cư bản A lang xã Tân Xuân	69.000.000	69.000.000	69.000.000		-		
	BQLDA ĐTXD Yên Châu	***157.825.000***	***157.825.000***	***157.825.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tô Buông	157.825.000	157.825.000	157.825.000				
I.3	**DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SX, NÔNG LÂM BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SX HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (Mã CTMT 10513)**	**9.350.000.000**	**-**	**-**	**-**	**9.350.000.000**	**9.350.000.000**	**-**
	Chưa phân bổ	9.350.000.000				9.350.000.000	9.350.000.000	
I.4	**DỰ ÁN 4: ĐTCS THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN SUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI (Mã CTMT 10514)**	**832.401.028.800**	**122.910.420.800**	**96.287.945.800**	**26.622.475.000**	**709.490.608.000**	**581.969.457.000**	**127.521.151.000**
1	***Ban QLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT***	***337.301.639.800***	***79.496.639.800***	***60.618.693.800***	***18.877.946.000***	***257.805.000.000***	***185.071.000.000***	***72.734.000.000***

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Cấp Tỉnh: Đường giao thông liên xã bản Khừa- Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	19.029.092.000	14.789.092.000	14.789.092.000		4.240.000.000	4.240.000.000	
	Đường từ bản Huổi Siểu - bản Na Pản kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông	11.240.000.000	-			11.240.000.000	9.440.000.000	1.800.000.000
	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai 8071063	86.883.911.000	37.610.911.000	22.096.745.000	15.514.166.000	49.273.000.000	273.000.000	49.000.000.000
	Dự án đầu tư XD Đường GT từ bản Suối Xáy đến TT xã Tân Hợp huyện Mộc Châu	13.191.430.000	5.239.430.000	3.375.650.000	1.863.780.000	7.952.000.000	4.000.000.000	3.952.000.000
	Dự án đầu tư cứng hóa đường từ bản Hậu đến TT xã Chiềng Khoang h. Quỳnh Nhai 8088814	3.813.005.000	1.507.005.000	1.507.005.000		2.306.000.000	1.460.000.000	846.000.000
	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	39.247.480.100	6.792.480.100	6.792.480.100		32.455.000.000	32.455.000.000	
	Đường giao thông từ bản Hua Chiến xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến , xã Ngọc Chiến , huyện Mường La	22.267.164.700	4.267.164.700	4.267.164.700		18.000.000.000	18.000.000.000	
	Đường Giao thông từ bản Nà Giàng Quy Hướng đến bản Bó xã Suối Bàng huyện Mộc Châu (8079501)	9.833.316.000	4.205.316.000	2.705.316.000	1.500.000.000	5.628.000.000	4.000.000.000	1.628.000.000
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Cà nàng (đoạn đường từ bản Ít Pháy đến bản Huổi Suông)	4.030.764.000	1.837.764.000	1.837.764.000		2.193.000.000	2.193.000.000	
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn đường từ Nong Trạng đến Nậm Ngùa)	5.644.962.000	1.962.962.000	1.962.962.000		3.682.000.000	1.474.000.000	2.208.000.000
	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin đến trung tâm xã Mường Hung - Sông Mã - Sơn La (Mã DA 8107788)	18.388.720.000	542.720.000	542.720.000		17.846.000.000	17.846.000.000	
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn đường từ bản Có Nọi đến bản Khâu Pùm)	1.129.795.000	741.795.000	741.795.000		388.000.000	388.000.000	
	Cứng hóa đường Liên xã từ bản giáp đất đến trung tâm xã Mường Thải huyện Phù Yên (Mã 8095596)	9.632.000.000	-			9.632.000.000	9.632.000.000	
	Cứng hóa đường giao thông từ bản Huổi Luông, xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp (Km 18+600m đến Km12 +300m) Mã DA : 8126093	13.380.000.000	-			13.380.000.000	10.080.000.000	3.300.000.000
	Đầu tư cứng hóa đường từ TT xã Nậm Ét đến trung tâm xã Mường Sại (8134606)	18.632.000.000	-			18.632.000.000	11.632.000.000	7.000.000.000
	Đầu tư cứng hóa đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon huyện Phù Yên (Mã DA 8138951)	26.288.000.000	-			26.288.000.000	26.288.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Tổng Cầu (bản Suối Tàu cũ) đến TT xã Mường Thải huyện Phù Yên (Mã DA 8153915)	3.707.000.000	-			3.707.000.000	3.707.000.000	
	Đầu tư cứng hóa từ bản Suối Gà - Chè Mè đến TT xã Mường Bang , huyện Phù Yên (Mã DA)	13.623.000.000	-			13.623.000.000	13.623.000.000	
	Dự án Đường liên bản Nà Tra - Pá Chóng - Bôm Kham đến trung tâm xã Mường Bám, huyện Thuận Châu Mã DA (8132524)	11.742.000.000	-			11.742.000.000	9.942.000.000	1.800.000.000
	Dự án Đường bản Ta Tú đến trung tâm xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu Mã DA: (8132525)	5.598.000.000	-			5.598.000.000	4.398.000.000	1.200.000.000
2	Chưa phân bổ	10.461.726.000				10.461.726.000	10.461.726.000	
3	BQLDA ĐTXD Thuận Châu	70.776.661.000	3.579.661.000	3.579.661.000	-	67.197.000.000	67.197.000.000	-
	Cầu Pá Hốc, xã Co Tòng	9.646.000	9.646.000	9.646.000		-	-	
	Đường giao thông bản Hán - Ta Khoang	1.380.000.000	-	-		1.380.000.000	1.380.000.000	
	Đường vào bản Tịa Tậu	927.930.000	82.392.000	82.392.000		845.538.000	845.538.000	
	Cầu qua suối Hua Lành - Pá Lầu	952.957.000	487.384.000	487.384.000		465.573.000	465.573.000	
	Đường bản Kẹ - bản Mầu Xá	70.300.000	-	-		70.300.000	70.300.000	
	Thủy lợi bản Tịm	1.447.161.000	62.363.000	62.363.000		1.384.798.000	1.384.798.000	
	Nâng cấp tuyến đường liên bản Căm Cặn - Pá Sàng đi trung tâm xã Mường Bám	6.082.000.000	-	-		6.082.000.000	6.082.000.000	
	Đường Hua Lành - Pá Lầu	4.931.000.000	-	-		4.931.000.000	4.931.000.000	
	Đường vào bản Dồm	1.916.364.000	560.000.000	560.000.000		1.356.364.000	1.356.364.000	
	Đường vào bản Huổi Luông	2.477.481.000	1.115.481.000	1.115.481.000		1.362.000.000	1.362.000.000	
	Đường vào bản Pù	854.538.000	-	-		854.538.000	854.538.000	
	Cầu bản Mùa xã Chiềng Ngàm	1.105.735.000	-	-		1.105.735.000	1.105.735.000	
	Cầu bản Pài	398.723.000	257.000	257.000		398.466.000	398.466.000	
	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện	467.416.000	412.363.000	412.363.000		55.053.000	55.053.000	
	Đường giao thông Pá Cháo B	1.698.000.000	-	-		1.698.000.000	1.698.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông bản Chăn	4.000.000.000	-	-		4.000.000.000	4.000.000.000	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba Phắng Cướm đi bản Bon, Hin Lẹp, Sinh Lẹp, xã Mường Khiêng, tỉnh Sơn La	6.411.000.000	-	-		6.411.000.000	6.411.000.000	
	Cầu bản Nong	2.480.000.000	-	-		2.480.000.000	2.480.000.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ bản Nà Làng - bản Phèn - bản Pá Ban, xã Mường Bám, tỉnh Sơn La	6.562.000.000	-	-		6.562.000.000	6.562.000.000	
	NLH trường PTDTBT THCS Co Mạ	2.362.327.000	339.974.000	339.974.000		2.022.353.000	2.022.353.000	
	Trường MN 1T4P điểm Pha Lụ	51.000.000	-	-		51.000.000	51.000.000	
	NBT trường THCS Mường Khiêng, xã Mường Khiêng	623.102.000	-	-		623.102.000	623.102.000	
	Nhà lớp học trường TH - THCS É Tòng	1.174.967.000	109.000.000	109.000.000		1.065.967.000	1.065.967.000	
	NLH 2T6P TH-THCS Bản Lầm	6.088.000.000	-	-		6.088.000.000	6.088.000.000	
	NLH 2T6P Trường MN 19/5 Phổng Lập	8.190.000.000	-	-		8.190.000.000	8.190.000.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Cháo A	12.980.000	12.980.000	12.980.000		-		
	Nhà văn hóa bản Thái Cóng, xã Phổng Lăng	320.000.000	320.000.000	320.000.000		-		
	Sân thể thao xã É Tòng	472.753.000	26.500.000	26.500.000		446.253.000	446.253.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Hốc	1.241.000.000	-	-		1.241.000.000	1.241.000.000	
	NVH bản Khem	1.291.321.000	41.321.000	41.321.000		1.250.000.000	1.250.000.000	
	Nhà văn hóa bản Lót Măn	1.492.000.000	-	-		1.492.000.000	1.492.000.000	
	Nhà văn hóa bản Cún	1.200.000.000	-	-		1.200.000.000	1.200.000.000	
	Đường giao thông bản Bìa, xã Phổng Lăng	535.000.000	-	-		535.000.000	535.000.000	
	Nhà văn hóa bản Ái Khôm, xã Mường É	1.549.960.000	-	-		1.549.960.000	1.549.960.000	
4	BQLDA ĐTXD Mai Sơn	46.951.661.000	4.302.661.000	4.302.661.000	-	42.649.000.000	42.649.000.000	-
	Công trình Nhà Văn hóa xã Chiềng Ve	183.580.000	-	-		183.580.000	183.580.000	
	Đường nội bản bản Nghịu Cọ xã Chiềng Dong	48.510.000	-	-		48.510.000	48.510.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Công trình Đường nội bản Pá Liềng, xã Phiêng Pằn	626.104.000	101.374.000	101.374.000		524.730.000	524.730.000	
	Công trình Đường nội bản bản Yên Bình (cầu đường), Chiềng Chăn	13.717.000	13.717.000	13.717.000		-		
	Công trình Đường giao thông từ QL4G - bản Lọ Dên (Huổi Dên), xã Nà Ớt	82.290.000	82.290.000	82.290.000		-		
	Cầu treo bản Hộc đi khu Xóm Cháu và bản Mường, xã Tà Hộc	687.960.000	-	-		687.960.000	687.960.000	
	Đường từ bản Nhụng dưới đến bản Bằng Ban, xã Chiềng Nơi	5.213.067.000	2.555.272.000	2.555.272.000		2.657.795.000	2.657.795.000	
	Công trình Nhà Văn Hóa bản Yên Bình (cầu đường), Chiềng Chăn	475.838.000	25.238.000	25.238.000		450.600.000	450.600.000	
	Cầu tràn bản Ít Hò, xã Chiềng Chung	90.300.000	-	-		90.300.000	90.300.000	
	Công trình nhà văn hóa bản Mường, Tà Hộc	950.000.000	-	-		950.000.000	950.000.000	
	Công trình Cầu qua suối bản Hua Nà, xã Phiêng Cằm	1.425.000.000	-	-		1.425.000.000	1.425.000.000	
	Công trình Cầu qua suối Hạc, bản Pơn, xã Tà Hộc	1.425.000.000	-	-		1.425.000.000	1.425.000.000	
	Công trình Đường đi vào khu sản xuất bản Tường Chung, xã Chiềng Chung	570.000.000	-	-		570.000.000	570.000.000	
	Đường giao thông liên bản Bằng Ban đi bản Sài Khao, xã Chiềng Nơi	8.459.530.000	547.295.000	547.295.000		7.912.235.000	7.912.235.000	
	Nhà Văn hoá xã Chiềng Mai	-	-	-		-	-	
	Công trình nâng cấp điện không an toàn	-	-	-		-	-	
	Đường giao thông liên bản Nà Viền đi bản Pắng Sẳng, xã Chiềng Kheo	-	-	-		-	-	
	Đường Tong Chinh - Na Va	5.063.000.000	-	-		5.063.000.000	5.063.000.000	
	Đường Phiêng Phụ B - Xà Liệt	2.893.000.000	-	-		2.893.000.000	2.893.000.000	
	Đường liên bản Mòng - Pá Nó, xã Tà Hộc	5.984.000.000	-	-		5.984.000.000	5.984.000.000	
	Công trình Cầu qua suối bản Buốt Văn, xã Chiềng Kheo	-	-	-		-	-	
	Công trình Nhà Văn hóa bản Nà Pồng - Pá Po, Phiêng Pằn	-	-	-		-	-	
	Công trình Thủy lợi bản Cuộm Sơn, Dăm Hoa, xã Chiềng Mai	-	-	-		-	-	
	Công trình nhà văn hóa bản Ít Hò	38.883.000	38.883.000	38.883.000		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường Nà Ớt- Phiêng Pằn (đoạn tuyến từ bản Kết Hay đến bản Pá Nó), xã Phiêng Pằn	2.959.000.000	-	-		2.959.000.000	2.959.000.000	
	Đường liên bản Sài Lương - Nặm Luông - Tong Tài xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La	6.805.000.000	-	-		6.805.000.000	6.805.000.000	
	Công trình Đường bản Mé đến bản Xam Ta, Chiềng Chung	-	-	-		-	-	
	Công trình đầu tư chợ xã Phiêng Cằm huyện Mai Sơn	2.957.882.000	938.592.000	938.592.000		2.019.290.000	2.019.290.000	
5	BQLDA ĐTXD Yên Châu	52.139.094.000	5.805.181.000	5.805.181.000	-	46.333.913.000	34.561.000.000	11.772.913.000
	Nâng cấp đường Bó Rôm - Hang Căn, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	1.144.000.000	-	-		1.144.000.000	1.144.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường TH - THCS Yên Sơn, huyện Yên Châu	1.845.059.000	534.828.000	534.828.000		1.310.231.000	1.310.231.000	
	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Chiềng Đông, huyện Yên Châu	367.000.000	-	-		367.000.000	367.000.000	
	Đường từ bản Nhôm đi Hua Mi, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La.	6.082.000.000	-			6.082.000.000	6.082.000.000	
	Đường từ Pa Kha 2 – Đến bản Pa Kha 3	2.833.000.000	-			2.833.000.000	2.833.000.000	
	Đường từ Ngã 3 Đồn Biên phòng Lóng Phiêng – Đến bản Co Lắc – Đến bản Nà Mùa	4.928.000.000	-			4.928.000.000	4.928.000.000	
	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	6.871.697.000	3.056.697.000	3.056.697.000		3.815.000.000	3.815.000.000	
	Cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Yên Châu, giai đoạn 2023-2025 (8049168)	17.923.425.000	2.213.656.000	2.213.656.000		15.709.769.000	14.081.769.000	1.628.000.000
	Nâng cấp đường Bó Rôm - Hang Căn, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (8074483)	2.641.899.000				2.641.899.000		2.641.899.000
	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Chiềng Tương - Đin Chí, Pom Khóc, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu (7991000)	5.243.800.000				5.243.800.000		5.243.800.000
	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu (8074482)	2.259.214.000				2.259.214.000		2.259.214.000
6	BQLDA ĐTXD Mộc Châu	10.203.168.000	458.168.000	458.168.000	-	9.745.000.000	9.745.000.000	-
	Đường giao thông từ bản Nà Cạn, xã Tài Lại - bản Tầm Phế, xã Tân Hợp	161.910.000	-	-		161.910.000	161.910.000	
	Đường giao thông liên bản Ông Lý - Xa Lú, xã Chiềng Khừa	1.287.000.000	-	-		1.287.000.000	1.287.000.000	
	Đường giao thông từ bản Nà Mường - Suối Khoang, xã Tân Hợp	2.471.628.000	352.768.000	352.768.000		2.118.860.000	2.118.860.000	
	Cầu bê tông qua suối Tà Lại đi bản C5, tháng 5 đến xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.500.000.000	-	-		1.500.000.000	1.500.000.000	
	Đường giao thông liên bản Tháng 5 - Bản Nong Cụt xã Tà Lại	47.080.000	31.080.000	31.080.000		16.000.000	16.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông nội bản TĐC Suối Tôn, xã Tà Lại	45.590.000	45.590.000	45.590.000		-		
	Đường giao thông liên bản Suối Đon-Căng Ty, xã Chiềng Khừa	19.500.000	19.500.000	19.500.000		-		
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Bến Trai, xã Quy Hướng ; hạng mục: kè chắn đất khu vực nhà văn hóa	9.230.000	9.230.000	9.230.000		-	-	
	Điện nông thôn trên địa bàn huyện Mộc Châu, giai đoạn 2022-2025	584.230.000	-	-		584.230.000	584.230.000	
	Trường PTDT BT TH & THCS Chiềng Khừa; Hạng mục: Nhà lớp học 2T4P (8112900)	1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000	
	Đường giao thông liên bản Buốc Pát - Bản Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	3.077.000.000	-	-		3.077.000.000	3.077.000.000	
7	BQLDA ĐTXD Phù yên	92.479.978.000	15.767.700.000	8.023.171.000	7.744.529.000	76.712.278.000	52.226.000.000	24.486.278.000
	NC SC đường từ ban Suối Bương đi Suối Vạch xã Kim Bon	1.864.000.000	-	-		1.864.000.000	1.864.000.000	
	NVH bản Do xã Mường Do	994.000.000	-	-		994.000.000	994.000.000	
	NVH bản Cóc 2 xã Tường Hạ	1.354.500.000	-	-		1.354.500.000	1.354.500.000	
	Nhà lớp học trường PTDT BT tiểu học và THCS Suối Tọ	308.451.000	-	-		308.451.000	308.451.000	
	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối On, xã Kim Bon	2.857.170.000	-	-		2.857.170.000	2.857.170.000	
	Công trình Nâng cấp đường giao thông từ bản Suối Lồng đi bản Bái Lươn xã Mường Do	969.134.000	-	-		969.134.000	969.134.000	
	Nhà lớp học trường TH&THCS xã Tường Tiến	3.404.447.000	451.584.000	451.584.000		2.952.863.000	2.952.863.000	
	Trường TH&THCS Nam Phong	582.267.000	-	-		582.267.000	582.267.000	
	Nâng cấp đường đến trung tâm bản Suối Giàng, xã Suối Bau (đoạn Suối Chèo đi Suối Giàng)	194.606.000	-	-		194.606.000	194.606.000	
	NVH bản liên hợp xã Tường hạ	1.350.500.000	-	-		1.350.500.000	1.350.500.000	
	Đường nội bản bản Pín xã Nam phong	1.628.000.000	-	-		1.628.000.000	1.628.000.000	
	Đường xuống bến đò bản Suối lúa xã Nam phong	395.714.000	-	-		395.714.000	395.714.000	
	Xây dựng trường TH&THCS xã Tân Phong (điểm trường Bản Bông)	1.888.514.000	138.514.000	138.514.000		1.750.000.000	1.750.000.000	
	NVH bản Pín xã Nam phong	1.020.000.000	-	-		1.020.000.000	1.020.000.000	
	NVH Suối hiền xã Suối Bau	999.000.000	-	-		999.000.000	999.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	XD Đường bê tông nội đồng từ bản Thon xã Tường Thượng đến bản Búa hạ xã Tường Phù	921.728.000	-	-		921.728.000	921.728.000	
	NVH bản Sọc xã Mường Bang	1.255.000.000	-	-		1.255.000.000	1.255.000.000	
	NVH bản Hợp phong xã Mường Bang	992.286.000	-	-		992.286.000	992.286.000	
	Đường Pắc bẹ A - Suối Tọ	6.000.142.000	-	-		6.000.142.000	6.000.142.000	
	Đường nội bản Suối Vẽ, xã Nam phong	498.300.000	-	-		498.300.000	498.300.000	
	Đường từ bản Suối Khang đi bản Suối Ngang	2.137.000.000	-	-		2.137.000.000	2.137.000.000	
	Đường từ bản Lũng Khoai đi bản Suối Tọ	2.466.000.000	-	-		2.466.000.000	2.466.000.000	
	Dự án đường giao thông từ bản Suối Vạch, bản Suối Kếnh (xã Kim Bon cũ)đến bản Suối Tiếu, bản Tang Lang (xã Đá Đỏ cũ)	8.449.000.000	-	-		8.449.000.000	8.449.000.000	
	Dự án đường giao thông từ bản Bãi Vàng đi bản Liên Hợp, xã Kim Bon	3.942.000.000	-	-		3.942.000.000	3.942.000.000	
	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn huyện Phù Yên (10514) 8079824	14.009.134.000	7.664.795.000	7.433.073.000	231.722.000	6.344.339.000	6.344.339.000	
	Cứng hoá đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La 8138951	15.547.708.000	-			15.547.708.000		15.547.708.000
	Cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thải (8095596)	9.755.006.000	7.512.807.000		7.512.807.000	2.242.199.000		2.242.199.000
	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên (8142954)	6.696.371.000				6.696.371.000		6.696.371.000
8	UBND xã Mường Cơi	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
	HM phụ trợ trường TH&THCS Mường Thải	200.000.000	-	-		200.000.000	200.000.000	
9	BQLDA ĐTXD Bắc yên	34.851.865.000	1.217.865.000	1.217.865.000	-	33.634.000.000	21.038.000.000	12.596.000.000
	Đường bê tông từ khu Tà Xùa C đến khu Chung Trinh	649.207.000	-	-		649.207.000	649.207.000	
	Đường bê tông liên bản Tà Ỉu đến bản Lừm Thượng B	115.349.000	-	-		115.349.000	115.349.000	
	Đường sản xuất từ điểm trường Suối Ún đến lán nhà ông Thào A Dơ	250.731.000	-	-		250.731.000	250.731.000	
	Đường bê tông từ đường TL 112 đến bản Trông Tầu (giai đoạn 1)	1.967.000.000	-	-		1.967.000.000	1.967.000.000	
	Thủy lợi bản Háng Đồng C	458.681.000	-	-		458.681.000	458.681.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên	5.071.507.000	1.217.865.000	1.217.865.000		3.853.642.000	3.853.642.000	
	Đường bê tông từ ngã ba đi bản Lang Chếu đến bản Suối Lộng - Păng Khúa (giai đoạn 1)	6.760.000.000	-	-		6.760.000.000	6.760.000.000	
	Đường bê tông trục chính bản Đèo Chẹn	3.200.000.000	-	-		3.200.000.000	3.200.000.000	
	Đường bê tông nội bản Ảng	2.461.000.000	-	-		2.461.000.000	2.461.000.000	
	Đường bê tông trục chính bản Khọc B	1.322.390.000	-	-		1.322.390.000	1.322.390.000	
	Đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên (8117721)	7.120.126.000				7.120.126.000		7.120.126.000
	Đường trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 5) 8117713	1.202.874.000				1.202.874.000		1.202.874.000
	Nhà văn hoá bản Suối Trắng (8117716)	973.000.000				973.000.000		973.000.000
	Nhà lớp học Trường PTDTBT Tiểu học Hua Nhàn (8117722)	3.300.000.000				3.300.000.000		3.300.000.000
10	UBND xã Bắc Yên	350.000.000	-	-	-	350.000.000	350.000.000	-
	Sửa chữa Nhà lớp học Bụa B thành nhà văn hóa bản Tam Hợp	350.000.000	-	-		350.000.000	350.000.000	
11	BQLDA ĐTXD Mường La	28.075.570.000	1.342.570.000	1.342.570.000	-	26.733.000.000	26.733.000.000	-
	Nhà văn hóa Bản Lâm	276.196.000	-	-		276.196.000	276.196.000	
	Nâng cấp đường giao thông bản Pú Pầu	30.745.000	-	-		30.745.000	30.745.000	
	Nhà văn hóa bản Púng Quài	270.872.000	-	-		270.872.000	270.872.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Chiến	245.262.000	-	-		245.262.000	245.262.000	
	Nhà công vụ UBND xã Nậm Giôn	149.201.000	-	-		149.201.000	149.201.000	
	Đường giao thông bản Púng Ngùa	436.194.000	-	-		436.194.000	436.194.000	
	Cầu đập tràn qua suối Xàm bản Pậu	770.282.000	-	-		770.282.000	770.282.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa và khuôn viên Bản Lếch	66.478.000	-	-		66.478.000	66.478.000	
	Nhà văn hóa bản Phiêng Cại + Huổi Păng, xã Chiềng Lao	299.012.000	-	-		299.012.000	299.012.000	
	Nhà văn hóa bản Tà Sài + Huổi La, xã Chiềng Lao	179.230.000	-	-		179.230.000	179.230.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông từ bản Mền đến bản Thẳm Cọng, xã Chiềng Lao	3.025.000.000	-	-		3.025.000.000	3.025.000.000	
	Đường liên bản Púng Ngùa đi bản Nậm Cừm, xã Chiềng Lao	2.735.000.000	-	-		2.735.000.000	2.735.000.000	
	Đường Bản Ó, Bản Lè	242.653.000	-	-		242.653.000	242.653.000	
	Xây dựng nhà công vụ, kè đá trường TT mầm non, tiểu học - THCS Hua Trai	278.506.000	-	-		278.506.000	278.506.000	
	Tuyến mương Pá Hiêu bản Ái Ngựa	127.667.000	-	-		127.667.000	127.667.000	
	Nhà văn hóa bản Po, xã Hua Trai	300.757.000	-	-		300.757.000	300.757.000	
	Nhà văn hóa bản Nậm Hồng, xã Hua Trai	255.588.000	-	-		255.588.000	255.588.000	
	Đường giao thông Bản Lứa - Nà Trà	1.568.428.000	235.428.000	235.428.000		1.333.000.000	1.333.000.000	
	Thủy lợi bản Ten, xã Pi Toong	154.334.000	-	-		154.334.000	154.334.000	
	Thủy lợi bản Lứa, xã Pi Toong	171.379.000	-	-		171.379.000	171.379.000	
	Thủy lợi bản Pá Khoang	556.833.000	-	-		556.833.000	556.833.000	
	Nhà văn hóa bản Co Sù Trên	279.940.000	-	-		279.940.000	279.940.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa Đin Lanh	110.321.000	-	-		110.321.000	110.321.000	
	Nhà văn hóa bản Chống Du Tầu	259.938.000	-	-		259.938.000	259.938.000	
	Nhà văn hóa bản Tảo Ván	283.730.000	-	-		283.730.000	283.730.000	
	Nhà văn hóa bản Lọng Bó	260.147.000	-	-		260.147.000	260.147.000	
	Nhà văn hóa bản Xạ Súng	308.681.000	-	-		308.681.000	308.681.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã đến bản Hán Trạng, Xạ Súng	1.426.179.000	-	-		1.426.179.000	1.426.179.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Tong, xã Tạ Bú	251.179.000	-	-		251.179.000	251.179.000	
	Nhà văn hóa UBND xã Tạ Bú	1.379.328.000	-	-		1.379.328.000	1.379.328.000	
	Nhà văn hóa bản Lứa Xe	231.636.000	-	-		231.636.000	231.636.000	
	Nhà văn hóa bản Nong É	242.623.000	-	-		242.623.000	242.623.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà văn hóa UBND xã Chiềng Hoa	482.088.000	-	-		482.088.000	482.088.000	
	Nhà văn hóa bản Huổi Má xã Chiềng Hoa	222.092.000	-	-		222.092.000	222.092.000	
	Dự án điện nông thôn, điện không an toàn trên địa bàn huyện Mường La	4.104.372.000	1.093.937.000	1.093.937.000		3.010.435.000	3.010.435.000	
	Tuyến đường trục bản từ đầu điểm trường học đến nhà ông Lừ bản Pá Xúm	353.814.000	-	-		353.814.000	353.814.000	
	Đường từ đường vành đai Nậm Giôn đến Bản Huổi Ban	488.841.000	-	-		488.841.000	488.841.000	
	Mở rộng và xây đập tràn đường giao thông bản Nà Nong lên nghĩa trang nhân dân bản Nà Nong	260.547.000	-	-		260.547.000	260.547.000	
	Sửa chữa, nâng cấp đường tiểu khu Nang Cau	73.252.000	-	-		73.252.000	73.252.000	
	Đường giao thông bản Nà Tòng (giáp nhà máy may đi vào UBND thị trấn)	851.944.000	-	-		851.944.000	851.944.000	
	Đường nội bản Pá Xúm	-	-	-		-	-	
	Đường giao thông nông thôn từ bản Nong Chạy đến bản Nà Thướn xã Mường Chùm	266.347.000	-	-		266.347.000	266.347.000	
	Đường giao thông vào bản Púng Quài, xã Chiềng San	2.113.704.000	-	-		2.113.704.000	2.113.704.000	
	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến huyện Mường La	1.364.199.000	13.205.000	13.205.000		1.350.994.000	1.350.994.000	
	Đầu tư chợ xã Chiềng Lao huyện Mường La	321.051.000	-			321.051.000	321.051.000	
12	UBND xã Mường La	10.166.400.000	-	-	-	10.166.400.000	10.166.400.000	-
	Đường giao thông bản Hua Piệng đi trung tâm xã Nặm Păm	10.166.400.000	-	-		10.166.400.000	10.166.400.000	
13	UBND xã Chiềng Hoa	823.306.000	540.306.000	540.306.000	-	283.000.000	283.000.000	-
	Nhà văn hóa bản Hin Phá	823.306.000	540.306.000	540.306.000		283.000.000	283.000.000	
14	BQLDA ĐTXD Quỳnh Nhai	9.183.730.000	383.770.000	383.770.000	-	8.799.960.000	2.868.000.000	5.931.960.000
	Điện nông thôn cho các hộ dân tộc thiểu số và miền núi	1.324.356.000	220.637.000	220.637.000		1.103.719.000	1.103.719.000	
	Công trình sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản đồng tâm xã Chiềng Ơn	163.133.000	163.133.000	163.133.000		-	-	
	Đầu tư cứng hóa đường nội bộ bản Huổi Văn, xã Mường Giôn	1.764.281.000	-	-		1.764.281.000	1.764.281.000	
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Cà Nàng (đoạn từ bản Ít Pháy đến bản Huổi Suông) 8102872	4.137.000.000				4.137.000.000		4.137.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (Đoạn từ bản Có Nọi đến bản Khâu Pùm) 8102871	1.794.960.000				1.794.960.000		1.794.960.000
15	BQLDA ĐTXD Sông Mã	53.480.047.000	4.215.416.000	4.215.416.000	-	49.264.631.000	49.264.631.000	-
	Nhà văn hóa bản Púng Hày, xã Nậm Mằn	122.700.000	-	-		122.700.000	122.700.000	
	Nhà văn hóa bản Huổi Khoong, xã Chiềng Khoong	362.025.000	-	-		362.025.000	362.025.000	
	Nhà văn hóa bản Pha Hặp, xã Pú Bầu	398.267.000	48.267.000	48.267.000		350.000.000	350.000.000	
	Nâng cấp đường giao thông từ suối Huổi Sốc Sâm - bản Háng Lìa, xã Mường Cai	4.769.876.000	1.527.876.000	1.527.876.000		3.242.000.000	3.242.000.000	
	Nâng cấp đường giao thông từ Trung tâm xã Đứa Mòn - đến bản Tia	3.324.722.000	632.722.000	632.722.000		2.692.000.000	2.692.000.000	
	Nhà văn hóa bản Phá Thóng, xã Đứa Mòn	211.686.000	-	-		211.686.000	211.686.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ Bản Ten đến bản Co Tòng xá Chiềng En	3.315.334.000	937.334.000	937.334.000		2.378.000.000	2.378.000.000	
	Nhà lớp học mầm non bản Pá Lưng, xã Chiềng En	106.836.000	-	-		106.836.000	106.836.000	
	Thủy lợi bản Huổi Khoang, xã Nậm Mằn	842.000.000	-	-		842.000.000	842.000.000	
	Thủy lợi bản Púng Hày, xã Nậm Mằn	689.252.000	-	-		689.252.000	689.252.000	
	Nhà văn hóa bản Nậm Ún, xã Nà Nghịu	131.935.000	-	-		131.935.000	131.935.000	
	Nhà văn hóa bản Nà Pàn II, xã Nà Nghịu	501.836.000	99.836.000	99.836.000		402.000.000	402.000.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Bông, xã Chiềng Khoong	376.000.000	-	-		376.000.000	376.000.000	
	Nhà văn hóa bản Hát Lay, xã Chiềng Khoong	346.000.000	-	-		346.000.000	346.000.000	
	Đường nội bản Huổi Khoong, xã Chiềng Khoong	322.000.000	-	-		322.000.000	322.000.000	
	Nhà văn hóa bản Bon, xã Chiềng Khoong	288.000.000	-	-		288.000.000	288.000.000	
	Nhà văn hóa bản Búa Hụn, xã Nậm Ty	109.258.000	-	-		109.258.000	109.258.000	
	Nhà văn hóa bản Hua Cắt, xã Nậm Ty	357.688.000	-	-		357.688.000	357.688.000	
	Thủy lợi bản Nà Phung, xã Nậm Ty	290.392.000	-	-		290.392.000	290.392.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Lành, xã Nậm Ty	372.881.000	-	-		372.881.000	372.881.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Thủy lợi Nà Hẹt, bản Pàn, xã Nậm Ty	219.337.000	-	-		219.337.000	219.337.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ Bản Nong xã Bó Sinh đến bản Mạ Mậu xã Pú Bẩu	1.014.000.000	-	-		1.014.000.000	1.014.000.000	
	Nhà văn hóa bản Nong, xã Bó Sinh	380.270.000	-	-		380.270.000	380.270.000	
	Nhà văn hóa bản Túp Phạ A, xã Huổi Một	286.902.000	-	-		286.902.000	286.902.000	
	Thủy lợi phai Hin Ngôn, bản Co Kiểng, xã Huổi Một	961.000.000	-	-		961.000.000	961.000.000	
	Nhà văn hóa bản Tre, xã Chiềng Cang	418.313.000	-	-		418.313.000	418.313.000	
	Nhà văn hóa bản Hua Tát, xã Chiềng Cang	124.791.000	-	-		124.791.000	124.791.000	
	Nhà văn hóa bản Tin Tát, xã Chiềng Cang	226.089.000	-	-		226.089.000	226.089.000	
	Nhà văn hóa bản Pá Nó, xã Chiềng Cang	350.030.000	-	-		350.030.000	350.030.000	
	Nhà văn hóa bản Nà Tý, xã Chiềng Cang	516.752.000	153.752.000	153.752.000		363.000.000	363.000.000	
	Cầu cứng qua suối Sút, bản Sai - bản Púng Cằm, xã Mường Sai	1.257.000.000	-	-		1.257.000.000	1.257.000.000	
	Cầu treo qua suối Lẹ bản Nà Hò - khu Buôn Ban, xã Mường Sai	1.234.935.000	378.122.000	378.122.000		856.813.000	856.813.000	
	Nhà văn hóa bản Co Tra, xã Mường Hung	542.000.000	-	-		542.000.000	542.000.000	
	Nhà văn hóa bản Huổi, xã Mường Hung	444.837.000	-	-		444.837.000	444.837.000	
	Nhà văn hóa bản Hát So, xã Mường Hung	440.135.000	-	-		440.135.000	440.135.000	
	Nhà văn hóa bản Nà Ái, xã Mường Hung	479.000.000	-	-		479.000.000	479.000.000	
	Nhà văn hóa bản Hong Dồm, xã Mường Hung	486.101.000	-	-		486.101.000	486.101.000	
	Nhà văn hóa bản Nà Lứa, xã Mường Hung	496.740.000	120.863.000	120.863.000		375.877.000	375.877.000	
	Nhà văn hóa bản Huổi Bua, xã Mường Hung	448.757.000	101.644.000	101.644.000		347.113.000	347.113.000	
	Nhà văn hóa bản Co Cưởm, xã Mường Hung	351.000.000	-	-		351.000.000	351.000.000	
	Nhà văn hóa bản Phiêng Pèn, xã Mường Hung	380.000.000	-	-		380.000.000	380.000.000	
	Đường giao thông nội bản từ bản Pảng đến bản Huổi Púng, xã Yên Hưng	298.242.000	-	-		298.242.000	298.242.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông từ bản Ta Tạng đến bản Có, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La	3.123.000.000	-	-		3.123.000.000	3.123.000.000	
	Đường giao thông từ bản Nà Hỳ đến bản Bó Lạ, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La	5.260.000.000	-	-		5.260.000.000	5.260.000.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sai - bản Tin Tốc, xã Chiềng Khương	1.677.000.000	-	-		1.677.000.000	1.677.000.000	
	Đường giao thông liên bản, từ bản Hin Pèn - bản Huổi Phẳng, xã Mường Lầm	5.655.000.000	-	-		5.655.000.000	5.655.000.000	
	Dự án điện nông thôn, điện không an toàn trên địa bàn huyện Sông Mã	9.170.128.000	215.000.000	215.000.000		8.955.128.000	8.955.128.000	
	BQLDA ĐTXD Sốp Cộp	**20.402.070.000**	**591.370.000**	**591.370.000**	**-**	**19.810.700.000**	**19.810.700.000**	**-**
	Đường giao thông Púng Bánh - Mường Lèo (đoạn Km8) đi bản Phá Thóng, xã Púng Bánh	252.470.000	153.128.000	153.128.000		99.342.000	99.342.000	
	Đường giao thông đi bản Hua Lạnh, xã Sốp Cộp (từ cầu tràn đi bản Hua Lạnh)	4.915.000.000	-	-		4.915.000.000	4.915.000.000	
	Nâng cấp đường giao thông từ cầu tràn bản Huổi Yên đến bản Pá Hốc, xã Dồm Cang	1.051.863.000	74.500.000	74.500.000		977.363.000	977.363.000	
	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niếng, xã Mường Và	90.216.000	-	-		90.216.000	90.216.000	
	Đường giao thông từ bản Tông Hùm đến Huổi Pót, xã Mường Và	188.687.000	188.687.000	188.687.000		-		
	Đường nội bộ bản Pá Hốc xã Sốp Cộp	99.402.000	20.000.000	20.000.000		79.402.000	79.402.000	
	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	70.930.000	-	-		70.930.000	70.930.000	
	Cầu qua suối bản Huổi Ca- Huổi Dương xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	104.510.000	-	-		104.510.000	104.510.000	
	Thủy lợi phai Lon Cút, bản Tông Hùm, xã Mường Và	929.090.000	75.055.000	75.055.000		854.035.000	854.035.000	
	Thủy lợi Nà Ca, bản Nà Khi, xã Mường Lạn	303.445.000	80.000.000	80.000.000		223.445.000	223.445.000	
	Thuỷ lợi Phai Co Lụ, bản Cọ xã Púng Bánh	670.000.000	-	-		670.000.000	670.000.000	
	Thuỷ lợi phai Huổi Phải, bản Phải xã Púng Bánh	620.000.000	-	-		620.000.000	620.000.000	
	Nhà bán trú điểm trung tâm trường PTDT BT Tiểu học Mường Lạn xã Mường Lạn	8.842.591.000	-	-		8.842.591.000	8.842.591.000	
	Nhà văn hoá bản Huổi Niếng xã Mường Và	550.000.000	-	-		550.000.000	550.000.000	
	Nhà văn hoá bản Nà Vạc xã Mường Lạn	660.000.000	-	-		660.000.000	660.000.000	
	Nhà văn hoá bản Phiêng Pen xã Mường Lạn	580.000.000	-	-		580.000.000	580.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà văn hoá xã Nậm Lạnh	460.606.000	-	-		460.606.000	460.606.000	
	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	13.260.000	-	-		13.260.000	13.260.000	
17	BQLDA ĐTXD Vân Hồ	41.996.113.000	5.209.113.000	5.209.113.000	-	36.787.000.000	36.787.000.000	-
	Đường gt từ bản Co Hó đến điểm TĐC Pưa Dinh	99.052.000	99.052.000	99.052.000		-		
	Đường gt vào khu TĐC Ruộng Pi bản Co Hó xã Song Khủa	604.538.000	604.538.000	604.538.000		-		
	Đường gt từ b.Suối Nậu đến khu TĐC Tường Liên- Liên Hòa	397.890.000	397.890.000	397.890.000		-		
	Hệ thống mương phai bản Pa cốp xã Vân Hồ	452.117.000	452.117.000	452.117.000		-		
	Nhà lh điểm trường tt trường tiểu học và THCS S.Khủa	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-		
	Nhà hiệu bộ điểm trường tt tr mầm non Song Khủa	250.000.000	250.000.000	250.000.000		-		
	Đường lb Ấm Chiềng Đa - Sôi- Suối bàng	30.092.000	30.092.000	30.092.000		-		
	Nhà văn hóa bản Suối Liếm xã Tô Múa	3.545.000	3.545.000	3.545.000		-		
	Khối phòng hc 2t4p và hạng mục phụ trợ tr m.non X.nha	26.159.000	26.159.000	26.159.000		-		
	Điểm tr. mầm non bản Mường An (bếp ăn, tường rào) XN	15.561.000	-	-		15.561.000	15.561.000	
	Đầu tư nhà lh 2t8p điểm trường THCS Tô Múa	3.750.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		2.450.000.000	2.450.000.000	
	Đầu tư điên nông thôn điện ko an toàn huyện Vân Hồ	776.515.000	776.515.000	776.515.000		-		
	Đầu tư chợ trung tâm xã Xuân Nha	32.302.000	32.302.000	32.302.000		-		
	Đường liên bản suối Mực, pà Puộc xã Chiềng Yên	2.560.342.000	1.036.903.000	1.036.903.000		1.523.439.000	1.523.439.000	
	Đường lb Tây tà lào và đông Tà Lào xã tân Xuân	6.800.000.000	-	-		6.800.000.000	6.800.000.000	
	Đường từ TL 101 đến bản hào xã Mường Tè	4.700.000.000	-	-		4.700.000.000	4.700.000.000	
	Đường từ tt bản Nà pa, bản Cóm xã Mường Men	5.250.000.000	-	-		5.250.000.000	5.250.000.000	
	Đường liên bản Nà Lồi -Bản Suối Khẩu, xã Tô Múa	8.548.000.000	-	-		8.548.000.000	8.548.000.000	
	Đường từ tt bản Nà pa, bản Chột xã Mường Men	7.500.000.000	-	-		7.500.000.000	7.500.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
18	***UBND xã Mường Bú***	**12.558.000.000**	**-**	**-**	**-**	**12.558.000.000**	**12.558.000.000**	**-**
	Đường từ đầu cầu bản Mòn đến bản Tạ Búng (xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	2.301.000.000	-			2.301.000.000	2.301.000.000	
	Đường giao thông bản Buôi đến bản Chom Cọ (xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	10.257.000.000	-			10.257.000.000	10.257.000.000	
I.5	**DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC (Mã CTMT 10515)**	**96.314.912.500**	**31.467.543.500**	**31.467.543.500**	**-**	**64.847.369.000**	**64.847.369.000**	**-**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**92.601.638.500**	**31.042.638.500**	**31.042.638.500**	**-**	**61.559.000.000**	**61.559.000.000**	**-**
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu 8025461	10.488.495.200	7.094.495.200	7.094.495.200		3.394.000.000	3.394.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La 8030941	3.643.923.000	527.923.000	527.923.000		3.116.000.000	3.116.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ 8031368	2.994.424.000	2.014.424.000	2.014.424.000		980.000.000	980.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên 8041543	1.414.756.600	1.414.756.600	1.414.756.600		-		
	Trường THPT Mộc Hạ, Vân Hồ 8028301	3.137.653.000	237.653.000	237.653.000		2.900.000.000	2.900.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu 8030942	3.410.717.000	266.717.000	266.717.000		3.144.000.000	3.144.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai 8031367	4.141.289.000	265.289.000	265.289.000		3.876.000.000	3.876.000.000	
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu 8028806	600.000.000	-	-		600.000.000	600.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp 8047137	4.253.392.400	796.392.400	796.392.400		3.457.000.000	3.457.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn 8049053	777.993.500	777.993.500	777.993.500		-	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên 8050895	663.873.300	663.873.300	663.873.300		-	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu 8056459	1.781.931.100	646.931.100	646.931.100		1.135.000.000	1.135.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sông Mã 8086878	55.048.451.000	16.091.451.000	16.091.451.000		38.957.000.000	38.957.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh 8041542	244.739.400	244.739.400	244.739.400		-		
2	**BQLDA ĐTXD Mộc Châu**	**494.000.000**	**-**	**-**	**-**	**494.000.000**	**494.000.000**	**-**
	Nâng cấp Trường PTDT BT TH&THCS xã Chiềng Khừa	494.000.000				494.000.000	494.000.000	
3	**BQLDA ĐTXD Sông Mã**	**343.369.000**	**-**	**-**	**-**	**343.369.000**	**343.369.000**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà bán trú học sinh, trường PTDT bán trú THCS Đứa Mòn	343.369.000				343.369.000	343.369.000	
4	**BQLDA ĐTXD Sốp Cộp**	**1.828.000.000**	**305.000.000**	**305.000.000**	**-**	**1.523.000.000**	**1.523.000.000**	**-**
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Nậm Lạnh, Sốp Cộp	1.828.000.000	305.000.000	305.000.000		1.523.000.000	1.523.000.000	
5	**BQLDA ĐTXD Vân Hồ**	**989.999.000**	**61.999.000**	**61.999.000**	**-**	**928.000.000**	**928.000.000**	**-**
	Nhà lh bộ môn trường TH và THCS Mường Tè	31.841.000	31.841.000	31.841.000		-		
	Nhà lh 2t4p TH và THCS bản Khoang Tuống - S.Bàng	19.234.000	19.234.000	19.234.000		-		
	Đầu tư hạng mục phụ trợ điểm trường Tàu Dàu trường TH và THCS Song Khủa	10.924.000	10.924.000	10.924.000		-		
	Trường TH và THCS Mường Men	928.000.000	-	-		928.000.000	928.000.000	
6	**BQLDA ĐTXD Yên Châu**	**57.906.000**	**57.906.000**	**57.906.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trường PTDT bán trú THCS Chiềng On, huyện Yên Châu	57.906.000	57.906.000	57.906.000				
I.6	**DỰ ÁN 6: BẢO TỒN PHÁT HUY, GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH (Mã CTMT 10516)**	**19.366.768.000**	**8.558.768.000**	**8.558.768.000**	**-**	**10.808.000.000**	**10.808.000.000**	**-**
1	**Sở Văn hóa thể thao du lịch**	**5.799.745.000**	**1.033.745.000**	**1.033.745.000**	**-**	**4.766.000.000**	**4.766.000.000**	**-**
	Tu bổ tôn tạo chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và huyện Sốp Cộp tỉnh Sơn La (MÃ DA 8037369)	8.178.000	8.178.000	8.178.000		-		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt khu di tích lịch sử cách mạng VN - Lào, bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài huyện Yên Châu (MÃ DA 8096623).	5.791.567.000	1.025.567.000	1.025.567.000		4.766.000.000	4.766.000.000	
2	**BQLDA ĐTXD Thuận Châu**	**1.262.228.000**	**556.228.000**	**556.228.000**	**-**	**706.000.000**	**706.000.000**	**-**
	Nhà văn hóa bản Phát Chặp, xã Mường É	1.262.228.000	556.228.000	556.228.000		706.000.000	706.000.000	
3	**UBND Phường Mộc châu**	**8.116.630.000**	**6.305.630.000**	**6.305.630.000**	**-**	**1.811.000.000**	**1.811.000.000**	**-**
	Dự án bảo tồn bản truyền thống dân tộc Mông bản Tà Số, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	8.116.630.000	6.305.630.000	6.305.630.000		1.811.000.000	1.811.000.000	
4	**UBND xã Phiêng Pằn**	**394.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**374.000.000**	**374.000.000**	**-**
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất NVH bản Hua Bó, xã Phiêng Pằn	394.000.000	20.000.000	20.000.000		374.000.000	374.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
5	**BQLDA ĐTXD Yên Châu**	**813.000.000**	**-**	**-**	**-**	**813.000.000**	**813.000.000**	**-**
	Nhà văn hóa bản Ái 1, xã Phiêng Khoài	813.000.000	-			813.000.000	813.000.000	
6	**BQLDA ĐTXD Phù Yên**	**623.000.000**	**-**	**-**	**-**	**623.000.000**	**623.000.000**	**-**
	NVH bản Tổng Cầu	218.073.000				218.073.000	218.073.000	
	NVH bản Muống Thượng	404.927.000				404.927.000	404.927.000	
7	**BQLDA ĐTXD Mường La**	**1.015.165.000**	**641.165.000**	**641.165.000**	**-**	**374.000.000**	**374.000.000**	**-**
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa bản Pú Pầu, xã Chiềng San	283.870.000	283.870.000	283.870.000		-	-	
	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa bản Tôm, xã Tạ Bú	357.295.000	357.295.000	357.295.000		-	-	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Chông, xã Chiềng Hoa	374.000.000	-	-		374.000.000	374.000.000	
8	**UBND xã Chiềng Sơ**	**623.000.000**	**-**	**-**	**-**	**623.000.000**	**623.000.000**	**-**
	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa bản Hải Hưng, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	400.000.000	-			400.000.000	400.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa bản Nong Mừ, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	223.000.000	-			223.000.000	223.000.000	
9	**UBND xã Púng Bánh**	**228.937.000**	**-**	**-**	**-**	**228.937.000**	**228.937.000**	**-**
	Khu thể thao VH bản Liềng xã Púng Bánh	228.937.000				228.937.000	228.937.000	
10	**UBND xã Sốp Cộp**	**491.063.000**	**2.000.000**	**2.000.000**	**-**	**489.063.000**	**489.063.000**	**-**
	Khu thể thao VH bản Tông Hùm xã Mường Và	491.063.000	2.000.000	2.000.000		489.063.000	489.063.000	
I.9	**DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC ÍT NGƯỜI NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN (MÃ CTMT 00519)**	**161.115.100.000**	**27.372.100.000**	**27.372.100.000**	**-**	**133.743.000.000**	**133.743.000.000**	**-**
1	**Ban QLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT**	**93.604.109.000**	**16.422.109.000**	**16.422.109.000**	**-**	**77.182.000.000**	**77.182.000.000**	**-**
	Đường từ bản Mường Pia (xã Chiềng Hoa) đến bản Nặm Hồng (xã Chiềng Công) huyện Mường La Mã: 8069029	9.407.375.000	2.707.375.000	2.707.375.000		6.700.000.000	6.700.000.000	
	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công Mã: 8069030	31.410.734.000	7.434.734.000	7.434.734.000		23.976.000.000	23.976.000.000	
	Đường GT từ bản Lứa đến bản Pá Hát huyện Mường La Mã: 8071441	26.350.000.000	6.280.000.000	6.280.000.000		20.070.000.000	20.070.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông tư bản Phiêng Lời đến bản Long Bong, xã Hua Trai, huyện Mường La (Ma DA 8144704)	26.436.000.000	-	-		26.436.000.000	26.436.000.000	
2	**BQLDA ĐTXD Mường La**	**49.999.210.000**	**9.321.210.000**	**9.321.210.000**	**-**	**40.678.000.000**	**40.678.000.000**	**-**
	Cứng hóa đường giao thông nội bản Pá Xá Hồng, chiềng Ân	2.242.000	2.242.000	2.242.000		-		
	Xây dựng nhà giáo viên bản Huổi Ban, xã Mường trai	15.920.000	15.920.000	15.920.000		-		
	Thủy lợi bản Huổi Ban, xã Mường Trai	1.862.000	1.862.000	1.862.000		-		
	Sửa chữa, cứng hóa đường giao thông nông thôn bản Co Đứa, xã Nậm giôn	10.140.000	10.140.000	10.140.000		-		
	Đường liên bản Lọng Bong - Nậm Hồng, xã Hua Trai	5.588.843.000	1.445.229.000	1.445.229.000		4.143.614.000	4.143.614.000	
	Sửa chữa, nâng cấp lớp học bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	222.143.000	-	-		222.143.000	222.143.000	
	Công trình Cầu bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	6.537.633.000	-	-		6.537.633.000	6.537.633.000	
	Đường giao thông nội bản + kè chống sạt lở khu bản Pá Kìm, xã Chiềng Muôn	343.766.000	-	-		343.766.000	343.766.000	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi bản Pá Kìm, xã Chiềng Muôn	801.597.000	-	-		801.597.000	801.597.000	
	Nhà văn hóa bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	1.380.364.000	267.975.000	267.975.000		1.112.389.000	1.112.389.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	450.196.000	120.000.000	120.000.000		330.196.000	330.196.000	
	Đường giao thông nội bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	2.313.205.000	624.000.000	624.000.000		1.689.205.000	1.689.205.000	
	Đường giao thông vào bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	1.577.800.000	1.577.800.000	1.577.800.000		-		
	Đường giao thông liên bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân đi bản Nậm Hồng, xã Chiềng Công	3.440.860.000	414.593.000	414.593.000		3.026.267.000	3.026.267.000	
	Xây dựng sân chơi cho trẻ Nậm Hồng, Chiềng Công	325.734.000	-	-		325.734.000	325.734.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Kẻ, xã Ngọc Chiến	497.624.000	-	-		497.624.000	497.624.000	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản Pi Tạy, xã Pi Toong	3.293.112.000	-	-		3.293.112.000	3.293.112.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Mòn, xã Tạ Bú	537.266.000	108.000.000	108.000.000		429.266.000	429.266.000	
	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Mòn, xã Tạ Bú	1.286.883.000	257.377.000	257.377.000		1.029.506.000	1.029.506.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Ban, xã Mường Trai	374.387.000	-	-		374.387.000	374.387.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường giao thông nội bản Huổi Ban, xã Mường Trai	3.985.591.000	1.726.193.000	1.726.193.000		2.259.398.000	2.259.398.000	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Ban, xã Mường Trai	2.260.677.000	1.173.441.000	1.173.441.000		1.087.236.000	1.087.236.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	290.618.000	-	-		290.618.000	290.618.000	
	Đường giao thông bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	3.174.988.000	1.022.007.000	1.022.007.000		2.152.981.000	2.152.981.000	
	Kè bảo vệ khu dân cư bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.479.953.000	-	-		1.479.953.000	1.479.953.000	
	Công trình cầu bản Huổi Ngàn, xã Nậm giôn	67.134.000	67.134.000	67.134.000		-		
	Thủy Lợi Bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.055.086.000	-	-		1.055.086.000	1.055.086.000	
	Nhà văn hóa bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.098.314.000	206.000.000	206.000.000		892.314.000	892.314.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Lẹ, xã Nậm Gôn	314.236.000	-	-		314.236.000	314.236.000	
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Co Đứa, xã Nậm Giôn	229.000.000	-	-		229.000.000	229.000.000	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao	522.056.000	-	-		522.056.000	522.056.000	
	Đường giao thông nội bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao	4.036.776.000	-	-		4.036.776.000	4.036.776.000	
	Đường giao thông nội bản Tầng Khẻ - Huổi Quảng, xã Chiềng Lao	390.986.000	-	-		390.986.000	390.986.000	
	Đường giao thông bản Huổi Hốc, xã Nặm Păm	1.638.993.000	281.297.000	281.297.000		1.357.696.000	1.357.696.000	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Liếng, xã Nặm Păm	453.225.000	-	-		453.225.000	453.225.000	
3	**BQLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**132.520.000**	**58.520.000**	**58.520.000**	**-**	**74.000.000**	**74.000.000**	**-**
	Điện nông thôn cho các hộ dân tộc thiểu số và miền núi	132.520.000	58.520.000	58.520.000		74.000.000	74.000.000	
4	**BQLDA ĐTXD Thuận Châu**	**17.379.261.000**	**1.570.261.000**	**1.570.261.000**	**-**	**15.809.000.000**	**15.809.000.000**	**-**
	Lưới điện sinh hoạt tại các bản có đồng bào dân tộc La Ha	1.026.523.000	-	-		1.026.523.000	1.026.523.000	
	Thủy Lợi Bó Mạ	3.400.000	3.400.000	3.400.000		-	-	
	Đường xuống bến đò bản Tát Ướt	1.508.000.000	-	-		1.508.000.000	1.508.000.000	
	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ bản Bó Mạ	1.320.000.000	-	-		1.320.000.000	1.320.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường nội bản Huổi Lọng, xã Nong Lay	363.000.000	-	-		363.000.000	363.000.000	
	Nhà bán trú Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	253.744.000	106.700.000	106.700.000		147.044.000	147.044.000	
	Nhà lớp học Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	1.160.272.000	1.153.272.000	1.153.272.000		7.000.000	7.000.000	
	Kè chống sạt lở Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	327.225.000	94.476.000	94.476.000		232.749.000	232.749.000	
	Kè chống sạt lở Trường Tiểu học Liệp Tè - Bản Hiên	850.351.000	37.100.000	37.100.000		813.251.000	813.251.000	
	Nhà lớp học, phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Chiềng La	371.224.000	-	-		371.224.000	371.224.000	
	Đường giao thông bản Song - Quốc lộ 6, xã Chiềng La	112.966.000	112.966.000	112.966.000		-	-	
	Đường nội bộ bản Song, xã Chiềng La	1.600.350.000	-	-		1.600.350.000	1.600.350.000	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường nội bản Huổi Lọng, xã Nong Lay	1.500.000.000	-	-		1.500.000.000	1.500.000.000	
	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã – bản Song, xã Chiềng La	1.700.000.000	-	-		1.700.000.000	1.700.000.000	
	Đường bản Song (xã Chiềng La) – bản Hán (xã Phổng Lỵ)	1.800.000.000	-	-		1.800.000.000	1.800.000.000	
	Nhà lớp học trường mầm non Ánh Hồng - bản Hiên, xã Liệp Tè	3.482.206.000	62.347.000	62.347.000		3.419.859.000	3.419.859.000	
I.10	**DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (MÃ CTMT 00521)**	**8.234.000.000**	**-**	**-**	**-**	**8.234.000.000**	**8.234.000.000**	**-**
1	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**8.234.000.000**	**-**	**-**	**-**	**8.234.000.000**	**8.234.000.000**	**-**
	Dự án Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng Công nghệ thông tin Mã DA 8127980)	8.234.000.000	-			8.234.000.000	8.234.000.000	
I.11	**Kinh phí dư tại cấp ngân sách chưa phân bổ (do các xã nộp trả)**	**481.066.100**	**481.066.100**	**441.066.100**	**40.000.000**			
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**343.893.000**	**235.893.000**	**59.893.000**	**176.000.000**	**108.000.000**	**-**	**108.000.000**
II.1	**Dự án 1**	**324.000.000**	**216.000.000**	**40.000.000**	**176.000.000**	**108.000.000**	**-**	**108.000.000**
1	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở**	**324.000.000**	**216.000.000**	**40.000.000**	**176.000.000**	**108.000.000**	**-**	**108.000.000**
1.1	UBND xã Mường Hung	40.000.000	40.000.000	40.000.000		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
1.2	UBND xã Phiêng Cằm	44.000.000	44.000.000		44.000.000			
1.3	UBND xã Mường Bang	108.000.000	-			108.000.000		108.000.000
1.4	UBND xã Chiềng Mai	120.000.000	120.000.000		120.000.000			
1.5	UBND xã Tà Hộc	12.000.000	12.000.000		12.000.000			
II.2	**Dự án 6**	**19.893.000**	**19.893.000**	**19.893.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	UBND xã Yên Châu	5.960.000	5.960.000	5.960.000		-		
2	UBND xã Yên Sơn	5.500.000	5.500.000	5.500.000		-		
3	UBND xã Mường Bú	8.433.000	8.433.000	8.433.000		-		
A.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**1.183.134.822.029**	**612.190.908.429**	**593.681.517.109**	**18.509.391.320**	**570.943.913.600**	**567.067.000.000**	**3.876.913.600**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**451.577.539.906**	**362.612.363.906**	**350.550.787.508**	**12.061.576.398**	**88.965.176.000**	**88.965.176.000**	**-**
1	**Sở Tư pháp**	**900.992.700**	**342.992.700**	**246.108.500**	**96.884.200**	**558.000.000**	**558.000.000**	**-**
1.1	***Văn phòng Sở Tư pháp (1068027)***	***56.123.000***	***56.123.000***	***56.123.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
a	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	56.123.000	56.123.000	56.123.000	-			
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	56.123.000	56.123.000	56.123.000				
1.2	***Trung tâm trợ giúp pháp lý (1025100)***	***844.869.700***	***286.869.700***	***189.985.500***	***96.884.200***	***558.000.000***	***558.000.000***	**-**
a	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	844.869.700	286.869.700	189.985.500	96.884.200	558.000.000	558.000.000	-
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	844.869.700	286.869.700	189.985.500	96.884.200	558.000.000	558.000.000	
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo (1066200; 1010823)**	**58.512.020.000**	**1.989.020.000**	**1.989.020.000**	**-**	**56.523.000.000**	**56.523.000.000**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
a	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (1066200)	58.382.001.500	1.859.001.500	1.859.001.500	-	56.523.000.000	56.523.000.000	-
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	58.382.001.500	1.859.001.500	1.859.001.500		56.523.000.000	56.523.000.000	
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (1010823)	106.255.500	106.255.500	106.255.500	-			
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	106.255.500	106.255.500	106.255.500				
c	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (1066200)	23.763.000	23.763.000	23.763.000				
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	23.763.000	23.763.000	23.763.000				
3	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**10.866.657.120**	**9.730.657.120**	**9.730.657.120**	**-**	**1.136.000.000**	**1.136.000.000**	
3.1	**Chi cục kiểm lâm**	**3.850.221.760**	**2.714.221.760**	**2.714.221.760**	**-**	**1.136.000.000**	**1.136.000.000**	
a	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.850.221.760	2.714.221.760	2.714.221.760	-	1.136.000.000	1.136.000.000	
*	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.850.221.760	2.714.221.760	2.714.221.760	-	1.136.000.000	1.136.000.000	
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp (1128127)	1.136.000.000				1.136.000.000	1.136.000.000	
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu (1128102)	2.714.221.760	2.714.221.760	2.714.221.760				
3.2	**Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)**	**7.016.435.360**	**7.016.435.360**	**7.016.435.360**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 3 - Tiểu dự án 2	7.016.435.360	7.016.435.360	7.016.435.360				
4	**Sở y tế**	**11.641.228.739**	**9.531.228.739**	**9.531.228.739**	**-**	**2.110.000.000**	**2.110.000.000**	**-**
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	292.615.000	292.615.000	292.615.000	-	-	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	292.615.000	292.615.000	292.615.000	-	-	-	-
	Văn phòng Sở y tế (1009796)	238.418.800	238.418.800	238.418.800		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Trung tâm y tế khu vực Mai sơn (1032327)	20.000.000	20.000.000	20.000.000		-		
	Chi cục dân số KHHGĐ (1132164)	34.196.200	34.196.200	34.196.200		-		
4.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.641.820.739	8.531.820.739	8.531.820.739	-	2.110.000.000	2.110.000.000	-
	Văn phòng Sở y tế (1009796)	144.740.300	144.740.300	144.740.300				
	Chi cục dân số KHHGĐ (1132164)	-	-					
	Bệnh viện đa khoa tỉnh (1009791)	3.134.025.900	1.532.005.900	1.532.005.900		1.602.020.000	1.602.020.000	
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1127573)	507.980.000	-			507.980.000	507.980.000	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu (1031597)	-	-					
	Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu (1031599)	583.650.400	583.650.400	583.650.400				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã (1061774)	24.800.000	24.800.000	24.800.000				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu (1038070)	-	-					
	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ (1089765)	333.600.000	333.600.000	333.600.000				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn (1071909)	-	-					
	Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên (1042397)	586.360.000	586.360.000	586.360.000				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên (1013136)	318.040.000	318.040.000	318.040.000				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La (1031603)	224.000.000	224.000.000	224.000.000				
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai (1032316)	-	-					
	Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp (1029079)	104.300.000	104.300.000	104.300.000				
	Trung tâm y tế khu vực Phù Yên (1013137)	36.450.000	36.450.000	36.450.000				
	Trung tâm y tế khu vực Thuận Châu (1032318)	251.781.655	251.781.655	251.781.655				
	Trung tâm y tế khu vực Sông Mã (1032320)	21.061.800	21.061.800	21.061.800				
	Trung tâm y tế khu vực Yên Châu (1032323)	1.635.696.100	1.635.696.100	1.635.696.100				

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Trung tâm y tế khu vực Sốp Cộp (1032326)	66.150.000	66.150.000	66.150.000				
	Trung tâm y tế khu vực Mai Sơn (1032327)	2.271.766.700	2.271.766.700	2.271.766.700				
	Trung tâm y tế khu vực Vân Hồ (1118739)	397.417.884	397.417.884	397.417.884				
4.3	Dự án 9	706.793.000	706.793.000	706.793.000	-	-	-	-
	Trung tâm y tế khu vực Thuận Châu (1032318)	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
	Trung tâm y tế khu vực Mường La (1032322)	92.330.000	92.330.000	92.330.000				
	Trung tâm y tế khu vực Yên Châu (1032323)	155.964.000	155.964.000	155.964.000				
	Trung tâm y tế khu vực Mai Sơn (1032327)	455.499.000	455.499.000	455.499.000				
5	**Sở văn hóa thể thao du lịch**	**10.348.770.000**	**833.770.000**	**833.770.000**	**-**	**9.515.000.000**	**9.515.000.000**	**-**
5.1	***Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch***	***9.313.770.000***	***833.770.000***	***833.770.000***	***-***	***8.480.000.000***	***8.480.000.000***	***-***
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.819.940.000	697.940.000	697.940.000		4.122.000.000	4.122.000.000	
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.493.830.000	135.830.000	135.830.000	-	4.358.000.000	4.358.000.000	-
	Tiểu dự án 03: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	135.830.000	135.830.000	135.830.000		-		
	Tiểu dự án 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	4.358.000.000				4.358.000.000	4.358.000.000	
5.2	***Trung tâm văn hóa điện ảnh (1127818)***	***1.035.000.000***	***-***	***-***	***-***	***1.035.000.000***	***1.035.000.000***	***-***
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.035.000.000				1.035.000.000	1.035.000.000	
6	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**18.821.743.870**	**13.891.743.870**	**13.843.782.670**	**47.961.200**	**4.930.000.000**	**4.930.000.000**	**-**
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	18.821.743.870	13.891.743.870	13.843.782.670	47.961.200	4.930.000.000	4.930.000.000	-

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	18.821.743.870	13.891.743.870	13.843.782.670	47.961.200	4.930.000.000	4.930.000.000	
7	**Trường cao đẳng y tế Sơn La (1043042)**	**9.214.190.426**	**9.214.190.426**	**9.181.870.426**	**32.320.000**	**-**	**-**	**-**
7.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	9.214.190.426	9.214.190.426	9.181.870.426	32.320.000	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	9.214.190.426	9.214.190.426	9.181.870.426	32.320.000			
8	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	**1.555.000.000**	**1.555.000.000**	**950.000.000**	**605.000.000**	**-**	**-**	**-**
a	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.555.000.000	1.555.000.000	950.000.000	605.000.000	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.555.000.000	1.555.000.000	950.000.000	605.000.000			
9	**Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh Sơn La (1045632)**	**1.503.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.503.000.000**	**1.503.000.000**	**-**
c	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.453.000.000				1.453.000.000	1.453.000.000	
d	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	50.000.000			-	50.000.000	50.000.000	-
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	50.000.000				50.000.000	50.000.000	
10	**Sở Dân tộc và tôn giáo (1067201)**	**18.073.208.300**	**15.428.208.300**	**15.428.208.300**	**-**	**2.645.000.000**	**2.645.000.000**	**-**
10.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	12.276.348.000	12.276.348.000	12.276.348.000				
10.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	651.499.400	348.499.400	348.499.400	-	303.000.000	303.000.000	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	651.499.400	348.499.400	348.499.400		303.000.000	303.000.000	
10.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.145.360.900	2.803.360.900	2.803.360.900	-	2.342.000.000	2.342.000.000	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục	5.045.360.900	2.703.360.900	2.703.360.900		2.342.000.000	2.342.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030							
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	100.000.000	100.000.000				
11	**BQLDAĐTXD Mường La (3013308)**	**26.961.401.000**	**26.961.401.000**	**26.961.401.000**				
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở thiết yếu, phục vụ sản xuất, dời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	26.961.401.000	26.961.401.000	26.961.401.000				
12	**Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Phù Yên (3026775)**	**2.043.524.500**	**2.043.524.500**	**2.043.524.500**	**-**	**-**		
	Dự án 3- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.043.524.500	2.043.524.500	2.043.524.500				
13	**BQLDAĐTXD Vân Hồ (Vốn sự nghiệp) 3021161**	**20.046.007.000**	**20.046.007.000**	**20.046.007.000**	**-**	**-**		
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở thiết yếu, phục vụ sản xuất, dời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	20.046.007.000	20.046.007.000	20.046.007.000				
14	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, sử dụng**	**261.089.796.251**	**251.044.620.251**	**239.765.209.253**	**11.279.410.998**	**10.045.176.000**	**10.045.176.000**	
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**731.557.282.123**	**249.578.544.523**	**243.130.729.601**	**6.447.814.922**	**481.978.737.600**	**478.101.824.000**	**3.876.913.600**
	Xã Thuận Châu	20.738.421.130	13.966.651.130	13.512.701.130	453.950.000	6.771.770.000	6.771.770.000	
	Xã Chiềng La	16.430.016.500	8.200.195.500	8.200.195.500		8.229.821.000	8.229.821.000	
	Xã Bình Thuận	7.368.750.000	1.028.940.000	1.028.940.000		6.339.810.000	6.339.810.000	
	Xã Mường Khiêng	11.923.070.000	6.901.490.000	6.901.490.000		5.021.580.000	5.021.580.000	
	Xã Nậm Lầu	10.731.871.000	8.984.613.000	8.984.613.000		1.747.258.000	1.747.258.000	
	Xã Muổi Nọi	13.881.090.000	5.670.370.000	5.670.370.000		8.210.720.000	8.210.720.000	
	Xã Co Mạ	7.752.519.000	5.225.801.000	5.225.801.000		2.526.718.000	2.526.718.000	
	Xã Long Hẹ	13.501.700.000	8.902.000.000	8.902.000.000		4.599.700.000	4.599.700.000	
	Xã Mường Bám	12.351.718.000	5.148.411.000	5.148.411.000		7.203.307.000	7.203.307.000	
	Xã Mường É	5.045.750.000	1.457.439.000	1.457.439.000		3.588.311.000	3.588.311.000	
	Xã Mai Sơn	144.959.000	144.959.000	144.959.000		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Chiềng Mai	10.784.827.000	1.990.827.000	1.990.827.000		8.794.000.000	8.794.000.000	
	Xã Phiêng Pằn	5.998.915.000	2.286.415.000	2.286.415.000		3.712.500.000	3.712.500.000	
	Xã Chiềng Mung	-	-	-		-		
	Xã Phiêng Cằm	22.355.814.500	12.303.814.500	12.303.814.500		10.052.000.000	10.052.000.000	
	Xã Mường Chanh	658.125.000	334.425.000	334.425.000		323.700.000	323.700.000	
	Xã Tà Hộc	2.671.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000		881.000.000	881.000.000	
	Xã Chiềng Sung	588.195.100	295.195.100	295.195.100		293.000.000	293.000.000	
	Xã Yên Châu	24.242.985.567	1.372.985.567	1.372.985.567		22.870.000.000	22.870.000.000	
	Xã Chiềng Hặc	8.179.648.499	139.648.499	139.648.499		8.040.000.000	8.040.000.000	
	Xã Phiêng Khoài	4.260.000.000	-	-		4.260.000.000	4.260.000.000	
	Xã Lóng Phiêng	9.553.372.200	723.372.200	723.372.200		8.830.000.000	8.830.000.000	
	Xã Yên Sơn	7.392.843.384	42.843.384	42.843.384		7.350.000.000	7.350.000.000	
	Phường Mộc Châu	86.154.900	86.154.900	86.154.900		-		
	Phường Mộc Sơn	105.663.150	105.663.150	105.663.150		-		
	Phường Thảo Nguyên	997.404.598	674.545.998	674.545.998		322.858.600	220.000.000	102.858.600
	Phường Vân Sơn	88.434.900	88.434.900	88.434.900		-		
	Xã Lóng Sập	229.381.080	229.381.080	229.381.080		-		
	Xã Đoàn Kết	191.981.050	191.981.050	191.981.050		-		
	Xã Tân Yên	342.400.000	30.400.000	30.400.000		312.000.000	312.000.000	
	Xã Chiềng Sơn	4.746.527.174	246.527.174	246.527.174		4.500.000.000	4.500.000.000	
	Xã Phù Yên	10.172.834.140	4.122.834.140	4.122.834.140		6.050.000.000	6.050.000.000	
	Xã Gia Phù	15.697.870.000	6.051.870.000	6.051.870.000		9.646.000.000	9.646.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Mường Cơi	7.996.700.000	2.560.700.000	2.560.700.000		5.436.000.000	5.436.000.000	
	Xã Mường Bang	29.457.188.900	11.661.188.900	11.661.188.900		17.796.000.000	17.796.000.000	
	Xã Tường Hạ	24.846.349.705	11.582.349.705	11.582.349.705		13.264.000.000	13.264.000.000	
	Xã Kim Bon	7.081.362.000	3.598.841.000	3.598.841.000		3.482.521.000	3.482.521.000	
	Xã Tân Phong	11.584.864.110	4.968.864.110	4.968.864.110		6.616.000.000	6.616.000.000	
	Xã Suối Tọ	13.694.241.120	2.916.208.120	2.916.208.120		10.778.033.000	9.286.000.000	1.492.033.000
	Xã Bắc Yên	12.798.326.250	9.356.486.250	7.198.486.250	2.158.000.000	3.441.840.000	3.441.840.000	
	Xã Tà Xùa	14.025.680.048	9.907.680.048	9.907.680.048		4.118.000.000	4.118.000.000	
	Xã Xím Vàng	8.250.255.416	5.495.255.416	3.820.255.416	1.675.000.000	2.755.000.000	2.755.000.000	
	Xã Tạ Khoa	13.962.838.120	10.790.838.120	10.790.838.120		3.172.000.000	3.172.000.000	
	Xã Pắc Ngà	10.763.357.825	8.052.357.825	8.052.357.825		2.711.000.000	2.711.000.000	
	Xã Chiềng Sại	3.673.603.325	1.086.603.325	1.086.603.325		2.587.000.000	2.587.000.000	
	Xã Mường La	13.037.641.240	6.744.641.240	6.744.641.240		6.293.000.000	6.293.000.000	
	Xã Mường Bú	10.922.915.400	3.430.915.400	3.430.915.400		7.492.000.000	7.492.000.000	
	Xã Chiềng Hoa	9.432.544.560	1.919.544.560	1.919.544.560		7.513.000.000	7.513.000.000	
	Xã Chiềng Lao	25.940.078.400	11.282.078.400	11.282.078.400		14.658.000.000	14.658.000.000	
	Xã Ngọc Chiến	7.125.705.128	125.705.128	125.705.128		7.000.000.000	7.000.000.000	
	Xã Quỳnh Nhai	1.736.398.000	272.600.000	272.600.000		1.463.798.000	1.463.798.000	
	Xã Mường Sại	16.689.838.922	9.614.838.922	9.578.434.000	36.404.922	7.075.000.000	7.075.000.000	
	Xã Mường Giôn	6.620.740.000	3.620.740.000	3.620.740.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
	Xã Mường Chiên	22.504.350.000	9.607.350.000	7.482.890.000	2.124.460.000	12.897.000.000	12.897.000.000	
	Xã Sông Mã	4.692.677.000	115.677.000	115.677.000		4.577.000.000	4.422.000.000	155.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Bó Sinh	6.190.820.778	249.820.778	249.820.778		5.941.000.000	5.941.000.000	
	Xã Mường Lầm	1.026.510.500	263.160.500	263.160.500		763.350.000	727.000.000	36.350.000
	Xã Nậm Ty	7.321.239.300	192.239.300	192.239.300		7.129.000.000	7.129.000.000	
	Xã Chiềng Sơ	5.726.276.788	144.731.788	144.731.788		5.581.545.000	5.492.000.000	89.545.000
	Xã Chiềng Khoong	1.091.628.000	135.158.000	135.158.000		956.470.000	816.470.000	140.000.000
	Xã Huổi Một	6.688.302.000	148.602.000	148.602.000		6.539.700.000	6.514.000.000	25.700.000
	Xã Mường Hung	6.744.933.776	352.933.776	352.933.776		6.392.000.000	6.327.000.000	65.000.000
	Xã Chiềng Khương	10.666.948.000	7.948.000	7.948.000		10.659.000.000	10.559.000.000	100.000.000
	Xã Sốp Cộp	29.762.681.700	9.898.038.700	9.898.038.700		19.864.643.000	18.720.000.000	1.144.643.000
	Xã Púng Bánh	47.053.273.400	2.587.854.400	2.587.854.400		44.465.419.000	44.458.000.000	7.419.000
	Xã Mường Lạn	21.361.826.400	1.327.351.400	1.327.351.400		20.034.475.000	19.764.000.000	270.475.000
	Xã Mường Lèo	18.513.887.400	1.038.997.400	1.038.997.400		17.474.890.000	17.227.000.000	247.890.000
	Xã Vân Hồ	13.462.716.735	1.462.716.735	1.462.716.735		12.000.000.000	12.000.000.000	
	Xã Tô Múa	9.458.520.035	528.520.035	528.520.035		8.930.000.000	8.930.000.000	
	Xã Song Khủa	13.516.093.335	3.316.093.335	3.316.093.335		10.200.000.000	10.200.000.000	
	Xã Xuân Nha	6.919.726.635	474.726.635	474.726.635		6.445.000.000	6.445.000.000	
B	**CTMT QUỐC GIA GIẢM NGHÈO**	**610.056.631.708**	**386.772.900.708**	**379.255.947.408**	**7.516.953.300**	**223.283.731.000**	**219.889.000.000**	**3.394.731.000**
B.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**177.544.695.000**	**90.627.695.000**	**90.627.695.000**	**-**	**86.917.000.000**	**84.087.000.000**	**2.830.000.000**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**177.544.695.000**	**90.627.695.000**	**90.627.695.000**	**-**	**86.917.000.000**	**84.087.000.000**	**2.830.000.000**
I.1	**Dự án 1: hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Mã 10471)**	**119.119.862.000**	**68.725.032.000**	**68.725.032.000**	**-**	**50.394.830.000**	**50.394.830.000**	**-**
1	***BQLDA ĐTXD Thuận Châu***	***105.811.846.000***	***62.025.356.000***	***62.025.356.000***	**-**	***43.786.490.000***	***43.786.490.000***	**-**
	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện Thuận Châu giai đoạn 2021 -2025	19.108.408.000	19.108.408.000	19.108.408.000		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường trung tâm xã - Há Khúa - Thẩm Sét, xã Co Tòng	5.492.725.000	5.492.725.000	5.492.725.000		-		
	NSH bản Long Hẹ	35.588.000	35.588.000	35.588.000		-		
	Đường bản Ít Cang - Nà Tấm đến trung tâm xã Chiềng Bôm	11.466.799.000	11.466.799.000	11.466.799.000		-		
	Đường liên xã Long Hẹ - Phổng Lập	67.959.981.000	24.236.981.000	24.236.981.000		43.723.000.000	43.723.000.000	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nong Ten, xã Nậm Lầu	1.154.855.000	1.154.855.000	1.154.855.000		-	-	
	NSH bản Muông Mó, xã Phổng Lập	593.490.000	530.000.000	530.000.000		63.490.000	63.490.000	
2	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	**13.308.016.000**	**6.699.676.000**	**6.699.676.000**	**-**	**6.608.340.000**	**6.608.340.000**	**-**
	Cầu qua suối bản Lạnh xã Nậm Lạnh	140.953.000	140.953.000	140.953.000		-		
	Đường giao thông từ bản Nà Ẳn đi bản Huổi Pá, xã Mường Lạn	321.300.000	321.300.000	321.300.000		-		
	Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn (giai đoạn 1), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	229.900.000	229.900.000	229.900.000		-		
	Đường giao thông từ bản Cang Kéo đi bản Pá Vai, xã Nậm Lạnh	3.831.000	3.831.000	3.831.000		-		
	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	203.789.000	203.789.000	203.789.000		-		
	Cầu qua suối bản Huổi Ca- Huổi Dương xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	1.006.332.000	1.006.332.000	1.006.332.000		-		
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Sam Kha (điểm trường trung tâm), xã Sam Kha, huyện Sốp Cộp	1.076.977.000	1.076.977.000	1.076.977.000		-		
	NLH 3T12P và các HMPT trường PTDTBT THCS Mường Lạn	5.021.393.000	3.394.393.000	3.394.393.000		1.627.000.000	1.627.000.000	
	Đầu tư điện nông thôn trên địa bàn huyện của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	104.606.000	104.606.000	104.606.000		-		
	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	217.595.000	217.595.000	217.595.000		-		
	Thuỷ lợi Phai Co Lụ, bản Cọ xã Púng Bánh	1.350.000.000	-	-		1.350.000.000	1.350.000.000	
	Nhà văn hoá bản Nà Vạc xã Mường Lạn (10471)	730.000.000	-	-		730.000.000	730.000.000	
	Nhà văn hoá bản Phiêng Pen xã Mường Lạn	861.340.000	-	-		861.340.000	861.340.000	
	Nhà văn hoá bản Huổi Niếng xã Mường Và	825.000.000	-	-		825.000.000	825.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Thuỷ lợi phai Huổi Phải, bản Phải xã Púng Bánh	1.215.000.000	-	-		1.215.000.000	1.215.000.000	
I.2	**DỰ ÁN 4: PT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG (Mã CTMT 10474)**	**58.294.273.000**	**21.772.103.000**	**21.772.103.000**	**-**	**36.522.170.000**	**33.692.170.000**	**2.830.000.000**
1	**Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	**19.892.677.000**	**1.816.507.000**	**1.816.507.000**	**-**	**18.076.170.000**	**18.076.170.000**	**-**
	Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (Mã 8113617)	8.564.507.000	1.816.507.000	1.816.507.000		6.748.000.000	6.748.000.000	
	Dự án cải tạo, nâng cấp CSVC Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La - trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (Mã 8133681)	11.328.170.000	-	-		11.328.170.000	11.328.170.000	
2	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**36.460.034.000**	**19.650.034.000**	**19.650.034.000**	**-**	**16.810.000.000**	**13.980.000.000**	**2.830.000.000**
	Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, trường Cao đẳng Sơn La (8117382)	26.118.245.000	9.568.245.000	9.568.245.000		16.550.000.000	13.720.000.000	2.830.000.000
	Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng Sơn La (Mã DA 8035666)	10.341.789.000	10.081.789.000	10.081.789.000		260.000.000	260.000.000	
3	**Chưa phân bổ**	**1.941.562.000**	**305.562.000**	**305.562.000**		**1.636.000.000**	**1.636.000.000**	
I.3	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ (các huyện trả về trước sắp xếp)**	**130.560.000**	**130.560.000**	**130.560.000**				
B.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**432.511.936.708**	**296.145.205.708**	**288.628.252.408**	**7.516.953.300**	**136.366.731.000**	**135.802.000.000**	**564.731.000**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**199.873.394.072**	**166.128.247.072**	**159.622.498.572**	**6.505.748.500**	**33.745.147.000**	**33.733.004.000**	**12.143.000**
1	**Sở Y tế**	**1.448.696.490**	**1.168.696.490**	**1.168.696.490**	**-**	**280.000.000**	**280.000.000**	**-**
1.1	**Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1127573)**	**620.621.000**	**340.621.000**	**340.621.000**	**-**	**280.000.000**	**280.000.000**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	620.621.000	340.621.000	340.621.000	-	280.000.000	280.000.000	
1.2	**Văn phòng Sở Y tế (1009796)**		-	-	-	-	-	-
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-			-		
1.3	**Trung tâm y tế khu vực Mường La (1032322)**	**8.019.500**	**8.019.500**	**8.019.500**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	8.019.500	8.019.500	8.019.500				
1.4	**Trung tâm y tế khu vực Mai Sơn (1032327)**	**1.716.000**	**1.716.000**	**1.716.000**	**-**	**-**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.716.000	1.716.000	1.716.000				
1.5	**Trung tâm y tế khu vực Vân Hồ (1118739)**	**200.306.000**	**200.306.000**	**200.306.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	200.306.000	200.306.000	200.306.000				
1.6	**Trung tâm y tế khu vực Yên Châu (1032323)**	**618.033.990**	**618.033.990**	**618.033.990**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	618.033.990	618.033.990	618.033.990				
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo (tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và XH)**	**233.260.000**	**233.260.000**	**212.260.000**	**21.000.000**	**-**	**-**	**-**
a	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**233.260.000**	**233.260.000**	**212.260.000**	**21.000.000**	**-**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	233.260.000	233.260.000	212.260.000	21.000.000			
b	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình**		-	-				
3	**Sở Nội vụ (Trung tâm dịch vụ việc làm) 1059906**	**708.005.112**	**708.005.112**	**708.005.112**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**708.005.112**	**708.005.112**	**708.005.112**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 2: hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước noài theo hợp đồng	11.000.000	11.000.000	11.000.000				
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	697.005.112	697.005.112	697.005.112				
4	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**15.946.127.000**	**15.846.127.000**	**15.846.127.000**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
4.1	**Chi cục phát triển nông thôn (1118479)**	**314.942.000**	**214.942.000**	**214.942.000**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	214.942.000	214.942.000	214.942.000				
	Dự án 6 - Tiểu dự án 2	100.000.000	-			100.000.000	100.000.000	
4.2	**Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)**	**15.631.185.000**	**15.631.185.000**	**15.631.185.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 2	10.949.142.000	10.949.142.000	10.949.142.000				
	Dự án 3	4.682.043.000	4.682.043.000	4.682.043.000				
5	**Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ (1051787)**	**45.167.518.754**	**45.167.518.754**	**43.935.518.754**	**1.232.000.000**	**-**	**-**	**-**
5.1	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**45.167.518.754**	**45.167.518.754**	**43.935.518.754**	**1.232.000.000**	**-**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	45.167.518.754	45.167.518.754	43.935.518.754	1.232.000.000			
6	**Trường cao đẳng Sơn La (1008199)**	**11.725.087.700**	**3.382.087.700**	**3.357.630.700**	**24.457.000**	**8.343.000.000**	**8.343.000.000**	**-**
6.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**11.725.087.700**	**3.382.087.700**	**3.357.630.700**	**24.457.000**	**8.343.000.000**	**8.343.000.000**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11.725.087.700	3.382.087.700	3.357.630.700	24.457.000	8.343.000.000	8.343.000.000	
7	**Trường cao đẳng y tế Sơn La (1043042)**	**5.747.207.177**	**2.380.207.177**	**2.159.491.177**	**220.716.000**	**3.367.000.000**	**3.367.000.000**	**-**
7.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**5.747.207.177**	**2.380.207.177**	**2.159.491.177**	**220.716.000**	**3.367.000.000**	**3.367.000.000**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5.747.207.177	2.380.207.177	2.159.491.177	220.716.000	3.367.000.000	3.367.000.000	
8	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (1039519)**	**261.438.000**	**261.438.000**	**261.438.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
8.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**261.438.000**	**261.438.000**	**261.438.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	261.438.000	261.438.000	261.438.000				
9	**Kinh phí chưa phân bổ, sử dụng**	**118.636.053.839**	**96.980.906.839**	**91.973.331.339**	**5.007.575.500**	**21.655.147.000**	**21.643.004.000**	**12.143.000**
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**232.638.542.636**	**130.016.958.636**	**129.005.753.836**	**1.011.204.800**	**102.621.584.000**	**102.068.996.000**	**552.588.000**
	Xã Thuận Châu	12.919.756.056	20.151.056	20.151.056		12.899.605.000	12.899.605.000	
	Xã Chiềng La	7.549.347.380	3.702.065.380	3.702.065.380		3.847.282.000	3.847.282.000	
	Xã Bình Thuận	424.640.000	-			424.640.000	424.640.000	
	Xã Mường Khiêng	7.995.862.300	4.260.899.300	4.260.899.300		3.734.963.000	3.734.963.000	
	Xã Nậm Lầu	15.873.590.000	5.165.627.000	5.165.627.000		10.707.963.000	10.707.963.000	
	Xã Muổi Nọi	8.223.245.602	5.131.270.602	5.131.270.602		3.091.975.000	3.091.975.000	
	Xã Co Mạ	11.452.593.115	5.023.630.115	5.023.630.115		6.428.963.000	6.428.963.000	
	Xã Long Hẹ	555.711.000	31.069.000	31.069.000		524.642.000	524.642.000	
	Xã Mường Bám	5.259.581.000	4.727.260.000	4.727.260.000		532.321.000	532.321.000	
	Xã Mường É	10.943.126.760	794.484.760	794.484.760		10.148.642.000	10.148.642.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Mai Sơn	7.581.484.121	7.581.484.121	7.579.904.121	1.580.000			
	Xã Chiềng Mai	-						
	Xã Phiêng Pằn	-						
	Xã Chiềng Mung	-						
	Xã Phiêng Cằm	81.100.000	81.100.000	81.100.000				
	Xã Mường Chanh	75.600.000	75.600.000	75.300.000	300.000			
	Xã Tà Hộc	38.693.500	38.693.500	38.693.500				
	Xã Chiềng Sung	88.054.260	88.054.260	88.054.260				
	Xã Yên Châu	6.181.943.000	6.181.943.000	6.181.943.000				
	Xã Chiềng Hặc	-	-					
	Xã Phiêng Khoài	-	-					
	Xã Lóng Phiêng	2.088.000.000	2.088.000.000	2.088.000.000				
	Xã Yên Sơn	323.000.000	323.000.000	323.000.000				
	Phường Mộc Châu							
	Phường Mộc Sơn							
	Phường Thảo Nguyên	384.319.700	351.319.700	351.319.700		33.000.000		33.000.000
	Phường Vân Sơn							
	Xã Lóng Sập							
	Xã Đoàn Kết	726.000.000	726.000.000	709.500.000	16.500.000			
	Xã Tân Yên	-						
	Xã Chiềng Sơn							
	Xã Phù Yên	4.898.132.769	4.898.132.769	4.748.132.969	149.999.800			

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Gia Phù	2.993.195.960	2.993.195.960	2.993.195.960				
	Xã Mường Cơi	5.405.402.300	5.405.402.300	5.405.402.300				
	Xã Mường Bang	3.104.163.448	3.104.163.448	3.104.163.448				
	Xã Tường Hạ	1.327.933.580	1.327.933.580	1.327.933.580				
	Xã Kim Bon	7.859.759.100	7.859.759.100	7.859.759.100				
	Xã Tân Phong	7.099.111.500	7.099.111.500	7.099.111.500				
	Xã Suối Tọ	1.015.200.000	1.015.200.000	1.015.200.000				
	Xã Bắc Yên	7.731.679.800	7.332.879.800	6.830.091.800	502.788.000	398.800.000	398.800.000	
	Xã Tà Xùa	3.389.328.300	2.952.228.300	2.952.228.300		437.100.000	437.100.000	
	Xã Xím Vàng	1.007.771.400	714.671.400	714.671.400		293.100.000	293.100.000	
	Xã Tạ Khoa	1.547.792.700	1.101.192.700	1.101.192.700		446.600.000	446.600.000	
	Xã Pắc Ngà	1.252.524.200	908.824.200	908.824.200		343.700.000	343.700.000	
	Xã Chiềng Sại	765.062.260	482.362.260	482.362.260		282.700.000	282.700.000	
	Xã Mường La	2.378.810.525	2.378.810.525	2.378.810.525				
	Xã Mường Bú	1.308.995.000	1.308.995.000	1.308.995.000				
	Xã Chiềng Hoa	-						
	Xã Chiềng Lao	14.428.873.000	14.428.873.000	14.428.873.000				
	Xã Ngọc Chiến	226.000.000	226.000.000	226.000.000				
	Xã Quỳnh Nhai	334.450.000	334.450.000	334.450.000				
	Xã Mường Sại	1.180.676.000	1.180.676.000	1.075.676.000	105.000.000			
	Xã Mường Giôn	2.717.957.000	2.717.957.000	2.605.920.000	112.037.000			
	Xã Mường Chiên	2.717.800.000	2.717.800.000	2.594.800.000	123.000.000			

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Sông Mã	30.357.000	30.357.000	30.357.000				
	Xã Bó Sinh	58.221.000	58.221.000	58.221.000				
	Xã Mường Lầm	20.001.000	20.001.000	20.001.000				
	Xã Nậm Ty	22.735.600	22.735.600	22.735.600				
	Xã Chiềng Sơ	69.704.000	69.704.000	69.704.000				
	Xã Chiềng Khoong	36.933.400	36.933.400	36.933.400				
	Xã Huổi Một	88.206.000	88.206.000	88.206.000				
	Xã Mường Hung	118.220.000	118.220.000	118.220.000				
	Xã Chiềng Khương	89.735.000	89.735.000	89.735.000				
	Xã Sốp Cộp	21.416.724.000	3.701.724.000	3.701.724.000		17.715.000.000	17.715.000.000	
	Xã Púng Bánh	21.737.094.000	2.220.506.000	2.220.506.000		19.516.588.000	18.997.000.000	519.588.000
	Xã Mường Lạn	10.420.121.000	2.789.121.000	2.789.121.000		7.631.000.000	7.631.000.000	
	Xã Mường Lèo	4.273.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000		3.183.000.000	3.183.000.000	
	Xã Vân Hồ	200.306.000	200.306.000	200.306.000				
	Xã Tô Múa	200.306.000	200.306.000	200.306.000				
	Xã Song Khủa	200.306.000	200.306.000	200.306.000				
	Xã Xuân Nha	200.306.000	200.306.000	200.306.000				
C	**CTMT QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**313.908.894.803**	**114.201.068.803**	**57.180.049.868**	**57.021.018.935**	**199.707.826.000**	**149.376.000.000**	**50.331.826.000**
C.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**153.516.475.396**	**15.685.737.396**	**12.932.552.396**	**2.753.185.000**	**137.830.738.000**	**111.195.000.000**	**26.635.738.000**
*	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**153.497.515.396**	**15.666.777.396**	**12.913.592.396**	**2.753.185.000**	**137.830.738.000**	**111.195.000.000**	**26.635.738.000**
I	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**153.009.209.000**	**15.178.471.000**	**12.425.286.000**	**2.753.185.000**	**137.830.738.000**	**111.195.000.000**	**26.635.738.000**
I.1	***Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện***	***81.938.532.000***	***5.593.039.000***	***4.222.478.000***	***1.370.561.000***	***76.345.493.000***	***56.985.340.000***	***19.360.153.000***

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
1	**UBND Phường Chiềng An**	**814.587.000**	**309.845.000**	**309.845.000**	**-**	**504.742.000**	**504.742.000**	**-**
	Đường nội đồng bản Có Mòn xã Chiềng Xôm	198.546.000	-			198.546.000	198.546.000	
	Đường giao thông ngõ bản Nam Niệu, xã Chiềng Đen	309.845.000	309.845.000	309.845.000		-	-	
	Đường nội đồng bản Thé Dừn xã Chiềng Xôm	306.196.000	-			306.196.000	306.196.000	
2	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**1.127.856.000**	**-**	**-**	**-**	**1.127.856.000**	**1.127.856.000**	**-**
	Rãnh thoát nước bản Hùn xã Chiềng Cọ	632.387.000	-			632.387.000	632.387.000	
	Đường ngõ bản Nam xã Hua La (GĐ 5)	110.891.000	-			110.891.000	110.891.000	
	Đường ngõ bản Bó Cằm xa Hua La	78.124.000	-			78.124.000	78.124.000	
	Đường ngõ bản Co Phung xã Hua La (GĐ 4)	192.348.000	-			192.348.000	192.348.000	
	Đường ngõ bản Púa Nhọt xã Hua La	114.106.000	-			114.106.000	114.106.000	
3	**UBND Phường Chiềng Sinh**	**4.237.891.000**	**-**	**-**	**-**	**4.237.891.000**	**4.237.891.000**	**-**
	Đường GT trục bản Ỏ xã Chiềng Ngần	1.167.293.000	-			1.167.293.000	1.167.293.000	
	Đường GT ngõ bản Híp xã Chiềng Ngần	916.015.000	-			916.015.000	916.015.000	
	Đường GT ngõ bản Phường xã Chiềng Ngần	1.099.699.000	-			1.099.699.000	1.099.699.000	
	Đường GT ngõ bản Pát xã Chiềng Ngần	915.788.000	-			915.788.000	915.788.000	
	Sân tường rào nhà Văn hóa bản Pát xã Chiềng Ngần	139.096.000	-			139.096.000	139.096.000	
4	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**16.934.561.000**	**341.736.000**	**18.298.000**	**323.438.000**	**16.592.825.000**	**12.567.115.000**	**4.025.710.000**
	Đường đến bản Nhất Bó Lạnh đi bản Phát Nam (đường từ bản Thống Nhất cũ đi bản Phát cũ)	787.899.000	-	-		787.899.000	787.899.000	
	Đường nội bản bản Phường	1.636.950.000	9.500.000	9.500.000		1.627.450.000	1.627.450.000	
	Đường nội bản bản Hùn	744.514.000	-	-		744.514.000	744.514.000	
	Đường nội bản Chiềng Đen, xã Chiềng Chăn (8094623)	1.116.241.000	276.495.000	-	276.495.000	839.746.000	839.746.000	
	Đường giao thông đến bản Thống nhất Mường Bon (8059115)	767.131.000	1.000	1.000		767.130.000	267.130.000	500.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường nội bản bản Hỏm - Bản Phúc Lợi	448.814.000	-	-		448.814.000	448.814.000	
	Đường đến bản Tong Chiêng - Huổi Hài, xã Chiềng Chăn	4.202.880.000	8.797.000	8.797.000		4.194.083.000	2.868.083.000	1.326.000.000
	Đường nội bản Sy, xã Chiềng Chăn	1.369.189.000	-	-		1.369.189.000	1.369.189.000	
	Đường trục, liên bản Khoa, xã Chiềng Chung (8123676)	1.824.000.000	-	-		1.824.000.000	1.324.000.000	500.000.000
	Đường nội bản Khoa, xã Chiềng Chung (8123690)	3.040.000.000	-	-		3.040.000.000	1.340.290.000	1.699.710.000
	Đường giao thông đến bản Rừng Thông, xã Mường Bon (8032912)	23.720.000	23.720.000		23.720.000	-		
	Đường nội bản Mảy (đoạn từ nhà ông Phọng đến sân bóng bản Lọng Nghịu cũ)	950.000.000	-	-		950.000.000	950.000.000	
	Đường nội bản Hỏm Lợi, xã Mường Chanh	23.223.000	23.223.000		23.223.000			
5	**UBND xã Mai Sơn**	**224.000.000**	**-**	**-**	**-**	**224.000.000**	**224.000.000**	**-**
	Đường ngõ Huổi Niêng Ò, xã Hát Lót	224.000.000	-	-		224.000.000	224.000.000	
6	**UBND xã Mường Chanh**	**2.389.500.000**	**-**	**-**	**-**	**2.389.500.000**	**2.389.500.000**	**-**
	Đường bản Cang Mường - Pom Chằm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	409.500.000	-	-		409.500.000	409.500.000	
	Đường giao thông nông thôn bản Mé (Nhánh Lọng Kẹ Luông và Ta Nọi), xã Mường Chanh	1.980.000.000	-	-		1.980.000.000	1.980.000.000	
7	**Ban QLDA ĐTXD Mộc châu**	**21.528.020.000**	**2.504.770.000**	**2.504.770.000**	**-**	**19.023.250.000**	**16.000.140.000**	**3.023.110.000**
	Đường giao thông từ trung tâm bản Tong Hán đến cụm dân cư Tong Kiêng, xã Chiềng Hắc	231.910.000	-	-		231.910.000	231.910.000	
	Đường giao thông liên bản Buốc Pát - Bản Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	1.294.400.000	-	-		1.294.400.000	292.400.000	1.002.000.000
	Tuyến đường liên xã Tà Lại - Tân Lập (từ trung tâm xã Tà Lại qua bản Nong Cụt, xã Tà Lại đến bản Dọi xã Tân Lập)	1.440.000.000	-	-		1.440.000.000	1.440.000.000	
	Sửa chữa tuyến đường qua các bản Nà Bó 1, Nà Bó 2, Chiềng Cang xã Hua Păng	422.440.000	-	-		422.440.000	422.440.000	
	Cầu qua Suối Giăng đi bản Bó Hiềng, xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	3.852.000.000	990.000.000	990.000.000		2.862.000.000	2.862.000.000	
	Cầu treo bản Nà Mường, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	352.070.000	-	-		352.070.000	352.070.000	
	Cầu treo bản Kè Tèo, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	1.732.320.000	752.320.000	752.320.000		980.000.000	980.000.000	
	Cầu bê tông bản Áng, xã Đông Sang	90.000.000	-	-		90.000.000	90.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Cầu dân sinh bản Lùn, xã Mường Sang	105.320.000	-	-		105.320.000	105.320.000	
	Đường nội đồng bản Nặm Khao, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.620.000.000	200.000.000	200.000.000		1.420.000.000	1.420.000.000	
	Đường giao thông bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn (giai đoạn 2) huyện Mộc Châu	3.591.300.000	372.300.000	372.300.000		3.219.000.000	3.219.000.000	
	Đường giao thông từ bản Nà Giàng 2 đến bản Đồng Giăng, xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	2.175.000.000	-	-		2.175.000.000	2.175.000.000	
	Cầu treo qua suối bản Tát Ngoãng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	2.600.150.000	190.150.000	190.150.000		2.410.000.000	2.410.000.000	
	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị tuyến QL43 từ ngã ba 64 đến bản Suối Khem, xã Phiêng Luông (8112897)	663.290.000	-			663.290.000		663.290.000
	Cầu bê tông qua suối Tà Lại đi bản C5, tháng 5 đến xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.000.000.000				1.000.000.000		1.000.000.000
	Đường giao thông nội bản TĐC Suối Tôn, xã Tà Lại (8001531)	120.420.000				120.420.000		120.420.000
	Đường giao thông từ bản Nà Sánh đến bản Sao Tua xã Tân Hợp (7998948)	237.400.000				237.400.000		237.400.000
8	**Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên**	**1.540.338.000**	**-**	**-**	**-**	**1.540.338.000**	**1.540.338.000**	**-**
	Nâng cấp đường nội bản xã Phiêng Ban	352.033.000	-			352.033.000	352.033.000	
	Đường nội bản Khọc B, xã Mường Khoa	1.188.305.000	-			1.188.305.000	1.188.305.000	
9	**Ban QLDA ĐTXD Mường La**	**1.930.420.000**	**457.560.000**	**64.560.000**	**393.000.000**	**1.472.860.000**	**150.600.000**	**1.322.260.000**
	Đường vào bản Huổi Hiếu, xã Mường Chùm (8074474)	326.820.000	64.560.000	64.560.000		262.260.000		262.260.000
	Đường giao thông bản Nà Nong, xã Mường Bú (8084571)	1.603.600.000	393.000.000	-	393.000.000	1.210.600.000	150.600.000	1.060.000.000
10	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**1.759.287.000**	**-**	**-**	**-**	**1.759.287.000**	**1.264.386.000**	**494.901.000**
	Đường Bản Giáo 1 - Bản Giáo 2	1.199.271.000	-			1.199.271.000	1.199.271.000	
	NC cải tạo tuyến đường giao thông trục chính bản Ngã Ba xã Mường Cơi (8126095)	560.016.000	-			560.016.000	65.115.000	494.901.000
11	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**10.999.888.000**	**-**	**-**	**-**	**10.999.888.000**	**10.042.716.000**	**957.172.000**
	Nâng cấp đường GTNT bản Lỳ - Phòng Lái (Thuận Châu)	1.857.130.000	-			1.857.130.000	1.857.130.000	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quốc lộ 279 - Đán Đăm - Pa Sáng - Co Muông - Lốm Lầu - Huổi Khinh, xã Chiềng Ơn, huyện Quỳnh Nhai	1.563.586.000	-			1.563.586.000	1.563.586.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nâng cấp, sửa chữa đường TL107 - điểm TĐC Pú Ổ, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	172.000.000	-			172.000.000	172.000.000	
	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Nậm ét	2.256.000.000	-			2.256.000.000	2.000.000.000	256.000.000
	Sửa chữa đường bản Ít, bản Muôn, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai (8140100)	3.150.000.000	-			3.150.000.000	2.720.000.000	430.000.000
	Cầu bản Cà Pống, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai (8140099)	2.001.172.000	-			2.001.172.000	1.730.000.000	271.172.000
12	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**12.826.852.000**	**1.033.382.000**	**1.002.358.000**	**31.024.000**	**11.793.470.000**	**7.043.000.000**	**4.750.470.000**
	Đường giao thông đến nhóm hộ Huổi Giếng, bản Nậm Giắt (8147644)	4.844.878.000	821.521.000	795.878.000	25.643.000	4.023.357.000	1.950.000.000	2.073.357.000
	Đường giao thông đến nhóm hộ bản Kính, bản Lái Kính	3.690.000.000	-	-		3.690.000.000	3.690.000.000	
	Đường nội bộ bản Chùn	1.069.480.000	166.480.000	166.480.000		903.000.000	903.000.000	
	Cải tạo đường trục chính trung tâm xã Chiềng La	540.000.000	40.000.000	40.000.000		500.000.000	500.000.000	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Kiến Xương, xã Phổng Lái	5.381.000	5.381.000		5.381.000			
	Đường bờ hồ Nong La, xã Chiềng La (8144884)	1.893.113.000				1.893.113.000		1.893.113.000
	Đường vào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Chiềng La (8141753)	784.000.000				784.000.000		784.000.000
13	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**1.501.248.000**	**-**	**-**	**-**	**1.501.248.000**	**34.248.000**	**1.467.000.000**
	Đường GT nội bản Pa Chè xã Vân Hồ	34.248.000	-			34.248.000	34.248.000	
	Đường GT liên bản bản Lóng Khủa-Co Hó-Un (8141560)	1.000.000.000				1.000.000.000		1.000.000.000
	Đường GT nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ (8133083)	350.000.000				350.000.000		350.000.000
	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đạp trần qua suối) 8131924	117.000.000				117.000.000		117.000.000
14	**UBND xã Chiềng Pha**	**2.212.629.000**	**623.099.000**	**-**	**623.099.000**	**1.589.530.000**	**-**	**1.589.530.000**
	Đường nội bản Ta Khoang (8056463)	448.772.000				448.772.000		448.772.000
	Đường trục bản Trọ Phảng (8056467)	228.054.000	228.054.000		228.054.000	-		
	Đường nội bản Trọ Phảng (8056471)	658.712.000				658.712.000		658.712.000
	Đường nội bản Hán (8056468)	210.408.000	210.408.000		210.408.000	-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Đường nội bản Sai (8056472)	184.637.000	184.637.000		184.637.000	-		
	Đường nội bản Ngà Phát (8072154)	107.162.000				107.162.000		107.162.000
	Đường nội bản Nong Lào (8056466)	374.884.000				374.884.000		374.884.000
15	**Ban QLDA ĐTXD Sông Mã**	**1.730.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.730.000.000**	**-**	**1.730.000.000**
	Tuyến đường từ bản Bó đi đường tuần tra biên giới, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (8122423)	1.730.000.000				1.730.000.000		1.730.000.000
16	**Chưa phân bổ**	**181.455.000**	**322.647.000**	**322.647.000**		**(141.192.000)**	**(141.192.000)**	
I.2	**Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:**	**8.542.342.000**	**43.210.000**	**43.210.000**	**-**	**8.499.132.000**	**6.872.842.000**	**1.626.290.000**
1	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**54.000.000**	**-**	**-**	**-**	**54.000.000**	**54.000.000**	**-**
	Kênh mương bản Hùn xã Chiềng cọ Thành phố Sơn La	54.000.000	-			54.000.000	54.000.000	
2	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**377.210.000**	**43.210.000**	**43.210.000**	**-**	**334.000.000**	**334.000.000**	**-**
	Thủy lợi Nà Tý	16.100.000	16.100.000	16.100.000				
	Thoát nước bản Tốm	45.687.000	11.687.000	11.687.000		34.000.000	34.000.000	
	Thoát nước thải bản Đông	315.423.000	15.423.000	15.423.000		300.000.000	300.000.000	
3	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**5.408.558.000**	**-**	**-**	**-**	**5.408.558.000**	**5.254.268.000**	**154.290.000**
	Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	500.330.000	-			500.330.000	500.330.000	
	Rãnh thoát nước bản Phiêng Khoài Tong Chinh	253.370.000	-			253.370.000	253.370.000	
	Rãnh thoát nước bản Mai Khoang	273.070.000	-			273.070.000	273.070.000	
	Hệ thống rãnh thoát nước tuyến đường Yên Tiến - Nà cang, xã Hát Lót	1.014.250.000	-			1.014.250.000	1.014.250.000	
	Kênh mương bản Pom Chầm, bản Đen, xã Mường Chanh	1.368.000.000	-			1.368.000.000	1.368.000.000	
	Kênh mương bản Ten - Khoa - Hạm - Máy, xã Chiềng Chung	1.845.248.000	-			1.845.248.000	1.845.248.000	
	Rãnh thoát nước dọc tuyến đường trung tâm xã Chiềng Ban (8039471)	154.290.000				154.290.000		154.290.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
4	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**1.230.574.000**	**-**	**-**	**-**	**1.230.574.000**	**1.230.574.000**	**-**
	Thuỷ lợi bản Khóp	586.419.000	-			586.419.000	586.419.000	
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Lỷ xã Chiềng Khoang	258.000.000	-			258.000.000	258.000.000	
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản He xã Chiềng Khoang	112.547.000	-			112.547.000	112.547.000	
	Thủy lợi bản Khứm xã Pá Ma Pha Khinh	273.608.000	-			273.608.000	273.608.000	
5	**Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên**	**1.472.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.472.000.000**	**-**	**1.472.000.000**
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Tớ bản Cao Đa 1 (8117711)	1.472.000.000	-			1.472.000.000		1.472.000.000
I.3	**Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan**	**28.957.807.000**	**5.923.000.000**	**5.923.000.000**	**-**	**23.034.807.000**	**23.034.807.000**	**-**
1	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**674.800.000**	**-**	**-**	**-**	**674.800.000**	**674.800.000**	**-**
	Công trình điện cho các hộ sử dụng không an toàn tại các xã	674.800.000	-			674.800.000	674.800.000	
2	**UBND xã Chiềng Sung**	**2.146.500.000**	**-**	**-**	**-**	**2.146.500.000**	**2.146.500.000**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Sung	2.146.500.000	-			2.146.500.000	2.146.500.000	
3	**UBND xã Chiềng Mung**	**2.475.551.000**	**-**	**-**	**-**	**2.475.551.000**	**2.475.551.000**	**-**
	Dự án làm Đường giao thông nông thôn trục bản Phát, bản Nà Hạ xã Chiềng Mung	1.367.549.000	-			1.367.549.000	1.367.549.000	
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Mung	1.108.002.000	-			1.108.002.000	1.108.002.000	
4	**UBND xã Mường Giôn**	**2.070.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.070.000.000**	**2.070.000.000**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Mường Giôn	2.070.000.000				2.070.000.000	2.070.000.000	
5	**UBND xã Chiềng Khương**	**2.070.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.070.000.000**	**2.070.000.000**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Khương	2.070.000.000				2.070.000.000	2.070.000.000	
6	**UBND xã Ngọc Chiến**	**2.063.600.000**	**-**	**-**	**-**	**2.063.600.000**	**2.063.600.000**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Ngọc Chiến	2.063.600.000				2.063.600.000	2.063.600.000	
7	**UBND xã Mường Chiên**	**2.146.500.000**	**-**	**-**	**-**	**2.146.500.000**	**2.146.500.000**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Mường Chiên	2.146.500.000				2.146.500.000	2.146.500.000	
8	**Ban QLDA ĐTXD Yên Châu**	**266.856.000**	**-**	**-**	**-**	**266.856.000**	**266.856.000**	**-**
	Điện chiếu sáng từ Cầu Chiềng Khoi đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài (Quốc lộ 6C), huyện Yên Châu.	266.856.000				266.856.000	266.856.000	
9	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**15.044.000.000**	**5.923.000.000**	**5.923.000.000**	**-**	**9.121.000.000**	**9.121.000.000**	**-**
	Điện chiếu sáng bản Tân Tường Hợp	765.000.000				765.000.000	765.000.000	
	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn huyện Phù Yên (10492)	14.279.000.000	5.923.000.000	5.923.000.000		8.356.000.000	8.356.000.000	
I.4	**Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**14.550.524.000**	**1.755.351.000**	**978.520.000**	**776.831.000**	**12.795.173.000**	**9.768.435.000**	**3.026.738.000**
1	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**8.520.000**	**8.520.000**	**8.520.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà lớp học 2T10P Trường TH-THCS Thôm Mòn, xã Thôm Mòn	8.520.000	8.520.000	8.520.000				
2	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**2.793.219.000**	**-**	**-**	**-**	**2.793.219.000**	**2.793.219.000**	**-**
	Trường mầm non Chiềng Chung. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng điểm trung tâm (bản Nghịu)	1.335.089.000	-			1.335.089.000	1.335.089.000	
	Trường Mầm non Nà Bó 4 phòng học	558.130.000	-			558.130.000	558.130.000	
	Trường TH-THCS Chiềng Chăn. Hạng mục nhà lớp học 01 tầng, 01 phòng điểm trường Huổi Hài	900.000.000	-			900.000.000	900.000.000	
3	**Ban QLDA ĐTXD Yên Châu**	**1.218.645.000**	**-**	**-**	**-**	**1.218.645.000**	**1.218.645.000**	**-**
	Trường mầm non Ánh Sao, xã Chiềng Pằn, huyện Yên Châu	1.218.645.000	-			1.218.645.000	1.218.645.000	
4	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**951.352.000**	**-**	**-**	**-**	**951.352.000**	**95.614.000**	**855.738.000**
	Nhà chức năng trường THCS Mường Cơi	95.614.000	-			95.614.000	95.614.000	
	Nhà văn hóa bản Đồng La (7982917)	20.000.000				20.000.000		20.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà văn hóa bản Khoa 1 (7982936)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà Văn hóa bản Cha (7982937)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà văn hóa bản Cù 2 (7982939)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà Văn Hóa bản Kim Phong (7982941)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà văn hóa bản Nghĩa Hưng (7982942)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà Văn hóa bản Thon (7982915)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Nhà đa năng trường THCS Mường Cơi (8073843)	100.000.000				100.000.000		100.000.000
	Nhà lớp học Trường tiểu học Quang Huy (8022846)	51.148.000				51.148.000		51.148.000
	Nhà lớp học Trường tiểu học Gia Phù (8022848)	81.969.000				81.969.000		81.969.000
	Xây mới nhà văn hoá bản muống Thượng, xã Huy Tường (8107782)	32.000.000				32.000.000		32.000.000
	Xây mới nhà văn hoá bản Tổng Cầu, xã Mường Thải (8107784)	20.962.000				20.962.000		20.962.000
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 nhà văn hoá + Cổng chào bản tại xã Mường Cơi (8123628)	47.000.000				47.000.000		47.000.000
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH&THCS Tường Phù (7983631)	100.000.000				100.000.000		100.000.000
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 nhà văn hoá bản tại xã Huy Tường (8124196)	11.000.000				11.000.000		11.000.000
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 03 nhà Văn hóa bản tại xã Mường Thải (8125351)	25.200.000				25.200.000		25.200.000
	Đường Bản Giáo 1 - Bản Giáo 2 (8072159)	121.100.000				121.100.000		121.100.000
	Nước sinh hoạt bản Suối Cáy, Suối Hiền (7986366)	20.000.000				20.000.000		20.000.000
	Các HMPT Trường MN Tường Phù (8074464)	55.359.000				55.359.000		55.359.000
	Trường mầm non bản Mò (7982926)	50.000.000				50.000.000		50.000.000
5	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**1.367.546.000**	**-**	**-**	**-**	**1.367.546.000**	**1.367.546.000**	**-**
	Trường mầm non Hoa Hồng; Hạng mục: Nhà lớp học 1T2P điểm trường Kéo Ca + phụ trợ	687.000.000	-			687.000.000	687.000.000	
	Trường mầm non Mường Giôn; Hạng mục: Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	680.000.000	-			680.000.000	680.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Trường tiểu học xã Pá Ma Pha Khinh; Hạng mục: 01 phòng học điểm trường Tậu - Khứm	546.000	-			546.000	546.000	
6	**Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp**	**3.185.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	**-**	**2.485.000.000**	**1.622.000.000**	**863.000.000**
	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (8074471)	3.185.000.000	700.000.000	700.000.000		2.485.000.000	1.622.000.000	863.000.000
7	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**3.718.242.000**	**1.046.831.000**	**270.000.000**	**776.831.000**	**2.671.411.000**	**2.671.411.000**	**-**
	Nhà lh 1t2p điểm trường tiểu học bản Lóng Luông xã Lóng Luông	386.313.000	270.000.000	270.000.000		116.313.000	116.313.000	
	Nhà lh 2t4p điểm trường tiểu học trung tâm xã Song Khủa	148.098.000	-			148.098.000	148.098.000	
	Nhà lh 2t6p + Cổng trường - Trường THCS Vân Hồ	3.183.831.000	776.831.000		776.831.000	2.407.000.000	2.407.000.000	
8	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**441.000.000**	**-**	**-**	**-**	**441.000.000**	**-**	**441.000.000**
	Trường PTDT BT TH&THCS Chiềng Khừa; Hạng mục: Nhà lớp học 2T4P (8112900)	441.000.000	-			441.000.000		441.000.000
9	**Ban QLDA ĐTXD Thành phố**	**710.386.000**	**-**	**-**	**-**	**710.386.000**	**-**	**710.386.000**
	Trường mầm non Sao Mai, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (8009391)	710.386.000	-			710.386.000		710.386.000
10	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**156.614.000**	**-**	**-**	**-**	**156.614.000**	**-**	**156.614.000**
	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Cọ (điểm trường Tiểu học bản Hôm), xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La (8142347)	156.614.000				156.614.000		156.614.000
I.5	**Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**11.480.308.000**	**1.816.071.000**	**1.210.278.000**	**605.793.000**	**9.664.237.000**	**7.409.680.000**	**2.254.557.000**
1	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**1.414.755.000**	**120.657.000**	**30.568.000**	**90.089.000**	**1.294.098.000**	**1.294.098.000**	**-**
	Nhà văn hóa bản Mảy xã Chiềng Chung	442.000.000	-	-		442.000.000	442.000.000	
	Nhà văn hoá bản Tân Thảo, xã Cò Nòi	450.000.000	-	-		450.000.000	450.000.000	
	Nhà văn hóa bản Ổ Tra xã Mường Bon (8085651)	87.418.000	87.418.000	26.988.000	60.430.000	-		
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Văn hoá xã thành Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ (8094629)	431.757.000	29.659.000	-	29.659.000	402.098.000	402.098.000	
	Nhà văn hóa xã Chiềng Chăn	-	-	-		-	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà văn hóa xã Chiềng Chung	-	-	-		-	-	
	Nhà văn hóa Bản Mứn Đoàn Kết, xã Mường Bon	3.580.000	3.580.000	3.580.000		-	-	
2	**Ban QLDA ĐTXD Mường La**	**3.238.601.000**	**1.002.338.000**	**527.338.000**	**475.000.000**	**2.236.263.000**	**1.998.523.000**	**237.740.000**
	Nhà văn hóa bản Nậm nghiệp xã Ngọc Chiến (8027370)	2.236.263.000	-	-		2.236.263.000	1.998.523.000	237.740.000
	Nhà văn hóa bản Nang Phai, xã Mường Bú (8098703)	1.002.338.000	1.002.338.000	527.338.000	475.000.000	-	-	
3	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**3.696.783.000**	**487.630.000**	**450.790.000**	**36.840.000**	**3.209.153.000**	**3.207.263.000**	**1.890.000**
	Nhà văn hóa tiểu khu 3-2, xã Chiềng Sơn	130.000.000	-	-		130.000.000	130.000.000	
	Nhà văn hóa tiểu khu 30/4, xã Chiềng Sơn	913.953.000	400.000.000	400.000.000		513.953.000	513.953.000	
	Nhà văn hóa bản Nà, xã Tân Lập	154.000.000	-	-		154.000.000	154.000.000	
	Nhà văn hóa bản Bó Hiềng, xã Hua Păng	256.310.000	-	-		256.310.000	256.310.000	
	Nhà văn hóa bản Suối Giăng 1, xã Quy Hướng	220.000.000	-	-		220.000.000	220.000.000	
	Nhà văn hóa bản Nà Pháy, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.528.000.000	-	-		1.528.000.000	1.528.000.000	
	Nhà văn hóa xã Quy Hướng	492.630.000	87.630.000	50.790.000	36.840.000	405.000.000	405.000.000	
	Nhà văn hóa bản Sao Tua, xã Tân Hợp (8036804)	1.890.000				1.890.000		1.890.000
4	**UBND Phường Mộc Châu**	**4.401.000**	**4.401.000**	**4.401.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Nà Bó 2, xã Mường Sang	4.401.000	4.401.000	4.401.000		-	-	
5	**UBND Phường Mộc Sơn**	**195.743.000**	**195.743.000**	**195.743.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Búa, xã Đông Sang	118.734.000	118.734.000	118.734.000		-	-	
	Nhà văn hóa bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	77.009.000	77.009.000	77.009.000		-	-	
6	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**733.693.000**	**-**	**-**	**-**	**733.693.000**	**123.865.000**	**609.828.000**
	Nhà văn hóa bản Khoang	123.865.000	-			123.865.000	123.865.000	
	Khu thể thao xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai (8068701)	170.000.000				170.000.000		170.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nhà văn hóa trung tâm xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai (8068059)	257.828.000				257.828.000		257.828.000
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm xã Chiềng Ơn, huyện Quỳnh Nhai (8068704)	182.000.000				182.000.000		182.000.000
7	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**2.056.537.000**	**1.438.000**	**1.438.000**	**-**	**2.055.099.000**	**650.000.000**	**1.405.099.000**
	Xây dựng NVH bản Muống Thượng	650.000.000	-	-		650.000.000	650.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá; xây mới cổng chào, kè chắn đất; lắp hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông nội bản Chiềng Thượng và một số hạng mục phụ trợ	1.438.000	1.438.000	1.438.000		-		
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 03 nhà Văn hoá bản tại xã Mường Thải (8125351)	731.905.000				731.905.000		731.905.000
	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà Văn hoá bản tại xã Huy Tường (8124196)	261.782.000				261.782.000		261.782.000
	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà Văn hoá bản + Cổng Chào bản tại xã Mường Cơi (8132628)	211.412.000				211.412.000		211.412.000
	Xây mới Nhà văn hoá bản Tòng Cầu, xã Mường thải (8107784)	200.000.000				200.000.000		200.000.000
8	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**135.931.000**	**-**	**-**	**-**	**135.931.000**	**135.931.000**	**-**
	Hệ thống tường bao quanh UBND xã Mường Tè	32.060.000	-			32.060.000	32.060.000	
	Sân vận động xã Tô Múa (bao gồm trang thiết bị phục vụ thể dục, thể thao)	49.818.000	-			49.818.000	49.818.000	
	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử khu căn cứ tỉnh đội bản Tà lạc, xã Song Khủa	54.053.000	-			54.053.000	54.053.000	
9	**UBND xã Tân yên**	**3.864.000**	**3.864.000**	**-**	**3.864.000**	**-**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Nà Mường, xã Tân Hợp	3.864.000	3.864.000		3.864.000			
I.6	**Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại**	**227.000.000**	**-**	**-**	**-**	**227.000.000**	**227.000.000**	**-**
1	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**227.000.000**	**-**	**-**	**-**	**227.000.000**	**227.000.000**	**-**
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	227.000.000	-			227.000.000	227.000.000	
I.10	**Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định**	**7.312.696.000**	**47.800.000**	**47.800.000**	**-**	**7.264.896.000**	**6.896.896.000**	**368.000.000**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
1	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**28.000.000**	**28.000.000**	**28.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	NSH cụm bản Thôm	28.000.000	28.000.000	28.000.000				
2	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**387.800.000**	**19.800.000**	**19.800.000**	**-**	**368.000.000**	**-**	**368.000.000**
	NSH bản Bông xã Mường Chanh (8077142)	387.800.000	19.800.000	19.800.000		368.000.000		368.000.000
3	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**4.219.597.000**	**-**	**-**	**-**	**4.219.597.000**	**4.219.597.000**	**-**
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt liên bản Nặm Dên, tiểu khu 1/5, tiểu khu 3/2, xã Chiềng Sơn	4.219.597.000	-			4.219.597.000	4.219.597.000	
4	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**2.677.299.000**	**-**	**-**	**-**	**2.677.299.000**	**2.677.299.000**	**-**
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Le xã Pá Ma Pha Khinh	100.872.000	-			100.872.000	100.872.000	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kích Máng xã Pá Ma Pha Khinh	106.576.000	-			106.576.000	106.576.000	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khoang xã Pá Ma Pha Khinh	81.000.000	-			81.000.000	81.000.000	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Púm xã Pá Ma Pha Khinh	970.467.000	-			970.467.000	970.467.000	
	Nước sinh hoạt bản Mường Giàng xã Mường Giàng	-	-			-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lốm Khiêu xã Mường Giàng	950.515.000	-			950.515.000	950.515.000	
	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Quyền xã Mường Chiên	13.869.000	-			13.869.000	13.869.000	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Sản xã Chiềng Khoang	454.000.000	-			454.000.000	454.000.000	
II	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ (các huyện trả về trước sắp xép)**	**488.306.396**	**488.306.396**	**488.306.396**				
*	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**18.960.000**	**18.960.000**	**18.960.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Xã Mường Bú**	**18.960.000**	**18.960.000**	**18.960.000**				
C.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**160.392.419.407**	**98.515.331.407**	**44.247.497.472**	**54.267.833.935**	**61.877.088.000**	**38.181.000.000**	**23.696.088.000**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**97.048.640.056**	**66.597.454.256**	**33.976.671.756**	**32.620.782.500**	**30.451.185.800**	**24.927.184.800**	**5.524.001.000**
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**47.402.328.655**	**40.234.328.655**	**22.345.220.855**	**17.889.107.800**	**7.168.000.000**	**2.444.000.000**	**4.724.000.000**
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp,	30.017.824.700	26.118.824.700	9.024.780.000	17.094.044.700	3.899.000.000	344.000.000	3.555.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững							
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường (1051560)	900.000.000	900.000.000	400.000.000	500.000.000	-		
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật (1042291)	705.202.000	705.202.000	205.202.000	500.000.000			
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)	24.245.622.700	20.346.622.700	8.419.578.000	11.927.044.700	3.899.000.000	344.000.000	3.555.000.000
	Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)	4.167.000.000	4.167.000.000	-	4.167.000.000			
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	2.472.553.689	2.472.553.689	2.472.553.689	-	-	-	-
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	500.627.800	500.627.800	500.627.800	-			
	Trung tâm nước sạch VSMTNT	-	-		-			
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)	1.971.925.889	1.971.925.889	1.971.925.889				
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	7.911.943.266	4.642.943.266	3.847.880.166	795.063.100	3.269.000.000	2.100.000.000	1.169.000.000
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)	2.392.726.240	2.206.726.240	2.206.726.240		186.000.000		186.000.000
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường (1051560)	100.000.000				100.000.000	100.000.000	
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)	5.404.530.426	2.421.530.426	1.626.467.326	795.063.100	2.983.000.000	2.000.000.000	983.000.000
	Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)	14.686.600	14.686.600	14.686.600	-			
1.4	Nội dung thành phần số 8	7.000.007.000	7.000.007.000	7.000.007.000	-	-	-	-
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)	7.000	7.000	7.000				
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-			

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
2	**Công an tỉnh (1053629)**	**2.467.900.000**	**-**	**-**	**-**	**2.467.900.000**	**2.467.900.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 11	2.467.900.000				2.467.900.000	2.467.900.000	
3	**Văn phòng Sở Tài chính (1063274)**	**7.790.300**	**7.790.300**	**7.790.300**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	7.790.300	7.790.300	7.790.300	-			
4	**Sở Giáo dục và Đào tạo (1010823)**	**8.937.000**	**8.937.000**	**8.937.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	8.937.000	8.937.000	8.937.000	-			
6	**Liên minh HTX**	**3.877.693.000**	**117.693.000**	**117.693.000**	**-**	**3.760.000.000**	**3.760.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	3.835.103.000	75.103.000	75.103.000	-	3.760.000.000	3.760.000.000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	42.590.000	42.590.000	42.590.000	-	-		
7	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch (1072224)**	**6.727.845.780**	**1.182.845.780**	**1.182.845.780**	**-**	**5.545.000.000**	**5.545.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 2	4.950.000.000	-			4.950.000.000	4.950.000.000	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	890.295.000	295.295.000	295.295.000	-	595.000.000	595.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nội dung thành phần số 6	737.000.000	737.000.000	737.000.000	-			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	150.550.780	150.550.780	150.550.780	-			
8	**Sở Tư pháp (1068027)**	**118.541.200**	**37.541.200**	**778.200**	**36.763.000**	**81.000.000**	**81.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	94.123.200	37.123.200	778.200	36.345.000	57.000.000	57.000.000	
	Nội dung thành phần số 8	24.418.000	418.000	-	418.000	24.000.000	24.000.000	
9	**Văn phòng Sở y tế (1009796)**	**292.047.800**	**57.047.800**	**249.000**	**56.798.800**	**235.000.000**	**235.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	292.047.800	57.047.800	249.000	56.798.800	**235.000.000**	**235.000.000**	
10	**Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh Sơn La (1045632)**	**3.700.505.539**	**817.505.539**	**281.486.400**	**536.019.139**	**2.883.000.000**	**2.883.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	854.340.000	4.340.000	-	4.340.000	850.000.000	850.000.000	
	Nội dung thành phần số 08:	535.000.000	-			535.000.000	535.000.000	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	1.936.526.099	698.526.099	196.154.000	502.372.099	1.238.000.000	1.238.000.000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	374.639.440	114.639.440	85.332.400	29.307.040	260.000.000	260.000.000	
11	**Trường chính trị tỉnh**	**496.601.900**	**496.601.900**	**496.601.900**	**-**	**-**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Nội dung thành phần số 08 - Nội dung 01	496.601.900	496.601.900	496.601.900				
12	**Hội người cao tuổi (1099814)**	**81.760.000**	**34.760.000**	**-**	**34.760.000**	**47.000.000**	**47.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung 01	81.760.000	34.760.000		34.760.000	47.000.000	47.000.000	
13	**Thống kê tỉnh Sơn La (1113361)**	**24.000.000**	**-**	**-**	**-**	**24.000.000**	**24.000.000**	**-**
	Nội dung thành phần số 11	24.000.000	-			24.000.000	24.000.000	
14	**Ban quản lý dự án ĐTXD Quỳnh Nhai (3005847)**	**9.602.062.000**	**9.602.062.000**	**4.167.103.000**	**5.434.959.000**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 2 (NSTW)	4.167.103.000	4.167.103.000	4.167.103.000				
	Dự án 2 (NSĐP)	1.568.706.000	1.568.706.000		1.568.706.000			
	Dự án 7 (NSĐP)	3.866.253.000	3.866.253.000		3.866.253.000			
15	**Kinh phí chưa phân bổ, sử dụng**	**22.240.626.882**	**14.000.341.082**	**5.367.966.321**	**8.632.374.761**	**8.240.285.800**	**7.440.284.800**	**800.001.000**
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**63.343.779.351**	**31.917.877.151**	**10.270.825.716**	**21.647.051.435**	**31.425.902.200**	**13.253.815.200**	**18.172.087.000**
	Phường Chiềng An	103.450.000	69.020.000	-	69.020.000	34.430.000		34.430.000
	Xã Thuận Châu	2.047.428.000	56.188.700	41.265.000	14.923.700	1.991.239.300	891.239.300	1.100.000.000
	Xã Chiềng La	3.049.826.814	13.826.814	2.000	13.824.814	3.036.000.000	300.000.000	2.736.000.000
	Xã Bình Thuận	7.254.790.000	-			7.254.790.000	2.022.790.000	5.232.000.000
	Xã Mường Khiêng	3.365.000.000	-			3.365.000.000	1.027.000.000	2.338.000.000
	Xã Nậm Lầu	-	-			-		
	Xã Muổi Nọi	600.000.000	-			600.000.000		600.000.000
	Xã Co Mạ	-	-			-		
	Xã Long Hẹ	-	-			-		
	Xã Mường Bám	500.000.000	-			500.000.000		500.000.000
	Xã Mường É	1.700.000.000	-			1.700.000.000		1.700.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Mai Sơn	704.186.000	704.186.000	704.186.000		-		
	Xã Chiềng Mai	98.000.000	98.000.000	48.000.000	50.000.000	-		
	Xã Phiêng Pằn	-				-		
	Xã Chiềng Mung	-				-		
	Xã Phiêng Cằm	71.213.354	71.213.354	71.213.354		-		
	Xã Mường Chanh	1.458.161.000	1.458.161.000	782.141.000	676.020.000	-		
	Xã Tà Hộc	51.197.490	51.197.490	1.197.490	50.000.000	-		
	Xã Chiềng Sung	1.482.431.392	1.482.431.392	759.431.392	723.000.000	-		
	Xã Yên Châu	777.447.980	153.527.980	153.527.980		623.920.000	623.920.000	
	Xã Chiềng Hặc	117.500.000	61.700.000	61.700.000		55.800.000	55.800.000	
	Xã Phiêng Khoài	-	-	-		-		
	Xã Lóng Phiêng	227.000.000	151.200.000	151.200.000		75.800.000	75.800.000	
	Xã Yên Sơn	58.515.000	58.515.000	-	58.515.000	-		
	Phường Mộc Châu	-	-			-		
	Phường Mộc Sơn	154.744.000	-			154.744.000	100.000.000	54.744.000
	Phường Thảo Nguyên	500.940.900	-			500.940.900	500.940.900	
	Phường Vân Sơn		-			-		
	Xã Lóng Sập	244.620.000	244.620.000	160.000.000	84.620.000	-		
	Xã Đoàn Kết	-	-	-		-		
	Xã Tân Yên	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Sơn	45.804.000	45.804.000	35.804.000	10.000.000	-		
	Xã Phù Yên	1.223.473.000	723.473.000	421.286.000	302.187.000	500.000.000		500.000.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Gia Phù	118.992.000	118.992.000	87.412.000	31.580.000	-		
	Xã Mường Cơi	4.730.527.800	2.156.527.800	2.009.344.800	147.183.000	2.574.000.000	2.354.000.000	220.000.000
	Xã Mường Bang	11.900.000	11.900.000	-	11.900.000	-		
	Xã Tường Hạ	67.351.000	67.351.000	67.351.000		-		
	Xã Kim Bon	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000	-		
	Xã Tân Phong	57.534.000	57.534.000	55.395.000	2.139.000	-		
	Xã Suối Tọ	-	-	-		-		
	Xã Bắc Yên	606.000.000	-	-		606.000.000	303.000.000	303.000.000
	Xã Tà Xùa	-	-	-		-		
	Xã Xím Vàng	-	-	-		-		
	Xã Tạ Khoa	225.308.000	225.308.000	-	225.308.000	-		
	Xã Pắc Ngà	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Sại	-	-	-		-		
	Xã Mường La	3.096.424.000	3.096.424.000	3.096.424.000		-		
	Xã Mường Bú	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Hoa	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Lao	-	-	-		-		
	Xã Ngọc Chiến	-	-	-		-		
	Xã Quỳnh Nhai	14.750.972.586	12.113.734.586	-	12.113.734.586	2.637.238.000	2.621.325.000	15.913.000
	Xã Mường Sại	619.190.700	529.190.700	1.937.700	527.253.000	90.000.000	90.000.000	
	Xã Mường Giôn	2.458.802.335	1.218.802.335	-	1.218.802.335	1.240.000.000	1.240.000.000	
	Xã Mường Chiên	5.646.041.000	5.507.041.000	436.000.000	5.071.041.000	139.000.000	139.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn năm 2025	Trong đó					
			Thuộc kế hoạch vốn năm 2024 chuyển sang *(gồm cả số dư tạm ứng)*	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		
				NSTW	NSĐP đối ứng	Tổng số	Trong đó	
							NSTW	NSĐP đối ứng
	Xã Sông Mã	-	-			-		
	Xã Bó Sinh	-	-			-		
	Xã Mường Lầm	71.000.000	71.000.000	70.000.000	1.000.000	-		
	Xã Nậm Ty	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Sơ	1.084.350.000	34.350.000	34.350.000		1.050.000.000		1.050.000.000
	Xã Chiềng Khoong	-	-	-		-		
	Xã Huổi Một	-	-	-		-		
	Xã Mường Hung	-	-	-		-		
	Xã Chiềng Khương	1.511.157.000	157.000	157.000		1.511.000.000	606.000.000	905.000.000
	Xã Sốp Cộp	40.000.000	40.000.000	10.000.000	30.000.000	-		
	Xã Púng Bánh	756.000.000	-	-		756.000.000	303.000.000	453.000.000
	Xã Mường Lạn	-	-	-		-		
	Xã Mường Lèo	430.000.000	-	-		430.000.000		430.000.000
	Xã Vân Hồ	604.584.000	604.584.000	484.584.000	120.000.000	-		
	Xã Tô Múa	353.000.000	353.000.000	353.000.000				
	Xã Song Khủa	40.000.000	40.000.000	40.000.000				
	Xã Xuân Nha	133.916.000	133.916.000	133.916.000				

Phụ lục số 09 (Nối tiếp)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	TỔNG SỐ	**2.118.750.470.715**	**1.922.652.515.063**	**196.097.955.652**	**1.201.339.227.949**	**1.115.300.919.946**	**86.038.308.003**	**1.008.354.643.249**	**192.984.584.700**	**13.280.823.500**
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBDTTS VÀ MN**	**1.545.401.390.371**	**1.421.591.515.849**	**123.809.874.522**	**853.042.338.282**	**810.660.921.884**	**42.381.416.398**	**662.581.223.582**	**190.461.114.700**	**10.961.267.000**
A.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**821.168.057.178**	**708.135.009.178**	**113.033.048.000**	**394.140.849.446**	**363.368.911.446**	**30.771.938.000**	**207.443.517.746**	**186.697.331.700**	**10.961.267.000**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**821.008.057.178**	**708.095.009.178**	**112.913.048.000**	**393.956.956.446**	**363.349.018.446**	**30.607.938.000**	**207.259.624.746**	**186.697.331.700**	**10.961.267.000**
I.1	**DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT (10511)**	**70.271.801.000**	**69.973.174.000**	**298.627.000**	**6.945.367.224**	**6.945.367.224**	**-**	**6.940.308.224**	**5.059.000**	**-**
1	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở**	**2.308.000.000**	**2.308.000.000**	**-**	**3.534.060.224**	**3.534.060.224**	**-**	**3.534.060.224**	**-**	
1.1	UBND xã Vân Hồ	240.000.000	240.000.000		480.000.000	480.000.000	-	480.000.000		
1.2	UBND xã Phiêng Pằn				280.000.000	280.000.000	-	280.000.000		
1.3	UBND xã Phiêng Cằm	120.000.000	120.000.000		280.000.000	280.000.000	-	280.000.000		
1.4	UBND xã Tà Hộc				120.000.000	120.000.000	-	120.000.000		
1.5	UBND xã Mai Sơn				80.000.000	80.000.000		80.000.000		
1.6	UBND xã Chiềng Sơn				160.000.000	160.000.000	-	160.000.000		
1.7	UBND xã Song Khủa	80.000.000	80.000.000		-	-	-	-		
1.8	UBND xã Xuân Nha	**440.000.000**	440.000.000		-					
1.9	UBND xã Tô Múa	1.120.000.000	1.120.000.000		-					
1.10	UBND xã Tường Hạ	44.000.000	44.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
1.11	UBND xã Mường Bang	240.000.000	240.000.000		-					
1.12	UBND xã Tân Phong	24.000.000	24.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000		
1.13	**Chưa phân bổ**	**-**			**2.110.060.224**	**2.110.060.224**		**2.110.060.224**		
2	**Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung**	**67.963.801.000**	**67.665.174.000**	**298.627.000**	**3.411.307.000**	**3.411.307.000**	**-**	**3.406.248.000**	**5.059.000**	**-**
2.1	***BQLDA ĐTXD Thành phố***	***1.843.606.000***	***1.843.606.000***	**-**	***156.347.000***	***156.347.000***	**-**	***156.347.000***	**-**	
	Nước sinh hoạt tổ 3, tổ 4 bản Lả Sẳng P chiềng An TP Sơn La	1.843.606.000	1.843.606.000		156.347.000	156.347.000		156.347.000		
2.2	***BQLDA ĐTXD Thuận Châu***	***7.696.447.000***	***7.696.447.000***	**-**	***172.268.000***	***172.268.000***	**-**	***172.268.000***	**-**	
	NSH bản Nà Muông	556.086.000	556.086.000		-					
	NSH bản Pục Tứn	2.637.592.000	2.637.592.000		50.037.000	50.037.000		50.037.000		
	NSH bản Hát Pang	1.912.684.000	1.912.684.000		87.316.000	87.316.000		87.316.000		
	NSH bản Lĩnh Luông	2.590.085.000	2.590.085.000		34.915.000	34.915.000		34.915.000		
2.3	***BQLDA ĐTXD Mai Sơn***	***5.302.879.000***	***5.302.879.000***	**-**	***459.152.000***	***459.152.000***	**-**	***459.152.000***	**-**	
	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Hua Bó	1.062.071.000	1.062.071.000		137.929.000	137.929.000		137.929.000		
	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Nhụng	1.606.571.000	1.606.571.000		54.303.000	54.303.000		54.303.000		
	Công trình NSH tập trung bản Nà Un	911.625.000	911.625.000		48.375.000	48.375.000		48.375.000		
	Sửa chữa, nâng cấp công trình NSH bản Tảng xã Chiềng Lương	695.000.000	695.000.000		96.000.000	96.000.000		96.000.000		
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pá Nó xã Tà Hộc	346.155.000	346.155.000		167.000	167.000		167.000		
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Lụng Cuông xã Nà Ớt	524.926.000	524.926.000		58.844.000	58.844.000		58.844.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pắng Sằng Xã Chiềng Kheo huyện Mai Sơn	156.531.000	156.531.000		63.534.000	63.534.000		63.534.000		
2.4	***BQLDA ĐTXD Yên Châu***	***13.022.716.000***	***13.022.716.000***	***-***	***479.672.000***	***479.672.000***	***-***	***479.672.000***	***-***	
	Nước SH tập trung bản Co Mon, xã P.Khoài, huyện Yên Châu	2.373.946.000	2.373.946.000		48.054.000	48.054.000		48.054.000		
	Nước SH tập trung bản Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	2.000.751.000	2.000.751.000		129.249.000	129.249.000		129.249.000		
	Nước SH tập trung bản Suối Dương, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	821.425.000	821.425.000		33.575.000	33.575.000		33.575.000		
	Nước SH tập trung bản Hua Đán, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	4.574.080.000	4.574.080.000		135.920.000	135.920.000		135.920.000		
	Nước SH tập trung bản Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	1.693.847.000	1.693.847.000		76.153.000	76.153.000		76.153.000		
	Nước SH Tập Trung bản Dảo, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	1.558.667.000	1.558.667.000		56.721.000	56.721.000		56.721.000		
2.5	***BQLDA ĐTXD Mộc Châu***	***3.197.693.000***	***3.197.693.000***	***-***	***6.690.000***	***6.690.000***	***-***	***6.690.000***		
	Nước sinh hoạt bản Cang, xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	866.110.000	866.110.000		890.000	890.000		890.000		
	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Lũng Mú, Bó Liều, Tầm Phế, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	2.033.383.000	2.033.383.000		-					
	Nước sinh hoạt liên xã Tà Lại, Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	284.590.000	284.590.000		3.410.000	3.410.000		3.410.000		
	Cấp nước sinh hoạt bản Bến Trai, xã Quy Hướng	13.610.000	13.610.000		2.390.000	2.390.000		2.390.000		
2.6	***BQLDA ĐTXD Phù yên***	***7.144.054.000***	***6.845.427.000***	***298.627.000***	***573.000***	***573.000***	***-***	***573.000***	***-***	***-***
	NSH bản Dần và bản Khảo xã Tường Hạ	2.617.296.000	2.318.669.000	298.627.000	573.000	573.000		573.000		-
	NSH bản Đu lau xã Tân Lang	1.857.000.000	1.857.000.000		-					

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	NSH bản Tân Kiềng, bản Lằn xã Mường Do	765.758.000	765.758.000		-					
	NSH bản Nà Pục xã Tường Tiến	1.904.000.000	1.904.000.000		-					
2.7	***BQLDA ĐTXD Bắc yên***	***6.547.473.000***	***6.547.473.000***	***-***	***852.245.000***	***852.245.000***	***-***	***852.245.000***	***-***	
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Ảng	2.196.202.000	2.196.202.000		99.915.000	99.915.000		99.915.000		
	Nước sinh hoạt bản Pa Cư Sáng, xã Hang Chú	1.794.798.000	1.794.798.000		255.202.000	255.202.000		255.202.000		
	Nước sinh hoạt bản Lừm Thượng A, xã Pắc Ngà	2.556.473.000	2.556.473.000		407.902.000	407.902.000		407.902.000		
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Păng Khúa	-	-		89.226.000	89.226.000		89.226.000		
2.8	***BQLDA ĐTXD Mường La***	***4.438.581.000***	***4.438.581.000***	***-***	***228.419.000***	***228.419.000***	***-***	***228.419.000***	***-***	
	Cấp nước sinh hoạt bản bản Đen Đin, xã Nậm giôn	8.517.000	8.517.000		80.375.000	80.375.000		80.375.000		
	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Nong Hoi Dưới, xã Chiềng Ân	394.313.000	394.313.000		40.392.000	40.392.000		40.392.000		
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tạ Búng, xã Tạ Bú	631.259.000	631.259.000		-	-		-		
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pậu, xã Tạ Bú	515.550.000	515.550.000		19.766.000	19.766.000		19.766.000		
	Nước sinh hoạt bản Nong Luồng, xã Chiềng San	2.888.942.000	2.888.942.000		87.886.000	87.886.000		87.886.000		
2.9	***BQLDA ĐTXD Sông Mã***	***5.895.041.000***	***5.895.041.000***	***-***	***596.190.000***	***596.190.000***	***-***	***596.190.000***	***-***	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Lếch, xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	761.177.000	761.177.000		171.879.000	171.879.000		171.879.000		
	Nước sinh hoạt bản Khua Họ, xã Huổi Một	2.362.220.000	2.362.220.000		102.288.000	102.288.000		102.288.000		
	Nước sinh hoạt bản Huổi Nóng, xã Chiềng Khoong,	2.260.545.000	2.260.545.000		237.709.000	237.709.000		237.709.000		
	Nước sinh hoạt bản Nà Lằn, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	50.039.000	50.039.000		84.314.000	84.314.000		84.314.000		
	Nước sinh hoạt bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	461.060.000	461.060.000		-	-		-		
2.10	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	***2.242.270.000***	***2.242.270.000***	***-***	***733.000***	***733.000***	***-***	***733.000***	***-***	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	209.290.000	209.290.000		-					
	Nước sinh hoạt bản Huổi Pót, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	24.713.000	24.713.000		-					
	Nước sinh hoạt tập trung khu Phiêng Ban, bản Liền Ban, xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp	2.008.267.000	2.008.267.000		733.000	733.000		733.000		
2.11	***BQLDA ĐTXD Vân Hồ***	***10.633.041.000***	***10.633.041.000***	***-***	***459.018.000***	***459.018.000***	***-***	***453.959.000***	***5.059.000***	
	NSH tập trung bản Lũng Xá, Tà Dê xã lóng Luông	5.491.528.000	5.491.528.000		395.472.000	395.472.000		395.472.000		
	NSH tập trung bản Cột Mốc xã Tân Xuân	-	-		5.059.000	5.059.000			5.059.000	
	Nc, sc NSH bản chiềng Hin xã Xuân Nha	1.300.000.000	1.300.000.000		-	-		-		
	Nc, sc NSH tđc xen ghép tường hoa, b.ngậm, L. hòa	591.513.000	591.513.000		58.487.000	58.487.000		58.487.000		
	NSH bản Tà Phù xã Liên Hòa	1.700.000.000	1.700.000.000		-	-		-		
	Nc, sc NST bản Tàu Dàu xã song khủa	1.550.000.000	1.550.000.000		-	-		-		
I.2	**DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT (Mã CTMT 10512)**	**19.816.854.000**	**19.816.854.000**	**-**	**1.629.383.000**	**1.629.383.000**	**-**	**1.554.224.000**	**75.159.000**	
1	***BQLDA ĐTXD Bắc yên***	***6.116.825.000***	***6.116.825.000***	***-***	***443.265.000***	***443.265.000***	***-***	***368.106.000***	***75.159.000***	
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Co Xe, bản Tà Ỉu	2.476.424.000	2.476.424.000		70.576.000	70.576.000		70.576.000		
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tăng	3.640.401.000	3.640.401.000		372.689.000	372.689.000		297.530.000	75.159.000	
2	***BQLDA ĐTXD Mường La***	***2.886.796.000***	***2.886.796.000***	***-***	***42.494.000***	***42.494.000***	***-***	***42.494.000***	***-***	
	Bố trí ổn định dân cư vùng lũ thiên tai lũ ống lũ quét bản Ít	970.980.000	970.980.000		21.110.000	21.110.000		21.110.000		
	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát	1.915.816.000	1.915.816.000		21.384.000	21.384.000		21.384.000		
3	***BQLDA ĐTXD Sông Mã***	***614.770.000***	***614.770.000***	***-***	***920.230.000***	***920.230.000***	***-***	***920.230.000***	***-***	
	Dự án Định canh định cư bản Co Dâu, xã Nậm Ty	200.727.000	200.727.000		25.273.000	25.273.000		25.273.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Dự án định canh định cư bản Nong Phạ, xã Mường Sai	414.043.000	414.043.000		894.957.000	894.957.000		894.957.000		
4	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	***9.126.560.000***	***9.126.560.000***	***-***	***19.242.000***	***19.242.000***	***-***	***19.242.000***	***-***	
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pừn xã Mường Lèo	6.818.739.000	6.818.739.000		19.242.000	19.242.000		19.242.000		
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn	2.307.821.000	2.307.821.000		-					
5	***BQLDA ĐTXD Vân Hồ***	***1.071.903.000***	***1.071.903.000***	***-***	***46.327.000***	***46.327.000***	***-***	***46.327.000***	***-***	
	Đường gt vào khu TĐC Ruộng Pi bản Co Hó xã Song Khủa	369.673.000	369.673.000		40.327.000	40.327.000		40.327.000		
	Đường gt từ b.Suối Nậu đến khu TĐC Tường Liên-Liên Hòa	639.230.000	639.230.000		-	-		-		
	Định canh định cư bản A lang xã Tân Xuân	63.000.000	63.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000		
	BQLDA ĐTXD Yên Châu	***-***	***-***	***-***	***157.825.000***	***157.825.000***	***-***	***157.825.000***	***-***	
	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tô Buông				157.825.000	157.825.000		157.825.000		
I.3	**DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SX, NÔNG LÂM BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SX HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (Mã CTMT 10513)**	-	-	-	**9.350.000.000**	**9.350.000.000**	**-**	**9.350.000.000**	**-**	**-**
	Chưa phân bổ				9.350.000.000	9.350.000.000		9.350.000.000		
I.4	**DỰ ÁN 4: ĐTCS THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN SUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI (Mã CTMT 10514)**	**517.247.897.329**	**404.633.476.329**	**112.614.421.000**	**304.191.864.471**	**273.623.926.471**	**30.567.938.000**	**140.031.978.771**	**164.159.885.700**	**10.961.267.000**
1	***Ban QLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT***	***191.501.503.265***	***119.330.297.265***	***72.171.206.000***	***144.880.747.535***	***126.359.396.535***	***18.521.351.000***	***16.539.488.835***	***128.341.258.700***	***919.389.000***
	Cấp Tỉnh: Đường giao thông liên xã bản Khừa- Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	5.397.804.000	5.397.804.000		13.631.288.000	13.631.288.000		-	13.631.288.000	
	Đường từ bản Huổi Siểu - bản Na Pản kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông	1.276.430.000	1.276.430.000		9.963.570.000	8.163.570.000	1.800.000.000	3.052.289.000	6.911.281.000	-

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai 8071063	51.662.606.465	3.718.077.465	47.944.529.000	35.221.304.535	18.651.667.535	16.569.637.000	535	35.221.304.000	-
	Dự án đầu tư XD Đường GT từ bản Suối Xáy đến TT xã Tân Hợp huyện Mộc Châu	12.846.226.000	7.375.650.000	5.470.576.000	-	-		-	-	345.204.000
	Dự án đầu tư cứng hóa đường từ bản Hậu đến TT xã Chiềng Khoang h. Quỳnh Nhai 8088814	3.811.291.000	2.967.005.000	844.286.000	-	-		-	-	1.714.000
	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	9.967.233.100	9.967.233.100		29.280.247.000	29.280.247.000		-	29.280.247.000	
	Đường giao thông từ bản Hua Chiến xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến , xã Ngọc Chiến , huyện Mường La	3.917.873.000	3.917.873.000		18.349.291.700	18.349.291.700		-	18.349.291.700	
	Đường Giao thông từ bản Nà Giàng Quy Hướng đến bản Bó xã Suối Bàng huyện Mộc Châu (8079501)	9.511.514.000	6.531.105.000	2.980.409.000	174.211.000	174.211.000		174.211.000	-	147.591.000
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Cà nàng (đoạn đường từ bản Ít Pháy đến bản Huổi Suông)	4.030.764.000	4.030.764.000		-	-		-	-	
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn đường từ Nong Trạng đến Nậm Ngùa)	5.630.625.000	3.436.962.000	2.193.663.000	-	-		-	-	14.337.000
	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin đến trung tâm xã Mường Hung - Sông Mã - Sơn La (Mã DA 8107788)	10.089.001.000	10.089.001.000		8.299.719.000	8.299.719.000		-	8.299.719.000	
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn đường từ bản Có Nọi đến bản Khâu Pùm)	1.129.795.000	1.129.795.000		-	-		-	-	
	Cứng hóa đường Liên xã từ bản giáp đất đến trung tâm xã Mường Thải huyện Phù Yên (Mã 8095596)	4.621.665.000	4.621.665.000		5.010.335.000	5.010.335.000		5.010.335.000	-	
	Cứng hóa đường giao thông từ bản Huổi Luông, xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp (Km 18+600m đến Km12 +300m) Mã DA : 8126093	13.228.286.000	10.080.000.000	3.148.286.000	151.714.000	-	151.714.000	151.714.000	-	
	Đầu tư cứng hóa đường từ TT xã Nậm Ét đến trung tâm xã Mường Sại (8134606)	18.223.608.700	11.552.072.700	6.671.536.000	79.927.300	79.927.300		79.927.300	-	328.464.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đầu tư cứng hóa đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon huyện Phù Yên (Mã DA 8138951)	13.405.248.000	13.405.248.000		12.882.752.000	12.882.752.000		-	12.882.752.000	-
	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Tổng Cầu (bản Suối Tàu cũ) đến TT xã Mường Thải huyện Phù Yên (Mã DA 8153915)	3.707.000.000	3.707.000.000		-	-		-	-	
	Đầu tư cứng hóa từ bản Suối Gà - Chè Mè đến TT xã Mường Bang , huyện Phù Yên (Mã DA)	1.786.612.000	1.786.612.000		11.836.388.000	11.836.388.000		8.071.012.000	3.765.376.000	
	Dự án Đường liên bản Nà Tra - Pá Chóng - Bôm Kham đến trung tâm xã Mường Bám, huyện Thuận Châu Mã DA (8132524)	11.733.085.000	9.942.000.000	1.791.085.000	-	-		-	-	8.915.000
	Dự án Đường bản Ta Tú đến trung tâm xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu Mã DA: (8132525)	5.524.836.000	4.398.000.000	1.126.836.000	-	-		-	-	73.164.000
2	***Chưa phân bổ***				***10.461.726.000***	***10.461.726.000***		***10.461.726.000***		
3	***BQLDA ĐTXD Thuận Châu***	***46.880.172.000***	***46.880.172.000***	***-***	***23.896.489.000***	***23.896.489.000***	***-***	***18.194.552.000***	***5.701.937.000***	
	Cầu Pá Hốc, xã Co Tòng	9.646.000	9.646.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông bản Hán - Ta Khoang	1.380.000.000	1.380.000.000		-	-		-	-	
	Đường vào bản Tịa Tậu	927.930.000	927.930.000		-	-		-	-	
	Cầu qua suối Hua Lành - Pá Lầu	950.367.000	950.367.000		2.590.000	2.590.000		2.590.000	-	
	Đường bản Kẹ - bản Mầu Xá	70.300.000	70.300.000		-	-		-	-	
	Thủy lợi bản Tịm	1.438.161.000	1.438.161.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000	-	
	Nâng cấp tuyến đường liên bản Căm Cặn - Pá Sàng đi trung tâm xã Mường Bám	-	-		6.082.000.000	6.082.000.000		6.082.000.000	-	
	Đường Hua Lành - Pá Lầu	-	-		4.931.000.000	4.931.000.000		4.931.000.000	-	
	Đường vào bản Dồm	1.879.277.000	1.879.277.000		37.087.000	37.087.000		37.087.000	-	
	Đường vào bản Huổi Luông	2.467.260.000	2.467.260.000		10.221.000	10.221.000		10.221.000	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường vào bản Pù	854.538.000	854.538.000		-	-		-	-	
	Cầu bản Mùa xã Chiềng Ngàm	1.105.735.000	1.105.735.000		-	-		-	-	
	Cầu bản Pài	398.723.000	398.723.000		-	-		-	-	
	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện	375.376.000	375.376.000		92.040.000	92.040.000		92.040.000	-	
	Đường giao thông Pá Cháo B	1.698.000.000	1.698.000.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông bản Chăn	4.000.000.000	4.000.000.000		-	-		-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba Phẳng Cướm đi bản Bon, Hin Lẹp, Sinh Lẹp, xã Mường Khiêng, tỉnh Sơn La	779.954.000	779.954.000		5.631.046.000	5.631.046.000		5.631.046.000	-	
	Cầu bản Nong	2.468.920.000	2.468.920.000		11.080.000	11.080.000		11.080.000	-	
	Nâng cấp tuyến đường từ bản Nà Làng - bản Phèn - bản Pá Ban, xã Mường Bám, tỉnh Sơn La	1.004.308.000	1.004.308.000		5.557.692.000	5.557.692.000		225.755.000	5.331.937.000	
	NLH trường PTDTBT THCS Co Mạ	2.362.327.000	2.362.327.000		-	-		-	-	
	Trường MN 1T4P điểm Pha Lụ	51.000.000	51.000.000		-	-		-	-	
	NBT trường THCS Mường Khiêng, xã Mường Khiêng	623.102.000	623.102.000		-	-		-	-	
	Nhà lớp học trường TH - THCS É Tòng	1.174.967.000	1.174.967.000		-	-		-	-	
	NLH 2T6P TH-THCS Bản Lầm	6.035.041.000	6.035.041.000		52.959.000	52.959.000		52.959.000	-	
	NLH 2T6P Trường MN 19/5 Phổng Lập	8.189.171.000	8.189.171.000		829.000	829.000		829.000	-	
	Nhà văn hóa bản Pá Cháo A	12.980.000	12.980.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Thái Cóng, xã Phổng Lăng	320.000.000	320.000.000		-	-		-	-	
	Sân thể thao xã É Tòng	472.753.000	472.753.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Pá Hốc	1.240.619.000	1.240.619.000		381.000	381.000		381.000	-	
	NVH bản Khem	1.260.432.000	1.260.432.000		30.889.000	30.889.000		30.889.000	-	
	Nhà văn hóa bản Lót Măn	1.492.000.000	1.492.000.000		-	-		-	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Cún	1.165.841.000	1.165.841.000		34.159.000	34.159.000		34.159.000	-	
	Đường giao thông bản Bìa, xã Phổng Lăng	535.000.000	535.000.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Ái Khôm, xã Mường É	136.444.000	136.444.000		1.413.516.000	1.413.516.000		1.043.516.000	370.000.000	
4	***BQLDA ĐTXD Mai Sơn***	***23.338.553.000***	***23.338.553.000***	***-***	***23.613.108.000***	***23.613.108.000***	***-***	***23.586.852.000***	***26.256.000***	
	Công trình Nhà Văn hóa xã Chiềng Ve	180.161.000	180.161.000		3.419.000	3.419.000		3.419.000	-	
	Đường nội bản bản Nghịu Cọ xã Chiềng Dong	40.688.000	40.688.000		7.822.000	7.822.000		7.822.000	-	
	Công trình Đường nội bản Pá Liềng, xã Phiêng Pằn	576.530.000	576.530.000		49.574.000	49.574.000		23.318.000	26.256.000	
	Công trình Đường nội bản bản Yên Bình (cầu đường), Chiềng Chăn	13.717.000	13.717.000		-	-		-	-	
	Công trình Đường giao thông từ QL4G - bản Lọ Dên (Huổi Dên), xã Nà Ớt	82.290.000	82.290.000		-	-		-	-	
	Cầu treo bản Hộc đi khu Xóm Cháu và bản Mường, xã Tà Hộc	570.092.000	570.092.000		117.868.000	117.868.000		117.868.000	-	
	Đường từ bản Nhụng dưới đến bản Bằng Ban, xã Chiềng Nơi	5.130.880.000	5.130.880.000		82.187.000	82.187.000		82.187.000	-	
	Công trình Nhà Văn Hóa bản Yên Bình (cầu đường), Chiềng Chăn	467.209.000	467.209.000		8.629.000	8.629.000		8.629.000	-	
	Cầu tràn bản Ít Hò, xã Chiềng Chung	82.289.000	82.289.000		8.011.000	8.011.000		8.011.000	-	
	Công trình nhà văn hóa bản Mường, Tà Hộc	900.626.000	900.626.000		49.374.000	49.374.000		49.374.000	-	
	Công trình Cầu qua suối bản Hua Nà, xã Phiêng Cằm	1.359.543.000	1.359.543.000		65.457.000	65.457.000		65.457.000	-	
	Công trình Cầu qua suối Hạc, bản Pơn, xã Tà Hộc	1.343.313.000	1.343.313.000		81.687.000	81.687.000		81.687.000	-	
	Công trình Đường đi vào khu sản xuất bản Tường Chung, xã Chiềng Chung	528.759.000	528.759.000		41.241.000	41.241.000		41.241.000	-	
	Đường giao thông liên bản Bằng Ban đi bản Sài Khao, xã Chiềng Nơi	7.912.235.000	7.912.235.000		547.295.000	547.295.000		547.295.000	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà Văn hoá xã Chiềng Mai	-	-		-	-		-	-	
	Công trình nâng cấp điện không an toàn	-	-		-	-		-	-	
	Đường giao thông liên bản Nà Viền đi bản Pắng Sẳng, xã Chiềng Kheo	-	-		-	-		-	-	
	Đường Tong Chinh - Na Va	-	-		5.063.000.000	5.063.000.000		5.063.000.000	-	
	Đường Phiêng Phụ B - Xà Liệt	-	-		2.893.000.000	2.893.000.000		2.893.000.000	-	
	Đường liên bản Mòng - Pá Nó, xã Tà Hộc	-	-		5.984.000.000	5.984.000.000		5.984.000.000	-	
	Công trình Cầu qua suối bản Buốt Văn, xã Chiềng Kheo	-	-		-	-		-	-	
	Công trình Nhà Văn hóa bản Nà Pồng - Pá Po, Phiêng Pằn	-	-		-	-		-	-	
	Công trình Thủy lợi bản Cuộm Sơn, Dăm Hoa, xã Chiềng Mai	-	-		-	-		-	-	
	Công trình nhà văn hóa bản Ít Hò	38.883.000	38.883.000		-	-		-	-	
	Đường Nà Ớt- Phiêng Pằn (đoạn tuyến từ bản Kết Hay đến bản Pá Nó), xã Phiêng Pằn	502.258.000	502.258.000		2.456.742.000	2.456.742.000		2.456.742.000	-	
	Đường liên bản Sài Lương - Nặm Luông - Tong Tải xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La	849.242.000	849.242.000		5.955.758.000	5.955.758.000		5.955.758.000	-	
	Công trình Đường bản Mé đến bản Xam Ta, Chiềng Chung	-	-		-	-		-	-	
	Công trình đầu tư chợ xã Phiêng Cằm huyện Mai Sơn	2.759.838.000	2.759.838.000		198.044.000	198.044.000		198.044.000	-	
5	***BQLDA ĐTXD Yên Châu***	***36.808.460.000***	***27.108.443.000***	***9.700.017.000***	***13.454.813.000***	***13.257.738.000***	***197.075.000***	***13.257.738.000***	***197.075.000***	***1.875.821.000***
	Nâng cấp đường Bó Rôm - Hang Căn, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	1.144.000.000	1.144.000.000		-	-		-		
	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường TH - THCS Yên Sơn, huyện Yên Châu	1.837.875.000	1.837.875.000		7.184.000	7.184.000		7.184.000		
	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Chiềng Đông, huyện Yên Châu	336.847.000	336.847.000		30.153.000	30.153.000		30.153.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường từ bản Nhôm đi Hua Mi, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La.	623.100.000	623.100.000		5.458.900.000	5.458.900.000		5.458.900.000		
	Đường từ Pa Kha 2 – Đến bản Pa Kha 3	-	-		2.833.000.000	2.833.000.000		2.833.000.000		
	Đường từ Ngã 3 Đồn Biên phòng Lóng Phiêng – Đến bản Co Lắc – Đến bản Nà Mùa	-	-		4.928.000.000	4.928.000.000		4.928.000.000		
	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	6.871.196.000	6.871.196.000		501.000	501.000		501.000		
	Cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Yên Châu, giai đoạn 2023-2025 (8049168)	16.739.443.000	16.295.425.000	444.018.000	-	-		-		1.183.982.000
	Nâng cấp đường Bó Rôm - Hang Căn, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (8074483)	2.641.899.000		2.641.899.000						
	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Chiềng Tương - Đin Chí, Pom Khóc, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu (7991000)	4.354.886.000		4.354.886.000	197.075.000		197.075.000		197.075.000	691.839.000
	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu (8074482)	2.259.214.000		2.259.214.000						
6	***BQLDA ĐTXD Mộc Châu***	***8.678.912.000***	***8.678.912.000***	***-***	***1.524.256.000***	***1.524.256.000***	***-***	***1.353.200.000***	***171.056.000***	
	Đường giao thông từ bản Nà Cạn, xã Tài Lại - bản Tầm Phế, xã Tân Hợp	160.600.000	160.600.000		1.310.000	1.310.000		1.310.000	-	
	Đường giao thông liên bản Ông Lý - Xa Lú, xã Chiềng Khừa	1.011.896.000	1.011.896.000		275.104.000	275.104.000		275.104.000	-	
	Đường giao thông từ bản Nà Mường - Suối Khoang, xã Tân Hợp	2.366.038.000	2.366.038.000		105.590.000	105.590.000		105.590.000	-	
	Cầu bê tông qua suối Tà Lại đi bản C5, tháng 5 đến xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	434.284.000	434.284.000		1.065.716.000	1.065.716.000		894.660.000	171.056.000	
	Đường giao thông liên bản Tháng 5 - Bản Nong Cụt xã Tà Lại	23.694.000	23.694.000		23.386.000	23.386.000		23.386.000	-	
	Đường giao thông nội bản TĐC Suối Tôn, xã Tà Lại	-	-		45.590.000	45.590.000		45.590.000	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường giao thông liên bản Suối Đon-Căng Tỵ, xã Chiềng Khừa	19.500.000	19.500.000		-	-		-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Bến Trai, xã Quy Hướng ; hạng mục: kè chắn đất khu vực nhà văn hóa	9.230.000	9.230.000		-	-		-	-	
	Điện nông thôn trên địa bàn huyện Mộc Châu, giai đoạn 2022-2025	576.670.000	576.670.000		7.560.000	7.560.000		7.560.000	-	
	Trường PTDT BT TH & THCS Chiềng Khừa; Hạng mục: Nhà lớp học 2T4P (8112900)	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-		-	-	-
	Đường giao thông liên bản Buốc Pát - Bản Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	3.077.000.000	3.077.000.000		-	-		-	-	
7	***BQLDA ĐTXD Phù yên***	***57.082.661.000***	***42.588.169.000***	***14.494.492.000***	***27.512.357.000***	***17.661.002.000***	***9.851.355.000***	***17.661.002.000***	***9.851.355.000***	***7.884.960.000***
	NC SC đường từ ban Suối Bương đi Suối Vạch xã Kim Bon	1.863.540.000	1.863.540.000		460.000	460.000		460.000		
	NVH bản Do xã Mường Do	993.973.000	993.973.000		27.000	27.000		27.000		
	NVH bản Cóc 2 xã Tường Hạ	1.329.575.000	1.329.575.000		24.925.000	24.925.000		24.925.000		
	Nhà lớp học trường PTDT BT tiểu học và THCS Suối Tọ	308.451.000	308.451.000		-	-		-		
	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối On, xã Kim Bon	2.857.170.000	2.857.170.000		-	-		-		
	Công trình Nâng cấp đường giao thông từ bản Suối Lồng đi bản Bái Lươn xã Mường Do	969.134.000	969.134.000		-	-		-		
	Nhà lớp học trường TH&THCS xã Tường Tiến	3.393.547.000	3.393.547.000		10.900.000	10.900.000		10.900.000		
	Trường TH&THCS Nam Phong	582.267.000	582.267.000		-	-		-		
	Nâng cấp đường đến trung tâm bản Suối Giàng, xã Suối Bau (đoạn Suối Chèo đi Suối Giàng)	194.606.000	194.606.000		-	-		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	NVH bản liên hợp xã Tường hạ	1.325.010.000	1.325.010.000		25.490.000	25.490.000		25.490.000		
	Đường nội bản bản Pín xã Nam phong	1.628.000.000	1.628.000.000		-	-		-		
	Đường xuống bến đò bản Suối lúa xã Nam phong	395.714.000	395.714.000		-	-		-		
	Xây dựng trường TH&THCS xã Tân Phong (điểm trường Bản Bông)	1.784.503.000	1.784.503.000		104.011.000	104.011.000		104.011.000		
	NVH bản Pín xã Nam phong	1.001.357.000	1.001.357.000		18.643.000	18.643.000		18.643.000		
	NVH Suối hiền xã Suối Bau	999.000.000	999.000.000		-	-		-		
	XD Đường bê tông nội đồng từ bản Thon xã Tường Thượng đến bản Búa hạ xã Tường Phù	921.728.000	921.728.000		-	-		-		
	NVH bản Sọc xã Mường Bang	1.255.000.000	1.255.000.000		-	-		-		
	NVH bản Hợp phong xã Mường Bang	992.286.000	992.286.000		-	-		-		
	Đường Pắc bẹ A - Suối Tọ	5.517.596.000	5.517.596.000		482.546.000	482.546.000		482.546.000		
	Đường nội bản Suối Vẽ, xã Nam phong	498.300.000	498.300.000		-	-		-		
	Đường từ bản Suối Khang đi bản Suối Ngang	-	-		2.137.000.000	2.137.000.000		2.137.000.000		
	Đường từ bản Lũng Khoai đi bản Suối Tọ	-	-		2.466.000.000	2.466.000.000		2.466.000.000		
	Dự án đường giao thông từ bản Suối Vạch, bản Suối Kếnh (xã Kim Bon cũ)đến bản Suối Tiếu, bản Tang Lang (xã Đá Đỏ cũ)	-	-		8.449.000.000	8.449.000.000		8.449.000.000		
	Dự án đường giao thông từ bản Bãi Vàng đi bản Liên Hợp, xã Kim Bon	-	-		3.942.000.000	3.942.000.000		3.942.000.000		
	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn	13.777.412.000	13.777.412.000		-	-		-		231.722.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	huyện Phù Yên (10514) 8079824									
	Cứng hoá đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La 8138951	5.464.586.000		5.464.586.000	9.851.355.000		9.851.355.000		9.851.355.000	231.767.000
	Cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thải (8095596)	8.198.027.000		8.198.027.000						1.556.979.000
	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên (8142954)	831.879.000		831.879.000						5.864.492.000
8	***UBND xã Mường Cơi***	***191.000.000***	***191.000.000***	***-***	***9.000.000***	***9.000.000***	***-***	***9.000.000***	***-***	
	HM phụ trợ trường TH&THCS Mường Thải	191.000.000	191.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000		
9	***BQLDA ĐTXD Bắc yên***	***31.844.189.000***	***21.479.798.000***	***10.364.391.000***	***2.774.224.000***	***776.067.000***	***1.998.157.000***	***2.774.224.000***	***-***	***233.452.000***
	Đường bê tông từ khu Tà Xùa C đến khu Chung Trinh	649.207.000	649.207.000		-	-		-		
	Đường bê tông liên bản Tà Ỉu đến bản Lừm Thượng B	115.349.000	115.349.000		-	-		-		
	Đường sản xuất từ điểm trường Suối Ún đến lán nhà ông Thào A Dơ	250.731.000	250.731.000		-	-		-		
	Đường bê tông từ đường TL 112 đến bản Trông Tầu (giai đoạn 1)	1.786.789.000	1.786.789.000		180.211.000	180.211.000		180.211.000		
	Thủy lợi bản Háng Đồng C	388.738.000	388.738.000		69.943.000	69.943.000		69.943.000		
	Đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên	5.071.507.000	5.071.507.000		-	-		-		
	Đường bê tông từ ngã ba đi bản Lang Chếu đến bản Suối Lộng - Păng Khúa (giai đoạn 1)	6.500.503.000	6.500.503.000		259.497.000	259.497.000		259.497.000		
	Đường bê tông trục chính bản Đèo Chẹn	2.943.692.000	2.943.692.000		256.308.000	256.308.000		256.308.000		
	Đường bê tông nội bản Ảng	2.458.397.000	2.458.397.000		2.603.000	2.603.000		2.603.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường bê tông trục chính bản Khọc B	1.314.885.000	1.314.885.000		7.505.000	7.505.000		7.505.000		
	Đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên (8117721)	5.121.969.000		5.121.969.000	1.998.157.000		1.998.157.000	1.998.157.000		
	Đường trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 5) 8117713	1.202.725.000		1.202.725.000						149.000
	Nhà văn hoá bản Suối Trắng (8117716)	972.400.000		972.400.000						600.000
	Nhà lớp học Trường PTDTBT Tiểu học Hua Nhàn (8117722)	3.067.297.000		3.067.297.000						232.703.000
10	***UBND xã Bắc yên***	***313.994.000***	***313.994.000***	***-***	***36.006.000***	***36.006.000***	***-***	***36.006.000***	***-***	
	Sửa chữa Nhà lớp học Bụa B thành nhà văn hóa bản Tam Hợp	313.994.000	313.994.000		36.006.000	36.006.000		36.006.000		
11	***BQLDA ĐTXD Mường la***	***20.918.459.000***	***20.918.459.000***	***-***	***7.157.111.000***	***7.157.111.000***	***-***	***7.157.111.000***	***-***	
	Nhà văn hóa Bản Lâm	276.196.000	276.196.000		-	-		-	-	
	Nâng cấp đường giao thông bản Pú Pầu	30.745.000	30.745.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Púng Quài	270.872.000	270.872.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Pá Chiến	245.262.000	245.262.000		-	-		-	-	
	Nhà công vụ UBND xã Nậm Giôn	149.201.000	149.201.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông bản Púng Ngùa	436.194.000	436.194.000		-	-		-	-	
	Cầu đập tràn qua suối Xàm bản Pậu	770.282.000	770.282.000		-	-		-	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa và khuôn viên Bản Lếch	66.478.000	66.478.000		-	-		-	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Phiêng Cại + Huổi Păng, xã Chiềng Lao	299.012.000	299.012.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Tà Sài + Huổi La, xã Chiềng Lao	179.230.000	179.230.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông từ bản Mển đến bản Thẳm Cọng, xã Chiềng Lao	-	-		3.025.000.000	3.025.000.000		3.025.000.000	-	
	Đường liên bản Púng Ngùa đi bản Nậm Cừm, xã Chiềng Lao	-	-		2.735.000.000	2.735.000.000		2.735.000.000	-	
	Đường Bản Ỏ, Bản Lè	242.653.000	242.653.000		-	-		-	-	
	Xây dựng nhà công vụ, kè đá trường TT mầm non, tiểu học - THCS Hua Trai	278.506.000	278.506.000		-	-		-	-	
	Tuyến mương Pá Hiêu bản Ái Ngựa	127.667.000	127.667.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Po, xã Hua Trai	300.757.000	300.757.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Nậm Hồng, xã Hua Trai	255.588.000	255.588.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông Bản Lứa - Nà Trà	197.440.000	197.440.000		1.370.988.000	1.370.988.000		1.370.988.000	-	
	Thủy lợi bản Ten, xã Pi Toong	154.334.000	154.334.000		-	-		-	-	
	Thủy lợi bản Lứa, xã Pi Toong	171.379.000	171.379.000		-	-		-	-	
	Thủy lợi bản Pá Khoang	556.833.000	556.833.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Co Sủ Trên	279.940.000	279.940.000		-	-		-	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa Đin Lanh	110.321.000	110.321.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Chống Du Tầu	259.938.000	259.938.000		-	-		-	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Tảo Ván	283.730.000	283.730.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Lọng Bó	260.147.000	260.147.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Xạ Súng	308.681.000	308.681.000		-	-		-	-	
	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã đến bản Hán Trạng, Xạ Súng	1.426.179.000	1.426.179.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Pá Tong, xã Tạ Bú	251.179.000	251.179.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa UBND xã Tạ Bú	1.379.328.000	1.379.328.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Lứa Xe	231.636.000	231.636.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Nong É	242.623.000	242.623.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa UBND xã Chiềng Hoa	482.088.000	482.088.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa bản Huổi Má xã Chiềng Hoa	222.092.000	222.092.000		-	-		-	-	
	Dự án điện nông thôn, điện không an toàn trên địa bàn huyện Mường La	4.079.901.000	4.079.901.000		24.471.000	24.471.000		24.471.000	-	
	Tuyến đường trục bản từ đầu điểm trường học đến nhà ông Lử bản Pá Xúm	353.814.000	353.814.000		-	-		-	-	
	Đường từ đường vành đai Nậm Giôn đến Bản Huổi Ban	488.841.000	488.841.000		-	-		-	-	
	Mở rộng và xây đập tràn đường giao thông bản Nà Nong lên nghĩa trang nhân dân bản Nà Nong	260.547.000	260.547.000		-	-		-	-	
	Sửa chữa, nâng cấp đường tiểu khu Nang Cau	73.252.000	73.252.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông bản Nà Tòng (giáp nhà máy may đi	851.944.000	851.944.000		-	-		-	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	vào UBDN thị trấn)									
	Đường nội bản Pá Xúm	-	-		-	-		-	-	
	Đường giao thông nông thôn từ bản Nong Chạy đến bản Nà Thướn xã Mường Chùm	266.347.000	266.347.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông vào bản Púng Quài, xã Chiềng San	2.113.704.000	2.113.704.000		-	-		-	-	
	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến huyện Mường La	1.362.547.000	1.362.547.000		1.652.000	1.652.000		1.652.000		
	Đầu tư chợ xã Chiềng Lao huyện Mường La	321.051.000	321.051.000		-					
12	***UBND xã Mường La***	***4.087.943.700***	***4.087.943.700***	***-***	***6.078.456.300***	***6.078.456.300***	***-***	***1.195.456.300***	***4.883.000.000***	
	Đường giao thông bản Hua Piệng đi trung tâm xã Nặm Păm	4.087.943.700	4.087.943.700		6.078.456.300	6.078.456.300		1.195.456.300	4.883.000.000	
13	***UBND xã Chiềng Hoa***	***-***	***-***	***-***	***823.306.000***	***823.306.000***	***-***	***719.259.000***	***104.047.000***	
	Nhà văn hóa bản Hin Phá	-	-		823.306.000	823.306.000		719.259.000	104.047.000	
14	***BQLDA ĐTXD Quỳnh Nhai***	***8.541.188.000***	***2.656.873.000***	***5.884.315.000***	***594.897.000***	***594.897.000***	***-***	***594.897.000***	***-***	***47.645.000***
	Điện nông thôn cho các hộ dân tộc thiểu số và miền núi	903.008.000	903.008.000		421.348.000	421.348.000		421.348.000		
	Công trình sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản đồng tâm xã Chiềng Ơn	-	-		163.133.000	163.133.000		163.133.000		
	Đầu tư cứng hóa đường nội bộ bản Huổi Văn, xã Mường Giôn	1.753.865.000	1.753.865.000		10.416.000	10.416.000		10.416.000		
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Cà Nàng (đoạn từ bản Ít Pháy đến bản Huổi Suông) 8102872	4.091.748.000		4.091.748.000						45.252.000
	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (Đoạn từ bản Có Nọi đến bản Khâu Pùm) 8102871	1.792.567.000		1.792.567.000						2.393.000
15	***BQLDA ĐTXD Sông Mã***	***36.877.506.364***	***36.877.506.364***	***-***	***16.602.540.636***	***16.602.540.636***	***-***	***16.602.540.636***	***-***	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Púng Hày, xã Nậm Mằn	122.700.000	122.700.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Huổi Khoong, xã Chiềng Khoong	362.025.000	362.025.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Pha Hặp, xã Pú Bầu	395.990.000	395.990.000		2.277.000	2.277.000		2.277.000		
	Nâng cấp đường giao thông từ suối Huổi Sốc Sâm - bản Háng Lìa, xã Mường Cai	4.462.741.000	4.462.741.000		307.135.000	307.135.000		307.135.000		
	Nâng cấp đường giao thông từ Trung tâm xã Đứa Mòn - đến bản Tìa	3.095.103.000	3.095.103.000		229.619.000	229.619.000		229.619.000		
	Nhà văn hóa bản Phá Thóng, xã Đứa Mòn	211.686.000	211.686.000		-	-		-		
	Nâng cấp tuyến đường từ Bản Ten đến bản Co Tòng xá Chiềng En	3.302.033.000	3.302.033.000		13.301.000	13.301.000		13.301.000		
	Nhà lớp học mầm non bản Pá Lưng, xã Chiềng En	106.836.000	106.836.000		-	-		-		
	Thủy lợi bản Huổi Khoang, xã Nậm Mằn	836.708.000	836.708.000		5.292.000	5.292.000		5.292.000		
	Thủy lợi bản Púng Hày, xã Nậm Mằn	689.252.000	689.252.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Nậm Ún, xã Nà Nghịu	131.935.000	131.935.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Nà Pàn II, xã Nà Nghịu	499.396.000	499.396.000		2.440.000	2.440.000		2.440.000		
	Nhà văn hóa bản Pá Bông, xã Chiềng Khoong	373.740.000	373.740.000		2.260.000	2.260.000		2.260.000		
	Nhà văn hóa bản Hát Lay, xã Chiềng Khoong	343.610.000	343.610.000		2.390.000	2.390.000		2.390.000		
	Đường nội bản Huổi Khoong, xã Chiềng Khoong	320.283.000	320.283.000		1.717.000	1.717.000		1.717.000		
	Nhà văn hóa bản Bon, xã Chiềng Khoong	286.632.000	286.632.000		1.368.000	1.368.000		1.368.000		
	Nhà văn hóa bản Búa Hụn, xã Nậm Ty	109.258.000	109.258.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Hua Cắt, xã Nậm Ty	357.688.000	357.688.000		-	-		-		
	Thủy lợi bản Nà Phung, xã Nậm Ty	290.392.000	290.392.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Pá Lành, xã Nậm Ty	372.881.000	372.881.000		-	-		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Thủy lợi Nà Hẹt, bản Pàn, xã Nậm Ty	219.337.000	219.337.000		-	-		-		
	Nâng cấp tuyến đường từ Bản Nong xã Bó Sinh đến bản Mạ Mậu xã Pú Bầu	1.008.172.000	1.008.172.000		5.828.000	5.828.000		5.828.000		
	Nhà văn hóa bản Nong, xã Bó Sinh	380.270.000	380.270.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Túp Phạ A, xã Huổi Một	286.902.000	286.902.000		-	-		-		
	Thủy lợi phai Hin Ngôn, bản Co Kiềng, xã Huổi Một	955.315.000	955.315.000		5.685.000	5.685.000		5.685.000		
	Nhà văn hóa bản Tre, xã Chiềng Cang	418.313.000	418.313.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Hua Tát, xã Chiềng Cang	124.791.000	124.791.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Tin Tát, xã Chiềng Cang	226.089.000	226.089.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Pá Nó, xã Chiềng Cang	347.937.000	347.937.000		2.093.000	2.093.000		2.093.000		
	Nhà văn hóa bản Nà Tý, xã Chiềng Cang	514.409.000	514.409.000		2.343.000	2.343.000		2.343.000		
	Cầu cứng qua suối Sút, bản Sai - bản Púng Cằm, xã Mường Sai	1.246.518.000	1.246.518.000		10.482.000	10.482.000		10.482.000		
	Cầu treo qua suối Lẹ bản Nà Hò - khu Buôn Ban, xã Mường Sai	1.234.454.000	1.234.454.000		481.000	481.000		481.000		
	Nhà văn hóa bản Co Tra, xã Mường Hung	539.365.000	539.365.000		2.635.000	2.635.000		2.635.000		
	Nhà văn hóa bản Huổi, xã Mường Hung	444.837.000	444.837.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Hát So, xã Mường Hung	440.135.000	440.135.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Nà Ái, xã Mường Hung	476.223.000	476.223.000		2.777.000	2.777.000		2.777.000		
	Nhà văn hóa bản Hong Dồm, xã Mường Hung	486.101.000	486.101.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Nà Lứa, xã Mường Hung	496.740.000	496.740.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Huổi Bua, xã Mường Hung	448.757.000	448.757.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Co Cưởm, xã Mường Hung	349.161.000	349.161.000		1.839.000	1.839.000		1.839.000		
	Nhà văn hóa bản Phiêng Pèn, xã Mường Hung	377.399.000	377.399.000		2.601.000	2.601.000		2.601.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường giao thông nội bản từ bản Páng đến bản Huổi Púng, xã Yên Hưng	298.241.000	298.241.000		1.000	1.000		1.000		
	Đường giao thông từ bản Ta Tạng đến bản Có, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La	462.338.000	462.338.000		2.660.662.000	2.660.662.000		2.660.662.000		
	Đường giao thông từ bản Nà Hỳ đến bản Bó Lạ, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La	695.727.000	695.727.000		4.564.273.000	4.564.273.000		4.564.273.000		
	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sai - bản Tin Tốc, xã Chiềng Khương	-	-		1.677.000.000	1.677.000.000		1.677.000.000		
	Đường giao thông liên bản, từ bản Hin Pèn - bản Huổi Phẳng, xã Mường Lầm	-	-		5.655.000.000	5.655.000.000		5.655.000.000		
	Dự án điện nông thôn, điện không an toàn trên địa bàn huyện Sông Mã	7.729.086.364	7.729.086.364		1.441.041.636	1.441.041.636		1.441.041.636		
16	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	**16.306.319.000**	**16.306.319.000**	**-**	**4.095.751.000**	**4.095.751.000**	**-**	**137.751.000**	**3.958.000.000**	
	Đường giao thông Púng Bánh - Mường Lèo (đoạn Km8) đi bản Phá Thóng, xã Púng Bánh	252.470.000	252.470.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông đi bản Hua Lạnh, xã Sốp Cộp (từ cầu tràn đi bản Hua Lạnh)	856.544.000	856.544.000		4.058.456.000	4.058.456.000		100.456.000	3.958.000.000	
	Nâng cấp đường giao thông từ cầu tràn bản Huổi Yên đến bản Pá Hốc, xã Dồm Cang	1.044.112.000	1.044.112.000		7.751.000	7.751.000		7.751.000	-	
	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niếng, xã Mường Và	90.216.000	90.216.000		-	-		-	-	
	Đường giao thông từ bản Tông Hùm đến Huổi Pót, xã Mường Và	188.687.000	188.687.000		-	-		-	-	
	Đường nội bộ bản Pá Hốc xã Sốp Cộp	99.402.000	99.402.000		-	-		-	-	
	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	62.078.000	62.078.000		8.852.000	8.852.000		8.852.000	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Cầu qua suối bản Huổi Ca- Huổi Dương xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	97.078.000	97.078.000		7.432.000	7.432.000		7.432.000	-	
	Thủy lợi phai Lon Cút, bản Tông Hùm, xã Mường Và	929.090.000	929.090.000		-	-		-	-	
	Thủy lợi Nà Ca, bản Nà Khi, xã Mường Lạn	303.445.000	303.445.000		-	-		-	-	
	Thuỷ lợi Phai Co Lụ, bản Cọ xã Púng Bánh	670.000.000	670.000.000		-	-		-	-	
	Thuỷ lợi phai Huổi Phải, bản Phải xã Púng Bánh	620.000.000	620.000.000		-	-		-	-	
	Nhà bán trú điểm trung tâm trường PTDT BT Tiểu học Mường Lạn xã Mường Lạn	8.842.591.000	8.842.591.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hoá bản Huổi Niếng xã Mường Và	550.000.000	550.000.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hoá bản Nà Vạc xã Mường Lạn	660.000.000	660.000.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hoá bản Phiêng Pen xã Mường Lạn	580.000.000	580.000.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hoá xã Nậm Lạnh	460.606.000	460.606.000		-	-		-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	-			13.260.000	13.260.000		13.260.000	-	
I7	***BQLDA ĐTXD Vân Hồ***	**31.185.163.000**	**31.185.163.000**	**-**	**10.810.950.000**	**10.810.950.000**	**-**	**9.732.685.000**	**1.078.265.000**	
	Đường gt từ bản Co Hó đến điểm TĐC Pưa Dinh	35.486.000	35.486.000		63.566.000	63.566.000		-	63.566.000	
	Đường gt vào khu TĐC Ruộng Pi bản Co Hó xã Song Khủa	584.054.000	584.054.000		20.484.000	20.484.000		-	20.484.000	
	Đường gt từ b.Suối Nậu đến khu TĐC Tường Liên- Liên Hòa	397.890.000	397.890.000		-	-		-	-	
	Hệ thống mương phai bản Pa cốp xã Vân Hồ	-	-		452.117.000	452.117.000		-	452.117.000	
	Nhà lh điểm trường tt trường tiểu học và THCS S.Khủa	-	-		200.000.000	200.000.000		-	200.000.000	
	Nhà hiệu bộ điểm trường tt tr mầm non Song Khủa	-	-		250.000.000	250.000.000		-	250.000.000	
	Đường lb Ấm Chiềng Đa - Sôi- Suối bàng	-	-		30.092.000	30.092.000		-	30.092.000	
	Nhà văn hóa bản Suối Liếm xã Tô Múa	-	-		3.545.000	3.545.000		-	3.545.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Khối phòng hc 2t4p và hạng mục phụ trợ tr m.non X.nha	-	-		26.159.000	26.159.000		-	26.159.000	
	Điểm tr. mầm non bản Mường An (bếp ăn, tường rào) XN	13.147.000	13.147.000		2.414.000	2.414.000		2.414.000	-	
	Đầu tư nhà lh 2t8p điểm trường THCS Tô Múa	3.750.000.000	3.750.000.000		-	-		-	-	
	Đầu tư điên nông thôn điện ko an toàn huyện Vân Hồ	715.198.000	715.198.000		61.317.000	61.317.000		61.317.000	-	
	Đầu tư chợ trung tâm xã Xuân Nha	-	-		32.302.000	32.302.000		-	32.302.000	
	Đường liên bản suối Mực, pà Puộc xã Chiềng Yên	2.531.490.000	2.531.490.000		28.852.000	28.852.000		28.852.000	-	
	Đường lb Tây tà lào và đông Tà Lào xã tân Xuân	6.717.315.000	6.717.315.000		82.685.000	82.685.000		82.685.000	-	
	Đường từ TL 101 đến bản hào xã Mường Tè	4.700.000.000	4.700.000.000		-	-		-	-	
	Đường từ tt bản Nà pa, bản Cóm xã Mường Men	4.568.328.000	4.568.328.000		681.672.000	681.672.000		681.672.000	-	
	Đường liên bản Nà Lồi -Bản Suối Khẩu, xã Tô Múa	-	-		8.548.000.000	8.548.000.000		8.548.000.000	-	
	Đường từ tt bản Nà pa, bản Chột xã Mường Men	7.172.255.000	7.172.255.000		327.745.000	327.745.000		327.745.000	-	
18	***UBND xã Mường Bú***	**2.691.874.000**	**2.691.874.000**	**-**	**9.866.126.000**	**9.866.126.000**	**-**	**18.490.000**	**9.847.636.000**	
	Đường từ đầu cầu bản Mòn đến bản Tạ Búng (xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	418.643.000	418.643.000		1.882.357.000	1.882.357.000		18.490.000	1.863.867.000	
	Đường giao thông bản Buôi đến bản Chom Cọ (xã Tạ Bú cũ), xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	2.273.231.000	2.273.231.000		7.983.769.000	7.983.769.000		-	7.983.769.000	
I.5	**DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC (Mã CTMT 10515)**	**79.093.017.300**	**79.093.017.300**	**-**	**17.221.895.200**	**17.221.895.200**	**-**	**16.712.610.200**	**509.285.000**	
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**75.600.666.300**	**75.600.666.300**	**-**	**17.000.972.200**	**17.000.972.200**	**-**	**16.538.972.200**	**462.000.000**	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu 8025461	8.789.402.000	8.789.402.000		1.699.093.200	1.699.093.200		1.699.093.200	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La 8030941	6.590.000	6.590.000		3.637.333.000	3.637.333.000		3.637.333.000	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ 8031368	1.564.424.000	1.564.424.000		1.430.000.000	1.430.000.000		1.430.000.000	-	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên 8041543	72.151.000	72.151.000		1.342.605.600	1.342.605.600		1.342.605.600	-	
	Trường THPT Mộc Hạ, Vân Hồ 8028301	2.302.220.400	2.302.220.400		835.432.600	835.432.600		835.432.600	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu 8030942	1.777.717.000	1.777.717.000		1.633.000.000	1.633.000.000		1.633.000.000	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai 8031367	2.802.594.400	2.802.594.400		1.338.694.600	1.338.694.600		1.338.694.600	-	
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu 8028806	78.425.500	78.425.500		521.574.500	521.574.500		521.574.500	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cộp 8047137	3.079.880.000	3.079.880.000		1.173.512.400	1.173.512.400		1.173.512.400	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn 8049053	89.486.000	89.486.000		688.507.500	688.507.500		688.507.500	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên 8050895	79.791.000	79.791.000		584.082.300	584.082.300		584.082.300	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu 8056459	355.058.000	355.058.000		1.426.873.100	1.426.873.100		1.426.873.100	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sông Mã 8086878	54.586.451.000	54.586.451.000		462.000.000	462.000.000		-	462.000.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh 8041542	16.476.000	16.476.000		228.263.400	228.263.400		228.263.400	-	
2	**BQLDA ĐTXD Mộc Châu**	**405.975.000**	**405.975.000**	**-**	**88.025.000**	**88.025.000**	**-**	**88.025.000**	**-**	
	Nâng cấp Trường PTDT BT TH&THCS xã Chiềng Khừa	405.975.000	405.975.000		88.025.000	88.025.000		88.025.000		
3	**BQLDA ĐTXD Sông Mã**	**343.369.000**	**343.369.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Nhà bán trú học sinh, trường PTDT bán trú THCS Đứa Mòn	343.369.000	343.369.000		-					
4	**BQLDA ĐTXD Sốp Cộp**	**1.800.293.000**	**1.800.293.000**	**-**	**27.707.000**	**27.707.000**	**-**	**27.707.000**	**-**	
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Nậm Lạnh, Sốp Cộp	1.800.293.000	1.800.293.000		27.707.000	27.707.000		27.707.000		
5	**BQLDA ĐTXD Vân Hồ**	**942.714.000**	**942.714.000**	**-**	**47.285.000**	**47.285.000**	**-**	**-**	**47.285.000**	
	Nhà lh bộ môn trường TH và THCS Mường Tè	-	-		31.841.000	31.841.000		-	31.841.000	
	Nhà lh 2t4p TH và THCS bản Khoang Tuống - S.Bàng	14.714.000	14.714.000		4.520.000	4.520.000		-	4.520.000	
	Đầu tư hạng mục phụ trợ điểm trường Tàu Dàu trường TH và THCS s.khùa	-	-		10.924.000	10.924.000		-	10.924.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Trường TH và THCS Mường Men	928.000.000	928.000.000		-	-		-	-	
6	**BQLDA ĐTXD Yên Châu**	**-**	**-**	**-**	**57.906.000**	**57.906.000**	**-**	**57.906.000**	**-**	
	Trường PTDT bán trú THCS Chiềng On, huyện Yên Châu				57.906.000	57.906.000		57.906.000		
I.6	**DỰ ÁN 6: BẢO TỒN PHÁT HUY, GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH (Mã CTMT 10516)**	**18.307.919.000**	**18.307.919.000**	**-**	**1.058.849.000**	**1.058.849.000**	**-**	**1.058.849.000**	**-**	
1	**Sở Văn hóa thể thao du lịch**	**5.405.490.000**	**5.405.490.000**	**-**	**394.255.000**	**394.255.000**	**-**	**394.255.000**	**-**	
	Tu bổ tôn tạo chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và huyện Sốp Cộp tỉnh Sơn La (MÃ DA 8037369)	8.178.000	8.178.000		-	-		-		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt khu di tích lịch sử cách mạng VN - Lào, bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài huyện Yên Châu (MÃ DA 8096623).	5.397.312.000	5.397.312.000		394.255.000	394.255.000		394.255.000		
2	**BQLDA ĐTXD Thuận Châu**	**1.260.466.000**	**1.260.466.000**	**-**	**1.762.000**	**1.762.000**	**-**	**1.762.000**	**-**	
	Nhà văn hóa bản Phát Chặp, xã Mường É	1.260.466.000	1.260.466.000		1.762.000	1.762.000		1.762.000		
3	**UBND Phường Mộc châu**	**7.563.510.000**	**7.563.510.000**	**-**	**553.120.000**	**553.120.000**	**-**	**553.120.000**	**-**	
	Dự án bảo tồn bản truyền thống dân tộc Mông bản Tà Số, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	7.563.510.000	7.563.510.000		553.120.000	553.120.000		553.120.000		
4	**UBND xã Phiêng Pằn**	**389.936.000**	**389.936.000**	**-**	**4.064.000**	**4.064.000**	**-**	**4.064.000**	**-**	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất NVH bản Hua Bó, xã Phiêng Pằn	389.936.000	389.936.000		4.064.000	4.064.000		4.064.000		
5	**BQLDA ĐTXD Yên Châu**	**813.000.000**	**813.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Nhà văn hóa bản Ái 1, xã Phiêng Khoài	813.000.000	813.000.000							
6	**BQLDA ĐTXD Phù Yên**	**619.478.000**	**619.478.000**	**-**	**3.522.000**	**3.522.000**	**-**	**3.522.000**	**-**	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	NVH bản Tông Cầu	218.073.000	218.073.000		-					
	NVH bản Muống Thượng	401.405.000	401.405.000		3.522.000	3.522.000		3.522.000		
7	**BQLDA ĐTXD Mường La**	**937.083.000**	**937.083.000**	**-**	**78.082.000**	**78.082.000**	**-**	**78.082.000**	**-**	
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa bản Pú Pầu, xã Chiềng San	267.068.000	267.068.000		16.802.000	16.802.000		16.802.000		
	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa bản Tôm, xã Tạ Bú	309.752.000	309.752.000		47.543.000	47.543.000		47.543.000		
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Chông, xã Chiềng Hoa	360.263.000	360.263.000		13.737.000	13.737.000		13.737.000		
8	**UBND xã Chiềng Sơ**	**611.672.000**	**611.672.000**	**-**	**11.328.000**	**11.328.000**	**-**	**11.328.000**	**-**	
	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa bản Hải Hưng, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	392.727.000	392.727.000		7.273.000	7.273.000		7.273.000		
	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa bản Nong Mừ, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	218.945.000	218.945.000		4.055.000	4.055.000		4.055.000		
9	**UBND xã Púng Bánh**	**227.401.000**	**227.401.000**	**-**	**1.536.000**	**1.536.000**	**-**	**1.536.000**	**-**	
	Khu thể thao VH bản Liềng xã Púng Bánh	227.401.000	227.401.000		1.536.000	1.536.000		1.536.000		
10	**UBND xã Sốp Cộp**	**479.883.000**	**479.883.000**	**-**	**11.180.000**	**11.180.000**	**-**	**11.180.000**	**-**	
	Khu thể thao VH bản Tông Hùm xã Mường Và	479.883.000	479.883.000		11.180.000	11.180.000		11.180.000		
I.9	**DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC ÍT NGƯỜI NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN (MÃ CTMT 00519)**	**108.749.758.300**	**108.749.758.300**	**-**	**52.365.341.700**	**52.365.341.700**	**-**	**30.417.398.700**	**21.947.943.000**	
1	**Ban QLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT**	**43.393.207.300**	**43.393.207.300**	**-**	**50.210.901.700**	**50.210.901.700**	**-**	**28.262.958.700**	**21.947.943.000**	
	Đường từ bản Mường Pia (xã Chiềng Hoa) đến bản Nặm Hồng (xã Chiềng Công) huyện Mường La Mã: 8069029	8.833.495.000	8.833.495.000		573.880.000	573.880.000		573.880.000	-	
	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công Mã: 8069030	6.227.249.200	6.227.249.200		25.183.484.800	25.183.484.800		14.993.121.800	10.190.363.000	
	Đường GT từ bản Lứa đến bản Pá Hát huyện Mường La Mã: 8071441	16.422.335.100	16.422.335.100		9.927.664.900	9.927.664.900		6.675.114.900	3.252.550.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường giao thông tư bản Phiêng Lời đến bản Long Bong, xã Hua Trai, huyện Mường La (Ma DA 8144704)	11.910.128.000	11.910.128.000		14.525.872.000	14.525.872.000		6.020.842.000	8.505.030.000	
2	**BQLDA ĐTXD Mường La**	**48.149.085.000**	**48.149.085.000**	**-**	**1.850.125.000**	**1.850.125.000**	**-**	**1.850.125.000**	**-**	
	Cứng hóa đường giao thông nội bản Pá Xá Hồng, chiềng Ân	2.242.000	2.242.000		-	-		-		
	Xây dựng nhà giáo viên bản Huổi Ban, xã Mường trai	15.920.000	15.920.000		-	-		-		
	Thủy lợi bản Huổi Ban, xã Mường Trai	1.862.000	1.862.000		-	-		-		
	Sửa chữa, cứng hóa đường giao thông nông thôn bản Co Đứa, xã Nậm giôn	10.140.000	10.140.000		-	-		-		
	Đường liên bản Lọng Bong - Nậm Hồng, xã Hua Trai	5.417.991.000	5.417.991.000		170.852.000	170.852.000		170.852.000		
	Sửa chữa, nâng cấp lớp học bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	222.143.000	222.143.000		-	-		-		
	Công trình Cầu bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	6.537.633.000	6.537.633.000		-	-		-		
	Đường giao thông nội bản + kè chống sạt lở khu bản Pá Kìm, xã Chiềng Muôn	343.766.000	343.766.000		-	-		-		
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi bản Pá Kìm, xã Chiềng Muôn	750.452.000	750.452.000		51.145.000	51.145.000		51.145.000		
	Nhà văn hóa bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	1.374.890.000	1.374.890.000		5.474.000	5.474.000		5.474.000		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	417.599.000	417.599.000		32.597.000	32.597.000		32.597.000		
	Đường giao thông nội bản Nong Quài, xã Chiềng Muôn	2.212.623.000	2.212.623.000		100.582.000	100.582.000		100.582.000		
	Đường giao thông vào bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân	1.021.634.000	1.021.634.000		556.166.000	556.166.000		556.166.000		
	Đường giao thông liên bản Pá Xá Hồng, xã Chiềng Ân đi bản Nậm Hồng, xã Chiềng Công	3.420.889.000	3.420.889.000		19.971.000	19.971.000		19.971.000		
	Xây dựng sân chơi cho trẻ Nậm Hồng, Chiềng Công	325.734.000	325.734.000		-	-		-		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Kẻ, xã Ngọc Chiến	497.624.000	497.624.000		-	-		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản Pi Tạy, xã Pi Toong	3.293.000.000	3.293.000.000		112.000	112.000		112.000		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Mòn, xã Tạ Bú	510.425.000	510.425.000		26.841.000	26.841.000		26.841.000		
	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Mòn, xã Tạ Bú	1.286.883.000	1.286.883.000		-	-		-		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Ban, xã Mường Trai	374.387.000	374.387.000		-	-		-		
	Đường giao thông nội bản Huổi Ban, xã Mường Trai	3.513.778.000	3.513.778.000		471.813.000	471.813.000		471.813.000		
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Ban, xã Mường Trai	2.253.635.000	2.253.635.000		7.042.000	7.042.000		7.042.000		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	290.618.000	290.618.000		-	-		-		
	Đường giao thông bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	3.004.664.000	3.004.664.000		170.324.000	170.324.000		170.324.000		
	Kè bảo vệ khu dân cư bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.479.953.000	1.479.953.000		-	-		-		
	Công trình cầu bản Huổi Ngàn, xã Nậm giôn	67.134.000	67.134.000		-	-		-		
	Thủy Lợi Bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.055.086.000	1.055.086.000		-	-		-		
	Nhà văn hóa bản Huổi Ngàn, xã Nậm Giôn	1.008.105.000	1.008.105.000		90.209.000	90.209.000		90.209.000		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Huổi Lẹ, xã Nậm Gôn	314.236.000	314.236.000		-	-		-		
	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường mầm non bản Co Đứa, xã Nậm Giôn	229.000.000	229.000.000		-	-		-		
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao	522.056.000	522.056.000		-	-		-		
	Đường giao thông nội bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao	4.014.723.000	4.014.723.000		22.053.000	22.053.000		22.053.000		
	Đường giao thông nội bản Tằng Khẻ - Huổi Quảng, xã Chiềng Lao	300.800.000	300.800.000		90.186.000	90.186.000		90.186.000		
	Đường giao thông bản Huổi Hốc, xã Nặm Păm	1.638.849.000	1.638.849.000		144.000	144.000		144.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, trường học bản Huổi Liếng, xã Nậm Păm	418.611.000	418.611.000		34.614.000	34.614.000		34.614.000		
3	**BQLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**17.208.000**	**17.208.000**	**-**	**115.312.000**	**115.312.000**	**-**	**115.312.000**	**-**	
	Điện nông thôn cho các hộ dân tộc thiểu số và miền núi	17.208.000	17.208.000		115.312.000	115.312.000		115.312.000		
4	**BQLDA ĐTXD Thuận Châu**	**17.190.258.000**	**17.190.258.000**	**-**	**189.003.000**	**189.003.000**	**-**	**189.003.000**	**-**	
	Lưới điện sinh hoạt tại các bản có đồng bào dân tộc La Ha	1.014.109.000	1.014.109.000		12.414.000	12.414.000		12.414.000		
	Thủy Lợi Bó Mạ	3.400.000	3.400.000		-	-		-		
	Đường xuống bến đò bản Tát Ướt	1.376.750.000	1.376.750.000		131.250.000	131.250.000		131.250.000		
	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ bản Bó Mạ	1.314.000.000	1.314.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000		
	Đường nội bản Huổi Lọng, xã Nong Lay	363.000.000	363.000.000		-	-		-		
	Nhà bán trú Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	253.744.000	253.744.000		-	-		-		
	Nhà lớp học Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	1.160.272.000	1.160.272.000		-	-		-		
	Kè chống sạt lở Trường THCS Liệp Tè - Bản Hiên	327.225.000	327.225.000		-	-		-		
	Kè chống sạt lở Trường Tiểu học Liệp Tè - Bản Hiên	850.351.000	850.351.000		-	-		-		
	Nhà lớp học, phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Chiềng La	371.224.000	371.224.000		-	-		-		
	Đường giao thông bản Song - Quốc lộ 6, xã Chiềng La	112.966.000	112.966.000		-	-		-		
	Đường nội bộ bản Song, xã Chiềng La	1.600.350.000	1.600.350.000		-	-		-		
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường nội bản Huổi Lọng, xã Nong Lay	1.500.000.000	1.500.000.000		-	-		-		
	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã – bản Song, xã Chiềng La	1.697.455.000	1.697.455.000		2.545.000	2.545.000		2.545.000		
	Đường bản Song (xã Chiềng La) – bản Hán (xã Phổng Ly)	1.791.178.000	1.791.178.000		8.822.000	8.822.000		8.822.000		
	Nhà lớp học trường mầm non Ánh Hồng - bản Hiên, xã Liệp Tè	3.454.234.000	3.454.234.000		27.972.000	27.972.000		27.972.000		
I.10	**DỰ ÁN 10: TRUYỀN THỐNG TUYÊN TRUYỀN**	**7.520.810.249**	**7.520.810.249**	**-**	**713.189.751**	**713.189.751**	**-**	**713.189.751**	**-**	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	VẬN ĐỘNG TRONG VÒNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (MÃ CTMT 00521)									
1	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**7.520.810.249**	**7.520.810.249**	**-**	**713.189.751**	**713.189.751**	**-**	**713.189.751**	**-**	
	Dự án Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng Công nghệ thông tin Mã DA 8127980)	7.520.810.249	7.520.810.249		713.189.751	713.189.751		713.189.751		
I.11	**Kinh phí dư tại cấp ngân sách chưa phân bổ (do các xã nộp trả)**				**481.066.100**	**441.066.100**	**40.000.000**	**481.066.100**		
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**160.000.000**	**40.000.000**	**120.000.000**	**183.893.000**	**19.893.000**	**164.000.000**	**183.893.000**	**-**	**-**
II.1	**Dự án 1**	**160.000.000**	**40.000.000**	**120.000.000**	**164.000.000**	**-**	**164.000.000**	**164.000.000**	**-**	**-**
1	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở**	**160.000.000**	**40.000.000**	**120.000.000**	**164.000.000**	**-**	**164.000.000**	**164.000.000**	**-**	**-**
1.1	UBND xã Mường Hung	40.000.000	40.000.000							
1.2	UBND xã Phiêng Cằm	12.000.000		12.000.000	32.000.000		32.000.000	32.000.000		
1.3	UBND xã Mường Bang	108.000.000		108.000.000	-					
1.4	UBND xã Chiềng Mai	-			120.000.000		120.000.000	120.000.000		
1.5	UBND xã Tà Hộc	-			12.000.000		12.000.000	12.000.000		
II.2	**Dự án 6**	**-**	**-**	**-**	**19.893.000**	**19.893.000**	**-**	**19.893.000**	**-**	**-**
1	UBND xã Yên Châu	-			5.960.000	5.960.000		5.960.000		
2	UBND xã Yên Sơn	-			5.500.000	5.500.000		5.500.000		
3	UBND xã Mường Bú	-			8.433.000	8.433.000		8.433.000		
A.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**724.233.333.193**	**713.456.506.671**	**10.776.826.522**	**458.901.488.836**	**447.292.010.438**	**11.609.478.398**	**455.137.705.836**	**3.763.783.000**	**-**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**100.778.420.862**	**100.179.248.862**	**599.172.000**	**350.799.119.044**	**339.336.714.646**	**11.462.404.398**	**350.799.119.044**	**-**	**-**
1	**Sở Tư pháp**	**695.477.791**	**649.267.791**	**46.210.000**	**205.514.909**	**154.840.709**	**50.674.200**	**205.514.909**	**-**	
1.1	***Văn phòng Sở Tư pháp (1068027)***	**-**	**-**	**-**	***56.123.000***	***56.123.000***	**-**	***56.123.000***	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
a	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				56.123.000	56.123.000	-	56.123.000	-	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				56.123.000	56.123.000	-	56.123.000		
1.2	***Trung tâm trợ giúp pháp lý (1025100)***	***695.477.791***	***649.267.791***	***46.210.000***	***149.391.909***	***98.717.709***	***50.674.200***	***149.391.909***	***-***	***-***
a	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	695.477.791	649.267.791	46.210.000	149.391.909	98.717.709	50.674.200	149.391.909	-	-
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	695.477.791	649.267.791	46.210.000	149.391.909	98.717.709	50.674.200	149.391.909		
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo (1066200; 1010823)**	**25.891.900**	**25.891.900**	**-**	**58.486.128.100**	**58.486.128.100**	**-**	**58.486.128.100**	**-**	**-**
a	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (1066200)	-	-	-	58.382.001.500	58.382.001.500	-	58.382.001.500	-	-
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				58.382.001.500	58.382.001.500		58.382.001.500		
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (1010823)	25.891.900	25.891.900	-	80.363.600	80.363.600	-	80.363.600	-	-
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	25.891.900	25.891.900		80.363.600	80.363.600		80.363.600		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
c	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (1066200)				23.763.000	23.763.000		23.763.000		
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				23.763.000	23.763.000		23.763.000		
3	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**8.152.435.360**	**8.152.435.360**	**-**	**2.714.221.760**	**2.714.221.760**	**-**	**2.714.221.760**	**-**	**-**
3.1	**Chi cục kiểm lâm**	**1.136.000.000**	**1.136.000.000**	**-**	**2.714.221.760**	**2.714.221.760**	**-**	**2.714.221.760**	**-**	**-**
a	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.136.000.000	1.136.000.000	-	2.714.221.760	2.714.221.760	-	2.714.221.760	-	-
*	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.136.000.000	1.136.000.000	-	2.714.221.760	2.714.221.760	-	2.714.221.760	-	-
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp (1128127)	1.136.000.000	1.136.000.000		-					
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu (1128102)				2.714.221.760	2.714.221.760		2.714.221.760		
3.2	**Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)**	**7.016.435.360**	**7.016.435.360**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 3 - Tiểu dự án 2	7.016.435.360	7.016.435.360		-	-				
4	**Sở y tế**	**2.474.307.855**	**2.474.307.855**	**-**	**9.166.920.884**	**9.166.920.884**	**-**	**9.166.920.884**	**-**	**-**
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	12.869.000	12.869.000	-	279.746.000	279.746.000	-	279.746.000	-	-
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	12.869.000	12.869.000	-	279.746.000	279.746.000	-	279.746.000	-	-
	Văn phòng Sở y tế (1009796)				238.418.800	238.418.800		238.418.800		
	Trung tâm y tế khu vực Mai sơn (1032327)				20.000.000	20.000.000		20.000.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Chi cục dân số KHHGĐ (1132164)	12.869.000	12.869.000		21.327.200	21.327.200		21.327.200		
4.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.458.438.855	2.458.438.855	-	8.183.381.884	8.183.381.884	-	8.183.381.884	-	-
	Văn phòng Sở y tế (1009796)	-			144.740.300	144.740.300		144.740.300		
	Chi cục dân số KHHGĐ (1132164)	-			-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa tỉnh (1009791)	1.714.948.000	1.714.948.000		1.419.077.900	1.419.077.900		1.419.077.900		
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1127573)	206.297.400	206.297.400		301.682.600	301.682.600		301.682.600		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu (1031597)	-			-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu (1031599)	-			583.650.400	583.650.400		583.650.400		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã (1061774)	24.800.000	24.800.000		-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu (1038070)	-			-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ (1089765)	-			333.600.000	333.600.000		333.600.000		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn (1071909)	-			-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên (1042397)	-			586.360.000	586.360.000		586.360.000		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên (1013136)	-			318.040.000	318.040.000		318.040.000		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La (1031603)	-			224.000.000	224.000.000		224.000.000		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai (1032316)	-			-	-		-		
	Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp (1029079)	-			104.300.000	104.300.000		104.300.000		
	Trung tâm y tế khu vực Phù Yên (1013137)	36.450.000	36.450.000		-	-		-		
	Trung tâm y tế khu vực Thuận Châu (1032318)	251.781.655	251.781.655		-	-		-		
	Trung tâm y tế khu vực Sông mã (1032320)	21.061.800	21.061.800		-	-		-		
	Trung tâm y tế khu vực Yên châu (1032323)	96.750.000	96.750.000		1.538.946.100	1.538.946.100		1.538.946.100		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Trung tâm y tế khu vực Sốp Cộp (1032326)	66.150.000	66.150.000		-	-		-		
	Trung tâm y tế khu vực Mai sơn (1032327)	-	-		2.271.766.700	2.271.766.700		2.271.766.700		
	Trung tâm y tế khu vực Vân Hồ (1118739)	40.200.000	40.200.000		357.217.884	357.217.884		357.217.884		
4.3	Dự án 9	3.000.000	3.000.000	-	703.793.000	703.793.000	-	703.793.000	-	-
	Trung tâm y tế khu vực Thuận Châu (1032318)	3.000.000	3.000.000		-	-		-		
	Trung tâm y tế khu vực Mường La (1032322)	-			92.330.000	92.330.000		92.330.000		
	Trung tâm y tế khu vực Yên châu (1032323)	-			155.964.000	155.964.000		155.964.000		
	Trung tâm y tế khu vực Mai sơn (1032327)	-			455.499.000	455.499.000		455.499.000		
5	**Sở văn hóa thể thao du lịch**	**6.382.079.748**	**6.382.079.748**	**-**	**3.966.690.252**	**3.966.690.252**	**-**	**3.966.690.252**	**-**	**-**
5.1	***Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch***	***5.889.475.748***	***5.889.475.748***	***-***	***3.424.294.252***	***3.424.294.252***	***-***	***3.424.294.252***	***-***	***-***
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.555.202.748	1.555.202.748		3.264.737.252	3.264.737.252		3.264.737.252		
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.334.273.000	4.334.273.000	-	159.557.000	159.557.000	-	159.557.000	-	-
	Tiểu dự án 03: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-			135.830.000	135.830.000		135.830.000		
	Tiểu dự án 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	4.334.273.000	4.334.273.000		23.727.000	23.727.000		23.727.000		
5.2	***Trung tâm văn hóa điện ảnh (1127818)***	***492.604.000***	***492.604.000***	***-***	***542.396.000***	***542.396.000***	***-***	***542.396.000***	***-***	***-***

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	492.604.000	492.604.000		542.396.000	542.396.000		542.396.000		
6	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**18.143.159.671**	**18.143.159.671**	**-**	**678.584.199**	**630.622.999**	**47.961.200**	**678.584.199**	**-**	**-**
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	18.143.159.671	18.143.159.671	-	678.584.199	630.622.999	47.961.200	678.584.199	-	-
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	18.143.159.671	18.143.159.671		678.584.199	630.622.999	47.961.200	678.584.199		
7	**Trường cao đẳng y tế Sơn La (1043042)**	**3.942.038.667**	**3.942.038.667**	**-**	**5.272.151.759**	**5.239.831.759**	**32.320.000**	**5.272.151.759**	**-**	**-**
7.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.942.038.667	3.942.038.667	-	5.272.151.759	5.239.831.759	32.320.000	5.272.151.759	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	3.942.038.667	3.942.038.667		5.272.151.759	5.239.831.759	32.320.000	5.272.151.759		
8	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	**1.502.962.000**	**950.000.000**	**552.962.000**	**52.038.000**	**-**	**52.038.000**	**52.038.000**	**-**	**-**
a	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.502.962.000	950.000.000	552.962.000	52.038.000	-	52.038.000	52.038.000	-	-
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.502.962.000	950.000.000	552.962.000	52.038.000		52.038.000	52.038.000		
9	**Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh Sơn La (1045632)**	**-**	**-**	**-**	**1.503.000.000**	**1.503.000.000**	**-**	**1.503.000.000**	**-**	**-**
c	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				1.453.000.000	1.453.000.000		1.453.000.000		
d	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				50.000.000	50.000.000		50.000.000		
10	**Sở Dân tộc và tôn giáo (1067201)**	**12.452.659.870**	**12.452.659.870**	**-**	**5.620.548.430**	**5.620.548.430**	**-**	**5.620.548.430**	**-**	**-**
10.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.630.595.600	7.630.595.600		4.645.752.400	4.645.752.400		4.645.752.400		
10.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	272.315.000	272.315.000	-	379.184.400	379.184.400	-	379.184.400	-	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	272.315.000	272.315.000		379.184.400	379.184.400		379.184.400		
10.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.549.749.270	4.549.749.270	-	595.611.630	595.611.630	-	595.611.630	-	-
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	4.530.910.970	4.530.910.970		514.449.930	514.449.930		514.449.930		
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	18.838.300	18.838.300		81.161.700	81.161.700		81.161.700		
11	**BQLDAĐTXD Mường la (3013308)**	**26.961.401.000**	**26.961.401.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	26.961.401.000	26.961.401.000		-					
12	**Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Phù Yên (3026775)**	**-**	**-**	**-**	**2.043.524.500**	**2.043.524.500**	**-**	**2.043.524.500**	**-**	**-**
	Dự án 3- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu				2.043.524.500	2.043.524.500		2.043.524.500		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	nhập cho người dân									
13	**BQLDAĐTXD Vân Hồ (Vốn sự nghiệp) 3021161**	**20.046.007.000**	**20.046.007.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	20.046.007.000	20.046.007.000		-					
14	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, sử dụng**				**261.089.796.251**	**249.810.385.253**	**11.279.410.998**	**261.089.796.251**		
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**623.454.912.331**	**613.277.257.809**	**10.177.654.522**	**108.102.369.792**	**107.955.295.792**	**147.074.000**	**104.338.586.792**	**3.763.783.000**	
	Xã Thuận Châu	15.929.782.803	15.475.832.803	453.950.000	4.808.638.327	4.808.638.327		4.808.638.327		
	Xã Chiềng La	12.233.288.280	12.233.288.280		4.196.728.220	4.196.728.220		4.196.728.220		
	Xã Bình Thuận	6.825.638.000	6.825.638.000		543.112.000	543.112.000		543.112.000		
	Xã Mường Khiêng	11.145.132.952	11.145.132.952		777.937.048	777.937.048		777.937.048		
	Xã Nậm Lầu	5.751.022.350	5.751.022.350		4.980.848.650	4.980.848.650		3.575.288.650	1.405.560.000	
	Xã Muổi Nọi	12.405.514.925	12.405.514.925		1.475.575.075	1.475.575.075		1.475.575.075		
	Xã Co Mạ	6.622.867.040	6.622.867.040		1.129.651.960	1.129.651.960		951.428.960	178.223.000	
	Xã Long Hẹ	7.683.909.522	7.683.909.522		5.817.790.478	5.817.790.478		5.817.790.478		
	Xã Mường Bám	12.043.522.495	12.043.522.495		308.195.505	308.195.505		308.195.505		
	Xã Mường É	3.946.697.833	3.946.697.833		1.099.052.167	1.099.052.167		1.099.052.167		
	Xã Mai Sơn	129.564.000	129.564.000		15.395.000	15.395.000		15.395.000		
	Xã Chiềng Mai	10.683.429.000	10.683.429.000		101.398.000	101.398.000		101.398.000		
	Xã Phiêng Pằn	5.998.915.000	5.998.915.000		-					
	Xã Chiềng Mung	-			-					
	Xã Phiêng Cằm	17.504.264.091	17.504.264.091		4.851.550.409	4.851.550.409		4.851.550.409		
	Xã Mường Chanh	348.241.000	348.241.000		309.884.000	309.884.000		309.884.000		
	Xã Tà Hộc	1.549.006.000	1.549.006.000		1.121.994.000	1.121.994.000		1.121.994.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Chiềng Sung	420.828.000	420.828.000		167.367.100	167.367.100		167.367.100		
	Xã Yên Châu	23.876.848.000	23.876.848.000		366.137.567	366.137.567		366.137.567		
	Xã Chiềng Hặc	8.132.538.200	8.132.538.200		47.110.299	47.110.299		47.110.299		
	Xã Phiêng Khoài	4.071.521.000	4.071.521.000		188.479.000	188.479.000		188.479.000		
	Xã Lóng Phiêng	8.774.554.100	8.774.554.100		778.818.100	778.818.100		778.818.100		
	Xã Yên Sơn	7.294.337.000	7.294.337.000		98.506.384	98.506.384		98.506.384		
	Phường Mộc Châu	-			86.154.900	86.154.900		86.154.900		
	Phường Mộc Sơn	-			105.663.150	105.663.150		105.663.150		
	Phường Thảo Nguyên	879.143.548	776.284.948	102.858.600	118.261.050	118.261.050		118.261.050		
	Phường Vân Sơn	-			88.434.900	88.434.900		88.434.900		
	Xã Lóng Sập	-			229.381.080	229.381.080		229.381.080		
	Xã Đoàn Kết	-			191.981.050	191.981.050		191.981.050		
	Xã Tân Yên	322.400.000	322.400.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000		
	Xã Chiềng Sơn	4.500.000.000	4.500.000.000		246.527.174	246.527.174		246.527.174		
	Xã Phù Yên	4.279.139.140	4.279.139.140		5.893.695.000	5.893.695.000		5.893.695.000		
	Xã Gia Phù	12.931.141.000	12.931.141.000		2.766.729.000	2.766.729.000		2.766.729.000		
	Xã Mường Cơi	6.154.398.000	6.154.398.000		1.842.302.000	1.842.302.000		1.842.302.000		
	Xã Mường Bang	14.951.609.000	14.951.609.000		14.505.579.900	14.505.579.900		14.505.579.900		
	Xã Tường Hạ	21.743.822.322	21.743.822.322		3.102.527.383	3.102.527.383		3.102.527.383		
	Xã Kim Bon	3.336.648.600	3.336.648.600		3.744.713.400	3.744.713.400		3.744.713.400		
	Xã Tân Phong	7.296.841.000	7.296.841.000		4.288.023.110	4.288.023.110		4.288.023.110		
	Xã Suối Tọ	11.193.323.000	9.701.290.000	1.492.033.000	2.500.918.120	2.500.918.120		2.500.918.120		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Bắc Yên	12.176.937.600	10.018.937.600	2.158.000.000	621.388.650	621.388.650		621.388.650		
	Xã Tà Xùa	13.092.828.800	13.092.828.800		932.851.248	932.851.248		932.851.248		
	Xã Xím Vàng	7.182.534.500	5.554.868.500	1.627.666.000	1.067.720.916	1.020.386.916	47.334.000	1.067.720.916		
	Xã Tạ Khoa	13.039.403.998	13.039.403.998		923.434.122	923.434.122		923.434.122		
	Xã Pắc Ngà	9.818.442.900	9.818.442.900		944.914.925	944.914.925		944.914.925		
	Xã Chiềng Sại	2.690.004.000	2.690.004.000		983.599.325	983.599.325		983.599.325		
	Xã Mường La	9.983.267.000	9.983.267.000		3.054.374.240	3.054.374.240		3.054.374.240		
	Xã Mường Bú	9.925.257.600	9.925.257.600		997.657.800	997.657.800		997.657.800		
	Xã Chiềng Hoa	8.778.849.400	8.778.849.400		653.695.160	653.695.160		653.695.160		
	Xã Chiềng Lao	24.713.775.400	24.713.775.400		1.226.303.000	1.226.303.000		1.226.303.000		
	Xã Ngọc Chiến	6.828.718.000	6.828.718.000		296.987.128	296.987.128		296.987.128		
	Xã Quỳnh Nhai	1.736.398.000	1.736.398.000		-			-		
	Xã Mường Sại	14.502.632.382	14.466.227.460	36.404.922	2.187.206.540	2.187.206.540		2.187.206.540		
	Xã Mường Giôn	6.563.669.500	6.563.669.500		57.070.500	57.070.500		57.070.500		
	Xã Mường Chiên	21.929.089.495	19.804.629.495	2.124.460.000	575.260.505	575.260.505		575.260.505		
	Xã Sông Mã	4.692.677.000	4.537.677.000	155.000.000	-			-		
	Xã Bó Sinh	5.774.778.778	5.774.778.778		416.042.000	416.042.000		416.042.000		
	Xã Mường Lầm	663.372.000	627.022.000	36.350.000	363.138.500	363.138.500		363.138.500		
	Xã Nậm Ty	7.104.265.000	7.104.265.000		216.974.300	216.974.300		216.974.300		
	Xã Chiềng Sơ	5.530.545.000	5.441.000.000	89.545.000	195.731.788	195.731.788		195.731.788		
	Xã Chiềng Khoong	963.951.000	823.951.000	140.000.000	127.677.000	127.677.000		127.677.000		
	Xã Huổi Một	6.402.238.405	6.376.538.405	25.700.000	286.063.595	286.063.595		286.063.595		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Mường Hung	5.847.006.172	5.847.006.172		897.927.604	832.927.604	65.000.000	897.927.604		
	Xã Chiềng Khương	2.570.988.000	2.470.988.000	100.000.000	8.095.960.000	8.095.960.000		5.915.960.000	2.180.000.000	
	Xã Sốp Cộp	29.138.376.500	27.993.733.500	1.144.643.000	624.305.200	624.305.200		624.305.200		
	Xã Púng Bánh	46.416.536.000	46.414.117.000	2.419.000	636.737.400	631.737.400	5.000.000	636.737.400		
	Mường Lạn	20.980.326.400	20.739.591.400	240.735.000	381.500.000	351.760.000	29.740.000	381.500.000		
	Mường Lèo	18.203.375.600	17.955.485.600	247.890.000	310.511.800	310.511.800		310.511.800		
	Xã Vân Hồ	11.430.497.700	11.430.497.700		2.032.219.035	2.032.219.035		2.032.219.035		
	Xã Tô Múa	8.147.946.000	8.147.946.000		1.310.574.035	1.310.574.035		1.310.574.035		
	Xã Song Khùa	9.278.590.000	9.278.590.000		4.237.503.335	4.237.503.335		4.237.503.335		
	Xã Xuân Nha	6.387.747.000	6.387.747.000		531.979.635	531.979.635		531.979.635		
B	**CTMT QUỐC GIA GIẢM NGHÈO**	**376.518.559.907**	**372.325.482.107**	**4.193.077.800**	**233.538.071.801**	**226.819.465.301**	**6.718.606.500**	**233.538.071.801**	**-**	**-**
B.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**174.351.015.771**	**171.521.015.771**	**2.830.000.000**	**3.193.679.229**	**3.193.679.229**	**-**	**3.193.679.229**	**-**	**-**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**174.351.015.771**	**171.521.015.771**	**2.830.000.000**	**3.193.679.229**	**3.193.679.229**	**-**	**3.193.679.229**	**-**	**-**
I.1	**Dự án 1: hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Mã 10471)**	**118.896.478.000**	**118.896.478.000**	**-**	**223.384.000**	**223.384.000**	**-**	**223.384.000**	**-**	**-**
1	***BQLDA ĐTXD Thuận Châu***	***105.680.485.000***	***105.680.485.000***	**-**	***131.361.000***	***131.361.000***	**-**	***131.361.000***	**-**	**-**
	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện Thuận Châu giai đoạn 2021-2025	19.108.001.000	19.108.001.000		407.000	407.000		407.000		
	Đường trung tâm xã - Há Khúa - Thẩm Sét, xã Co Tòng	5.415.092.000	5.415.092.000		77.633.000	77.633.000		77.633.000		
	NSH bản Long Hẹ	34.392.000	34.392.000		1.196.000	1.196.000		1.196.000		
	Đường bản Ít Cang - Nà Tấm đến trung tâm xã Chiềng Bôm	11.447.857.000	11.447.857.000		18.942.000	18.942.000		18.942.000		
	Đường liên xã Long Hẹ - Phổng Lập	67.959.981.000	67.959.981.000		-	-		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nong Ten, xã Nậm Lầu	1.124.009.000	1.124.009.000		30.846.000	30.846.000		30.846.000		
	NSH bản Muông Mó, xã Phổng Lập	591.153.000	591.153.000		2.337.000	2.337.000		2.337.000		
2	***BQLDA ĐTXD Sốp Cộp***	**13.215.993.000**	**13.215.993.000**	**-**	**92.023.000**	**92.023.000**	**-**	**92.023.000**	**-**	**-**
	Cầu qua suối bản Lạnh xã Nậm Lạnh	140.953.000	140.953.000		-	-		-		
	Đường giao thông từ bản Nà Ẳn đi bản Huổi Pá, xã Mường Lạn	321.300.000	321.300.000		-	-		-		
	Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn (giai đoạn 1), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	229.900.000	229.900.000		-	-		-		
	Đường giao thông từ bản Cang Kéo đi bản Pá Vai, xã Nậm Lạnh	3.831.000	3.831.000		-	-		-		
	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	203.789.000	203.789.000		-	-		-		
	Cầu qua suối bản Huổi Ca- Huổi Dương xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	1.006.332.000	1.006.332.000		-	-		-		
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Sam Kha (điểm trường trung tâm), xã Sam Kha, huyện Sốp Cộp	1.076.977.000	1.076.977.000		-	-		-		
	NLH 3T12P và các HMPT trường PTDTBT THCS Mường Lạn	5.002.174.000	5.002.174.000		19.219.000	19.219.000		19.219.000		
	Đầu tư điện nông thôn trên địa bàn huyện của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	104.606.000	104.606.000		-	-		-		
	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	217.595.000	217.595.000		-	-				
	Thuỷ lợi Phai Co Lụ, bản Cọ xã Púng Bánh	1.308.604.000	1.308.604.000		41.396.000	41.396.000		41.396.000		
	Nhà văn hoá bản Nà Vạc xã Mường Lạn (10471)	716.890.000	716.890.000		13.110.000	13.110.000		13.110.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hoá bản Phiêng Pen xã Mường Lạn	861.340.000	861.340.000		-	-		-		
	Nhà văn hoá bản Huổi Niếng xã Mường Và	817.162.000	817.162.000		7.838.000	7.838.000		7.838.000		
	Thuỷ lợi phai Huổi Phải, bản Phải xã Púng Bánh	1.204.540.000	1.204.540.000		10.460.000	10.460.000		10.460.000		
I.2	**DỰ ÁN 4: PT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG (Mã CTMT 10474)**	**55.454.537.771**	**52.624.537.771**	**2.830.000.000**	**2.839.735.229**	**2.839.735.229**	**-**	**2.839.735.229**	**-**	**-**
1	**Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	**19.640.116.000**	**19.640.116.000**	**-**	**252.561.000**	**252.561.000**	**-**	**252.561.000**	**-**	**-**
	Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (Mã 8113617)	8.445.961.000	8.445.961.000		118.546.000	118.546.000		118.546.000		
	Dự án cải tạo, nâng cấp CSVC Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La - trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (Mã 8133681)	11.194.155.000	11.194.155.000		134.015.000	134.015.000		134.015.000		
2	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**35.814.421.771**	**32.984.421.771**	**2.830.000.000**	**645.612.229**	**645.612.229**	**-**	**645.612.229**	**-**	**-**
	Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, trường Cao đẳng Sơn La (8117382)	25.948.784.771	23.118.784.771	2.830.000.000	169.460.229	169.460.229		169.460.229		
	Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng Sơn La (Mã DA 8035666)	9.865.637.000	9.865.637.000		476.152.000	476.152.000		476.152.000		
3	**Chưa phân bổ**				**1.941.562.000**	**1.941.562.000**		**1.941.562.000**		
I.3	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ (các huyện trả về trước sắp xếp)**				**130.560.000**	**130.560.000**		**130.560.000**		
B.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**202.167.544.136**	**200.804.466.336**	**1.363.077.800**	**230.344.392.572**	**223.625.786.072**	**6.718.606.500**	**230.344.392.572**	**-**	**-**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**34.728.168.730**	**34.728.168.730**	**-**	**165.145.225.342**	**158.627.333.842**	**6.517.891.500**	**165.145.225.342**	**-**	**-**
1	**Sở Y tế**	**90.512.000**	**90.512.000**	**-**	**1.358.184.490**	**1.358.184.490**	**-**	**1.358.184.490**	**-**	**-**
1.1	**Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1127573)**	**90.512.000**	**90.512.000**	**-**	**530.109.000**	**530.109.000**	**-**	**530.109.000**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	90.512.000	90.512.000		530.109.000	530.109.000	-	530.109.000		
1.2	**Văn phòng Sở y tế (1009796)**	**-**	**-**	**-**						
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng									
1.3	**Trung tâm y tế khu vực Mường La (1032322)**	**-**	**-**	**-**	**8.019.500**	**8.019.500**	**-**	**8.019.500**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				8.019.500	8.019.500	-	8.019.500		
1.4	**Trung tâm y tế khu vực Mai sơn (1032327)**	**-**	**-**	**-**	**1.716.000**	**1.716.000**	**-**	**1.716.000**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				1.716.000	1.716.000	-	1.716.000		
1.5	**Trung tâm y tế khu vực Vân Hồ (1118739)**	**-**	**-**	**-**	**200.306.000**	**200.306.000**	**-**	**200.306.000**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				200.306.000	200.306.000	-	200.306.000		
1.6	**Trung tâm y tế khu vực Yên châu (1032323)**	**-**	**-**	**-**	**618.033.990**	**618.033.990**	**-**	**618.033.990**	**-**	**-**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				618.033.990	618.033.990	-	618.033.990		
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo (tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và XH)**	**-**	**-**	**-**	**233.260.000**	**212.260.000**	**21.000.000**	**233.260.000**	**-**	**-**
a	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**-**	**-**	**-**	**233.260.000**	**212.260.000**	**21.000.000**	**233.260.000**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				233.260.000	212.260.000	21.000.000	233.260.000		
b	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình**									
3	**Sở Nội vụ (Trung tâm dịch vụ việc làm) 1059906**	**693.144.380**	**693.144.380**	**-**	**14.860.732**	**14.860.732**	**-**	**14.860.732**	**-**	**-**
3.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**693.144.380**	**693.144.380**	**-**	**14.860.732**	**14.860.732**	**-**	**14.860.732**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 2: hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước noài theo hợp đồng	11.000.000	11.000.000		-	-	-			
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	682.144.380	682.144.380		14.860.732	14.860.732	-	14.860.732		
4	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**15.773.605.600**	**15.773.605.600**	**-**	**172.521.400**	**172.521.400**	**-**	**172.521.400**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
4.1	**Chi cục phát triển nông thôn (1118479)**	**142.420.600**	**142.420.600**	**-**	**172.521.400**	**172.521.400**	**-**	**172.521.400**	**-**	**-**
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	42.420.600	42.420.600		172.521.400	172.521.400	-	172.521.400		
	Dự án 6 - Tiểu dự án 2	100.000.000	100.000.000		-	-	-			
4.2	**Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)**	**15.631.185.000**	**15.631.185.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 2	10.949.142.000	10.949.142.000		-	-	-			
	Dự án 3	4.682.043.000	4.682.043.000		-	-	-			
5	**Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ (1051787)**	**6.054.091.750**	**6.054.091.750**	**-**	**39.113.427.004**	**37.881.427.004**	**1.232.000.000**	**39.113.427.004**	**-**	**-**
5.1	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**6.054.091.750**	**6.054.091.750**	**-**	**39.113.427.004**	**37.881.427.004**	**1.232.000.000**	**39.113.427.004**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6.054.091.750	6.054.091.750		39.113.427.004	37.881.427.004	1.232.000.000	39.113.427.004		
6	**Trường cao đẳng Sơn La (1008199)**	**11.067.635.000**	**11.067.635.000**	**-**	**657.452.700**	**632.995.700**	**24.457.000**	**657.452.700**	**-**	**-**
6.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**11.067.635.000**	**11.067.635.000**	**-**	**657.452.700**	**632.995.700**	**24.457.000**	**657.452.700**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11.067.635.000	11.067.635.000		657.452.700	632.995.700	24.457.000	657.452.700		
7	**Trường cao đẳng y tế Sơn La (1043042)**	**1.049.180.000**	**1.049.180.000**	**-**	**4.698.027.177**	**4.477.311.177**	**220.716.000**	**4.698.027.177**	**-**	**-**
7.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**1.049.180.000**	**1.049.180.000**	**-**	**4.698.027.177**	**4.477.311.177**	**220.716.000**	**4.698.027.177**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.049.180.000	1.049.180.000		4.698.027.177	4.477.311.177	220.716.000	4.698.027.177		
8	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La (1039519)**	**-**	**-**	**-**	**261.438.000**	**261.438.000**	**-**	**261.438.000**	**-**	**-**
8.1	**Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**-**	**-**	**-**	**261.438.000**	**261.438.000**	**-**	**261.438.000**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				261.438.000	261.438.000	-	261.438.000		
9	**Kinh phí chưa phân bổ, sử dụng**				**118.636.053.839**	**113.616.335.339**	**5.019.718.500**	**118.636.053.839**		
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**167.439.375.406**	**166.076.297.606**	**1.363.077.800**	**65.199.167.230**	**64.998.452.230**	**200.715.000**	**65.199.167.230**	**-**	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Thuận Châu	1.141.603.000	1.141.603.000		11.778.153.056	11.778.153.056		11.778.153.056		
	Xã Chiềng La	4.343.281.000	4.343.281.000		3.206.066.380	3.206.066.380		3.206.066.380		
	Xã Bình Thuận	424.640.000	424.640.000		-			-		
	Xã Mường Khiêng	7.135.427.957	7.135.427.957		860.434.343	860.434.343		860.434.343		
	Xã Nậm Lầu	5.703.759.360	5.703.759.360		10.169.830.640	10.169.830.640		10.169.830.640		
	Xã Muổi Nọi	4.851.830.880	4.851.830.880		3.371.414.722	3.371.414.722		3.371.414.722		
	Xã Co Mạ	5.313.927.489	5.313.927.489		6.138.665.626	6.138.665.626		6.138.665.626		
	Xã Long Hẹ	555.711.000	555.711.000		-			-		
	Xã Mường Bám	5.056.455.219	5.056.455.219		203.125.781	203.125.781		203.125.781		
	Xã Mường É	1.261.908.000	1.261.908.000		9.681.218.760	9.681.218.760		9.681.218.760		
	Xã Mai Sơn	7.374.988.000	7.374.988.000		206.496.121	204.916.121	1.580.000	206.496.121		
	Xã Chiềng Mai	-			-			-		
	Xã Phiêng Pằn	-			-			-		
	Xã Chiềng Mung	-			-			-		
	Xã Phiêng Cằm	-	-		81.100.000	81.100.000		81.100.000		
	Xã Mường Chanh	-			75.600.000	75.300.000	300.000	75.600.000		
	Xã Tà Hộc	-			38.693.500	38.693.500		38.693.500		
	Xã Chiềng Sung	-			88.054.260	88.054.260		88.054.260		
	Xã Yên Châu	6.151.612.570	6.151.612.570		30.330.430	30.330.430		30.330.430		
	Xã Chiềng Hặc	-			-			-		
	Xã Phiêng Khoài	-			-			-		
	Xã Lóng Phiêng	-			2.088.000.000	2.088.000.000		2.088.000.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Yên Sơn	173.798.000	173.798.000		149.202.000	149.202.000		149.202.000		
	Phường Mộc Châu	-			-			-		
	Phường Mộc Sơn	-			-			-		
	Phường Thảo Nguyên	384.319.700	351.319.700	33.000.000	-			-		
	Phường Vân Sơn	-			-			-		
	Xã Lóng Sập	-			-			-		
	Xã Đoàn Kết	726.000.000	709.500.000	16.500.000	-			-		
	Xã Tân Yên	-			-			-		
	Xã Chiềng Sơn	-			-			-		
	Xã Phù Yên	3.903.998.446	3.789.833.646	114.164.800	994.134.323	958.299.323	35.835.000	994.134.323		
	Xã Gia Phù	1.789.004.500	1.789.004.500		1.204.191.460	1.204.191.460		1.204.191.460		
	Xã Mường Cơi	4.402.529.500	4.402.529.500		1.002.872.800	1.002.872.800		1.002.872.800		
	Xã Mường Bang	1.968.538.300	1.968.538.300		1.135.625.148	1.135.625.148		1.135.625.148		
	Xã Tường Hạ	253.037.800	253.037.800		1.074.895.780	1.074.895.780		1.074.895.780		
	Xã Kim Bon	6.892.868.000	6.892.868.000		966.891.100	966.891.100		966.891.100		
	Xã Tân Phong	5.959.106.000	5.959.106.000		1.140.005.500	1.140.005.500		1.140.005.500		
	Xã Suối Tọ	197.092.000	197.092.000		818.108.000	818.108.000		818.108.000		
	Xã Bắc Yên	7.178.738.100	6.675.950.100	502.788.000	552.941.700	552.941.700		552.941.700		
	Xã Tà Xùa	2.542.750.000	2.542.750.000		846.578.300	846.578.300		846.578.300		
	Xã Xím Vàng	594.754.000	594.754.000		413.017.400	413.017.400		413.017.400		
	Xã Tạ Khoa	532.932.300	532.932.300		1.014.860.400	1.014.860.400		1.014.860.400		
	Xã Pắc Ngà	496.525.880	496.525.880		755.998.320	755.998.320		755.998.320		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Chiềng Sại	192.790.000	192.790.000		572.272.260	572.272.260		572.272.260		
	Xã Mường La	2.378.810.525	2.378.810.525		-			-		
	Xã Mường Bú	918.380.000	918.380.000		390.615.000	390.615.000		390.615.000		
	Xã Chiềng Hoa	-			-			-		
	Xã Chiềng Lao	14.052.484.000	14.052.484.000		376.389.000	376.389.000		376.389.000		
	Xã Ngọc Chiến	-			226.000.000	226.000.000		226.000.000		
	Xã Quỳnh Nhai	334.450.000	334.450.000		-			-		
	Xã Mường Sại	464.220.000	464.220.000		716.456.000	611.456.000	105.000.000	716.456.000		
	Xã Mường Giôn	1.931.100.000	1.877.063.000	54.037.000	786.857.000	728.857.000	58.000.000	786.857.000		
	Xã Mường Chiên	2.717.800.000	2.594.800.000	123.000.000	-			-		
	Xã Sông Mã	30.357.000	30.357.000		-			-		
	Xã Bó Sinh	-			58.221.000	58.221.000		58.221.000		
	Xã Mường Lầm	-			20.001.000	20.001.000		20.001.000		
	Xã Nậm Ty	20.000.000	20.000.000		2.735.600	2.735.600		2.735.600		
	Xã Chiềng Sơ	-			69.704.000	69.704.000		69.704.000		
	Xã Chiềng Khoong	35.000.000	35.000.000		1.933.400	1.933.400		1.933.400		
	Xã Huổi Một	18.034.800	18.034.800		70.171.200	70.171.200		70.171.200		
	Xã Mường Hung	19.500.000	19.500.000		98.720.000	98.720.000		98.720.000		
	Xã Chiềng Khương	-			89.735.000	89.735.000		89.735.000		
	Xã Sốp Cộp	21.133.077.100	21.133.077.100		283.646.900	283.646.900		283.646.900		
	Xã Púng Bánh	21.676.037.880	21.156.449.880	519.588.000	61.056.120	61.056.120		61.056.120		
	Mường Lạn	10.167.323.000	10.167.323.000		252.798.000	252.798.000		252.798.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Mường Lèo	4.038.874.100	4.038.874.100		234.125.900	234.125.900		234.125.900		
	Xã Vân Hồ	-	-		200.306.000	200.306.000		200.306.000		
	Xã Tô Múa	-			200.306.000	200.306.000		200.306.000		
	Xã Song Khùa	-			200.306.000	200.306.000		200.306.000		
	Xã Xuân Nha	-			200.306.000	200.306.000		200.306.000		
C	**CTMT QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**196.830.520.437**	**128.735.517.107**	**68.095.003.330**	**114.758.817.866**	**77.820.532.761**	**36.938.285.105**	**112.235.347.866**	**2.523.470.000**	**2.319.556.500**
C.1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**119.324.507.500**	**92.665.195.000**	**26.659.312.500**	**31.872.411.396**	**31.462.357.396**	**410.054.000**	**29.348.941.396**	**2.523.470.000**	**2.319.556.500**
*	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**119.324.507.500**	**92.665.195.000**	**26.659.312.500**	**31.853.451.396**	**31.443.397.396**	**410.054.000**	**29.329.981.396**	**2.523.470.000**	**2.319.556.500**
I	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**119.324.507.500**	**92.665.195.000**	**26.659.312.500**	**31.365.145.000**	**30.955.091.000**	**410.054.000**	**28.841.675.000**	**2.523.470.000**	**2.319.556.500**
I.1	***Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện***	***69.839.560.000***	***51.671.755.000***	***18.167.805.000***	***9.946.117.000***	***9.536.063.000***	***410.054.000***	***8.092.647.000***	***1.853.470.000***	***2.152.855.000***
1	**UBND Phường Chiềng An**	**814.587.000**	**814.587.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Đường nội đồng bản Có Mòn xã Chiềng xôm	198.546.000	198.546.000		-					
	Đường giao thông ngõ bản Nam Niệu, xã Chiềng Đen	309.845.000	309.845.000		-					
	Đường nội đồng bản Thé Dửn xã Chiềng xôm	306.196.000	306.196.000		-					
2	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**928.503.000**	**928.503.000**	**-**	**199.353.000**	**199.353.000**	**-**	**199.353.000**	**-**	**-**
	Rãnh thoát nước bản Hùn xã Chiềng cọ	433.034.000	433.034.000		199.353.000	199.353.000		199.353.000		
	Đường ngõ bản Nam xã Hua la (GĐ 5)	110.891.000	110.891.000		-					
	Đường ngõ bản Bó Cằm xa Hua la	78.124.000	78.124.000		-					
	Đường ngõ bản Co Phung xã Hua la (GĐ 4)	192.348.000	192.348.000		-					
	Đường ngõ bản Púa Nhọt xã Hua la	114.106.000	114.106.000		-					

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
3	**UBND Phường Chiềng Sinh**	**4.237.891.000**	**4.237.891.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Đường GT trục bản Ỏ xa Chiềng ngần	1.167.293.000	1.167.293.000		-					
	Đường GT ngõ bản Híp xa Chiềng ngần	916.015.000	916.015.000		-					
	Đường GT ngõ bản Phường xã Chiềng ngần	1.099.699.000	1.099.699.000		-					
	Đường GT ngõ bản Pát xã Chiềng ngần	915.788.000	915.788.000		-					
	Sân tường rào nhà Văn hóa bản Pát xã Chiềng ngần	139.096.000	139.096.000		-					
4	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**16.479.867.000**	**12.493.287.000**	**3.986.580.000**	**92.126.000**	**92.126.000**	**-**	**92.126.000**	**-**	**362.568.000**
	Đường đến bản Nhất Bó Lạnh đi bản Phát Nam (đường từ bản Thống Nhất cũ đi bản Phát cũ)	787.133.000	787.133.000		766.000	766.000		766.000	-	
	Đường nội bản bản Phường	1.636.950.000	1.636.950.000		-	-		-	-	
	Đường nội bản bản Hùn	744.514.000	744.514.000		-	-		-	-	
	Đường nội bản Chiềng Đen, xã Chiềng Chăn (8094623)	1.116.241.000	839.746.000	276.495.000	-	-		-	-	
	Đường giao thông đến bản Thống nhất Mường Bon (8059115)	721.761.000	267.130.000	454.631.000	1.000	1.000		1.000	-	45.369.000
	Đường nội bản bản Hôm - Bản Phúc Lợi	442.019.000	442.019.000		6.795.000	6.795.000		6.795.000	-	-
	Đường đến bản Tong Chiêng - Huổi Hài, xã Chiềng Chăn	4.161.438.000	2.844.638.000	1.316.800.000	32.242.000	32.242.000		32.242.000	-	9.200.000
	Đường nội bản Sy, xã Chiềng Chăn	1.360.069.000	1.360.069.000		9.120.000	9.120.000		9.120.000	-	
	Đường trục, liên bản Khoa, xã Chiềng Chung (8123676)	1.731.555.000	1.324.000.000	407.555.000	-	-		-	-	92.445.000
	Đường nội bản Khoa, xã Chiềng Chung (8123690)	2.848.166.000	1.340.290.000	1.507.876.000	-	-		-	-	191.834.000
	Đường giao thông đến bản Rừng Thông, xã Mường Bon (8032912)									23.720.000
	Đường nội bản Mảy (đoạn từ nhà ông Phọng đến sân bóng bản Lọng Nghịu cũ)	906.798.000	906.798.000		43.202.000	43.202.000		43.202.000	-	
	Đường nội bản Hôm Lợi, xã Mường Chanh	23.223.000		23.223.000						

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
5	**UBND xã Mai Sơn**	**224.000.000**	**224.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Đường ngõ Huổi Niêng Ò, xã Hát Lót	224.000.000	224.000.000		-	-		-	-	
6	**UBND xã Mường Chanh**	**402.055.000**	**402.055.000**	**-**	**1.987.445.000**	**1.987.445.000**	**-**	**1.507.975.000**	**479.470.000**	**-**
	Đường bản Cang Mường - Pom Chầm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	402.055.000	402.055.000		7.445.000	7.445.000		7.445.000	-	
	Đường giao thông nông thôn bản Mé (Nhánh Lọng Kẹ Luông và Ta Nọi), xã Mường Chanh	-	-		1.980.000.000	1.980.000.000		1.500.530.000	479.470.000	
7	**Ban QLDA ĐTXD Mộc châu**	**13.789.376.000**	**12.060.639.000**	**1.728.737.000**	**6.444.271.000**	**6.444.271.000**	**-**	**5.070.271.000**	**1.374.000.000**	**1.294.373.000**
	Đường giao thông từ trung tâm bản Tong Hán đến cụm dân cư Tong Kiêng, xã Chiềng Hắc	231.370.000	231.370.000		540.000	540.000		540.000	-	
	Đường giao thông liên bản Buốc Pát - Bản Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	1.000.482.000	-	1.000.482.000	292.400.000	292.400.000		292.400.000	-	1.518.000
	Tuyến đường liên xã Tà Lại - Tân Lập (từ trung tâm xã Tà Lại qua bản Nong Cụt, xã Tà Lại đến bản Dọi xã Tân Lập)	1.106.462.000	1.106.462.000		333.538.000	333.538.000		333.538.000	-	
	Sửa chữa tuyến đường qua các bản Nà Bó 1, Nà Bó 2, Chiềng Cang xã Hua Păng	422.440.000	422.440.000		-	-		-	-	
	Cầu qua Suối Giăng đi bản Bó Hiềng, xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	1.546.495.000	1.546.495.000		2.305.505.000	2.305.505.000		1.315.505.000	990.000.000	
	Cầu treo bản Nà Mường, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	60.600.000	60.600.000		291.470.000	291.470.000		291.470.000	-	
	Cầu treo bản Kè Tèo, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	1.550.650.000	1.550.650.000		181.670.000	181.670.000		181.670.000	-	
	Cầu bê tông bản Áng, xã Đông Sang	65.910.000	65.910.000		24.090.000	24.090.000		24.090.000	-	
	Cầu dân sinh bản Lùn, xã Mường Sang	105.320.000	105.320.000		-	-		-	-	
	Đường nội đồng bản Nặm Khao, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.430.190.000	1.430.190.000		189.810.000	189.810.000		189.810.000	-	
	Đường giao thông bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn (giai đoạn 2) huyện Mộc Châu	1.121.575.000	1.121.575.000		2.469.725.000	2.469.725.000		2.085.725.000	384.000.000	

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường giao thông từ bản Nà Giàng 2 đến bản Đồng Giăng, xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	1.966.758.000	1.966.758.000		208.242.000	208.242.000		208.242.000	-	
	Cầu treo qua suối bản Tát Ngoãng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	2.452.869.000	2.452.869.000		147.281.000	147.281.000		147.281.000	-	
	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị tuyến QL43 từ ngã ba 64 đến bản Suối Khem, xã Phiêng Luông (8112897)	413.905.000		413.905.000						249.385.000
	Cầu bê tông qua suối Tà Lại đi bản C5, tháng 5 đến xã Tân Lập, huyện Mộc Châu									1.000.000.000
	Đường giao thông nội bản TĐC Suối Tôn, xã Tà Lại (8001531)	77.520.000		77.520.000						42.900.000
	Đường giao thông từ bản Nà Sánh đến bản Sao Tua xã Tân Hợp (7998948)	236.830.000		236.830.000						570.000
8	**Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên**	**1.540.338.000**	**1.540.338.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nâng cấp đường nội bản xã Phiêng Ban	352.033.000	352.033.000		-					
	Đường nội bản Khọc B, xã Mường Khoa	1.188.305.000	1.188.305.000		-					
9	**Ban QLDA ĐTXD Mường La**	**1.764.250.000**	**215.160.000**	**1.549.090.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**166.170.000**
	Đường vào bản Huổi Hiếu, xã Mường Chùm (8074474)	270.933.000	64.560.000	206.373.000	-	-				55.887.000
	Đường giao thông bản Nà Nong, xã Mường Bú (8084571)	1.493.317.000	150.600.000	1.342.717.000	-	-				110.283.000
10	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**1.758.287.000**	**1.263.386.000**	**494.901.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	
	Đường Bản Giáo 1 - Bản Giáo 2	1.198.271.000	1.198.271.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000		
	NC cải tạo tuyến đường giao thông trục chính bản Ngã Ba xã Mường Cơi (8126095)	560.016.000	65.115.000	494.901.000	-					
11	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**10.356.688.000**	**9.677.876.000**	**678.812.000**	**364.840.000**	**364.840.000**	**-**	**364.840.000**	**-**	**278.360.000**
	Nâng cấp đường GTNT bản Lỳ - Phỏng Lái (Thuận Châu)	1.719.119.000	1.719.119.000		138.011.000	138.011.000		138.011.000		
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quốc lộ 279 - Đán Đăm - Pa Sáng - Co Muông - Lốm Lầu - Huổi Khinh, xã	1.369.366.000	1.369.366.000		194.220.000	194.220.000		194.220.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Chiềng On, huyện Quỳnh Nhai									
	Nâng cấp, sửa chữa đường TL107 - điểm TĐC Pú Ô, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	139.391.000	139.391.000		32.609.000	32.609.000		32.609.000		
	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Nậm ét	2.143.583.000	2.000.000.000	143.583.000	-	-		-		112.417.000
	Sửa chữa đường bản Ít, bản Muôn, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai (8140100)	3.059.231.000	2.720.000.000	339.231.000	-	-		-		90.769.000
	Cầu bản Cà Pống, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai (8140099)	1.925.998.000	1.730.000.000	195.998.000	-	-		-		75.174.000
12	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**12.121.558.000**	**7.786.102.000**	**4.335.456.000**	**669.310.000**	**259.256.000**	**410.054.000**	**669.310.000**	**-**	**35.984.000**
	Đường giao thông đến nhóm hộ Huổi Giếng, bản Nậm Giắt (8147644)	4.563.502.000	2.559.481.000	2.004.021.000	255.733.000	186.397.000	69.336.000	255.733.000		25.643.000
	Đường giao thông đến nhóm hộ bản Kính, bản Lái Kính	3.617.141.000	3.617.141.000		72.859.000	72.859.000		72.859.000		
	Đường nội bộ bản Chùn	1.069.480.000	1.069.480.000		-	-		-		
	Cải tạo đường trục chính trung tâm xã Chiềng La	540.000.000	540.000.000		-	-		-		
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Kiến Xương, xã Phổng Lái									5.381.000
	Đường bờ hồ Nong La, xã Chiềng La (8144884)	1.552.395.000		1.552.395.000	340.718.000		340.718.000	340.718.000		-
	Đường vào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Chiềng La (8141753)	779.040.000		779.040.000						4.960.000
13	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**1.494.931.000**	**27.931.000**	**1.467.000.000**	**6.317.000**	**6.317.000**	**-**	**6.317.000**	**-**	**-**
	Đường GT nội bản Pa Chè xã Vân Hồ	27.931.000	27.931.000		6.317.000	6.317.000		6.317.000		
	Đường GT liên bản bản Lóng Khủa-Co Hó-Un (8141560)	1.000.000.000		1.000.000.000						
	Đường GT nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ (8133083)	350.000.000		350.000.000						
	Đường nội bản Tà Lạc (đường, đạp trần qua suối) 8131924	117.000.000		117.000.000						
14	**UBND xã Chiềng Pha**	**2.197.229.000**	**-**	**2.197.229.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.400.000**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Đường nội bản Ta Khoang (8056463)	448.377.000		448.377.000						395.000
	Đường trục bản Trọ Phảng (8056467)	227.853.000		227.853.000						201.000
	Đường nội bản Trọ Phảng (8056471)	658.133.000		658.133.000						579.000
	Đường nội bản Hán (8056468)	196.770.000		196.770.000						13.638.000
	Đường nội bản Sai (8056472)	184.474.000		184.474.000						163.000
	Đường nội bản Ngà Phát (8072154)	107.067.000		107.067.000						95.000
	Đường nội bản Nong Lào (8056466)	374.555.000		374.555.000						329.000
15	**Ban QLDA ĐTXD Sông Mã**	**1.730.000.000**	**-**	**1.730.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tuyến đường từ bản Bó đi đường tuần tra biên giới, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (8122423)	1.730.000.000		1.730.000.000						
16	**Chưa phân bổ**				**181.455.000**	**181.455.000**		**181.455.000**		
I.2	**Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:**	**7.950.889.500**	**6.327.068.000**	**1.623.821.500**	**588.984.000**	**588.984.000**	**-**	**588.984.000**	**-**	**2.468.500**
1	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**54.000.000**	**54.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Kênh mương bản Hùn xã Chiềng cọ Thành phố Sơn la	54.000.000	54.000.000		-					
2	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**377.199.000**	**377.199.000**	**-**	**11.000**	**11.000**	**-**	**11.000**	**-**	**-**
	Thủy lợi Nà Tý	16.100.000	16.100.000							
	Thoát nước bản Tốm	45.687.000	45.687.000		-					
	Thoát nước thải bản Đông	315.412.000	315.412.000		11.000	11.000		11.000		
3	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**5.014.978.500**	**4.863.157.000**	**151.821.500**	**391.111.000**	**391.111.000**	**-**	**391.111.000**	**-**	**2.468.500**
	Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	431.745.000	431.745.000		68.585.000	68.585.000		68.585.000		
	Rãnh thoát nước bản Phiêng Khoải Tong Chinh	253.370.000	253.370.000		-	-		-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Rãnh thoát nước bản Mai Khoang	273.070.000	273.070.000		-	-		-		
	Hệ thống rãnh thoát nước tuyến đường Yên Tiến - Nà cang, xã Hát Lót	841.471.000	841.471.000		172.779.000	172.779.000		172.779.000		
	Kênh mương bản Pom Chằm, bản Đen, xã Mường Chanh	1.307.409.000	1.307.409.000		60.591.000	60.591.000		60.591.000		
	Kênh mương bản Ten - Khoa - Hạm - Máy, xã Chiềng Chung	1.756.092.000	1.756.092.000		89.156.000	89.156.000		89.156.000		
	Rãnh thoát nước dọc tuyến đường trung tâm xã Chiềng Ban (8039471)	151.821.500		151.821.500						2.468.500
4	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**1.032.712.000**	**1.032.712.000**	**-**	**197.862.000**	**197.862.000**	**-**	**197.862.000**	**-**	**-**
	Thuỷ lợi bản Khóp	461.809.000	461.809.000		124.610.000	124.610.000		124.610.000		
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Lỷ xã Chiềng Khoang	184.748.000	184.748.000		73.252.000	73.252.000		73.252.000		
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản He xã Chiềng Khoang	112.547.000	112.547.000		-	-		-		
	Thủy lợi bản Khứm xã Pá Ma Pha Khinh	273.608.000	273.608.000		-	-		-		
5	**Ban QLDA ĐTXD Bắc Yên**	**1.472.000.000**	**-**	**1.472.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Tớ bản Cao Đa 1 (8117711)	1.472.000.000		1.472.000.000						
I.3	**Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan**	**11.494.839.000**	**11.494.839.000**	**-**	**17.462.968.000**	**17.462.968.000**	**-**	**17.462.968.000**	**-**	**-**
1	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**377.927.000**	**377.927.000**	**-**	**296.873.000**	**296.873.000**	**-**	**296.873.000**	**-**	**-**
	Công trình điện cho các hộ sử dụng không an toàn tại các xã	377.927.000	377.927.000		296.873.000	296.873.000		296.873.000		
2	**UBND xã Chiềng Sung**	**105.549.000**	**105.549.000**	**-**	**2.040.951.000**	**2.040.951.000**	**-**	**2.040.951.000**	**-**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Sung	105.549.000	105.549.000		2.040.951.000	2.040.951.000		2.040.951.000		
3	**UBND xã Chiềng Mung**	**-**	**-**	**-**	**2.475.551.000**	**2.475.551.000**	**-**	**2.475.551.000**	**-**	**-**
	Dự án làm Đường giao thông nông thôn trục bản Phát, bản Nà Hạ xã Chiềng Mung				1.367.549.000	1.367.549.000		1.367.549.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Mung				1.108.002.000	1.108.002.000		1.108.002.000		
4	**UBND xã Mường Giôn**	**-**	**-**	**-**	**2.070.000.000**	**2.070.000.000**	**-**	**2.070.000.000**	**-**	**-**
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Mường Giôn				2.070.000.000	2.070.000.000		2.070.000.000		
5	**UBND xã Chiềng Khương**	**-**	**-**	**-**	**2.070.000.000**	**2.070.000.000**	**-**	**2.070.000.000**	**-**	
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Chiềng Khương				2.070.000.000	2.070.000.000		2.070.000.000		
6	**UBND xã Ngọc Chiến**	**-**	**-**	**-**	**2.063.600.000**	**2.063.600.000**	**-**	**2.063.600.000**	**-**	
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Ngọc Chiến				2.063.600.000	2.063.600.000		2.063.600.000		
7	**UBND xã Mường Chiên**	**-**	**-**	**-**	**2.146.500.000**	**2.146.500.000**	**-**	**2.146.500.000**	**-**	
	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Mường Chiên				2.146.500.000	2.146.500.000		2.146.500.000		
8	**Ban QLDA ĐTXD Yên Châu**	**266.856.000**	**266.856.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Điện chiếu sáng từ Cầu Chiềng Khoi đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài (Quốc lộ 6C), huyện Yên Châu.	266.856.000	266.856.000		-					
9	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**10.744.507.000**	**10.744.507.000**	**-**	**4.299.493.000**	**4.299.493.000**	**-**	**4.299.493.000**	**-**	**-**
	Điện chiếu sáng bản Tân Tường Hợp	765.000.000	765.000.000		-					
	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn huyện Phù Yên (10492)	9.979.507.000	9.979.507.000		4.299.493.000	4.299.493.000		4.299.493.000		
I.4	**Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo**	**13.807.157.000**	**10.036.496.000**	**3.770.661.000**	**710.459.000**	**710.459.000**	**-**	**440.459.000**	**270.000.000**	**32.908.000**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
1	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**8.520.000**	**8.520.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà lớp học 2T10P Trường TH-THCS Thôm Mòn, xã Thôm Mòn	8.520.000	8.520.000							
2	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**2.751.261.000**	**2.751.261.000**	**-**	**41.958.000**	**41.958.000**	**-**	**41.958.000**	**-**	
	Trường mầm non Chiềng Chung. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng điểm trung tâm (bản Nghịu)	1.335.089.000	1.335.089.000		-	-		-		
	Trường Mầm non Nà Bó 4 phòng học	553.849.000	553.849.000		4.281.000	4.281.000		4.281.000		
	Trường TH-THCS Chiềng Chăn. Hạng mục nhà lớp học 01 tầng, 01 phòng điểm trường Huổi Hài	862.323.000	862.323.000		37.677.000	37.677.000		37.677.000		
3	**Ban QLDA ĐTXD Yên Châu**	**1.218.645.000**	**1.218.645.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Trường mầm non Ánh Sao, xã Chiềng Pằn, huyện Yên Châu	1.218.645.000	1.218.645.000		-					
4	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**933.244.000**	**77.506.000**	**855.738.000**	**18.108.000**	**18.108.000**	**-**	**18.108.000**	**-**	**-**
	Nhà chức năng trường THCS Mường Cơi	77.506.000	77.506.000		18.108.000	18.108.000		18.108.000		
	Nhà văn hóa bản Đồng La (7982917)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà văn hóa bản Khoa 1 (7982936)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà Văn hóa bản Cha (7982937)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà văn hóa bản Cù 2 (7982939)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà Văn Hóa bản Kim Phong (7982941)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà văn hóa bản Nghĩa Hưng (7982942)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà Văn hóa bản Thon (7982915)	20.000.000		20.000.000						
	Nhà đa năng trường THCS Mường Cơi (8073843)	100.000.000		100.000.000						
	Nhà lớp học Trường tiểu học Quang Huy (8022846)	51.148.000		51.148.000						
	Nhà lớp học Trường tiểu học Gia Phù (8022848)	81.969.000		81.969.000						

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xây mới nhà văn hoá bản muống Thượng, xã Huy Tường (8107782)	32.000.000		32.000.000						
	Xây mới nhà văn hoá bản Tổng Cầu, xã Mường Thải (8107784)	20.962.000		20.962.000						
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 nhà văn hoá + Cổng chào bản tại xã Mường Cơi (8123628)	47.000.000		47.000.000						
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH&THCS Tường Phù (7983631)	100.000.000		100.000.000						
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 nhà văn hoá bản tại xã Huy Tường (8124196)	11.000.000		11.000.000						
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 03 nhà Văn hóa bản tại xã Mường Thải (8125351)	25.200.000		25.200.000						
	Đường Bản Giáo 1 - Bản Giáo 2 (8072159)	121.100.000		121.100.000						
	Nước sinh hoạt bản Suối Cáy, Suối Hiền (7986366)	20.000.000		20.000.000						
	Các HMPT Trường MN Tường Phù (8074464)	55.359.000		55.359.000						
	Trường mầm non bản Mò (7982926)	50.000.000		50.000.000						
5	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**1.215.781.000**	**1.215.781.000**	**-**	**151.765.000**	**151.765.000**	**-**	**151.765.000**	**-**	**-**
	Trường mầm non Hoa Hồng; Hạng mục: Nhà lớp học 1T2P điểm trường Kéo Ca + phụ trợ	605.888.000	605.888.000		81.112.000	81.112.000		81.112.000		
	Trường mầm non Mường Giôn; Hạng mục: Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	609.347.000	609.347.000		70.653.000	70.653.000		70.653.000		
	Trường tiểu học xã Pá Ma Pha Khinh; Hạng mục: 01 phòng học điểm trường Tậu - Khứm	546.000	546.000		-	-		-		
6	**Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp**	**3.185.000.000**	**2.322.000.000**	**863.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (8074471)	3.185.000.000	2.322.000.000	863.000.000	-					

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
7	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**3.219.614.000**	**2.442.783.000**	**776.831.000**	**498.628.000**	**498.628.000**	**-**	**228.628.000**	**270.000.000**	**-**
	Nhà lh 1t2p điểm trường tiểu học bản Lóng Luông xã Lóng Luông	35.783.000	35.783.000		350.530.000	350.530.000		80.530.000	270.000.000	
	Nhà lh 2t4p điểm trường tiểu học trung tâm xã Song Khủa	-	-		148.098.000	148.098.000		148.098.000		
	Nhà lh 2t6p + Cổng trường - Trường THCS Vân Hồ	3.183.831.000	2.407.000.000	776.831.000	-	-		-		
8	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**408.092.000**	**-**	**408.092.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32.908.000**
	Trường PTDT BT TH&THCS Chiềng Khừa; Hạng mục: Nhà lớp học 2T4P (8112900)	408.092.000		408.092.000						32.908.000
9	**Ban QLDA ĐTXD Thành phố**	**710.386.000**	**-**	**710.386.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trường mầm non Sao Mai, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (8009391)	710.386.000		710.386.000						
10	**UBND Phường Chiềng Cơi**	**156.614.000**	**-**	**156.614.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Cọ (điểm trường Tiểu học bản Hôm), xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La (8142347)	156.614.000		156.614.000						
I.5	**Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**9.420.428.000**	**6.637.222.000**	**2.783.206.000**	**1.982.736.000**	**1.982.736.000**	**-**	**1.582.736.000**	**400.000.000**	**77.144.000**
1	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**1.280.856.000**	**1.226.190.000**	**54.666.000**	**98.476.000**	**98.476.000**	**-**	**98.476.000**	**-**	**35.423.000**
	Nhà văn hóa bản Mảy xã Chiềng Chung	407.172.000	407.172.000		34.828.000	34.828.000		34.828.000		
	Nhà văn hoá bản Tân Thảo, xã Cò Nòi	401.890.000	401.890.000		48.110.000	48.110.000		48.110.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Ô Tra xã Mường Bon (8085651)	51.995.000	26.988.000	25.007.000	-	-		-		35.423.000
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Văn hoá xã thành Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ (8094629)	416.219.000	386.560.000	29.659.000	15.538.000	15.538.000		15.538.000		
	Nhà văn hóa xã Chiềng Chăn	-	-		-	-		-		
	Nhà văn hóa xã Chiềng Chung	-	-		-	-		-		
	Nhà văn hóa Bản Mứn Đoàn Kết, xã Mường Bon	3.580.000	3.580.000		-	-		-		
2	**Ban QLDA ĐTXD Mường La**	**3.179.034.000**	**2.466.294.000**	**712.740.000**	**59.567.000**	**59.567.000**	**-**	**59.567.000**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Nậm nghiệp xã Ngọc Chiến (8027370)	2.182.391.000	1.944.651.000	237.740.000	53.872.000	53.872.000		53.872.000		
	Nhà văn hóa bản Nang Phai, xã Mường Bú (8098703)	996.643.000	521.643.000	475.000.000	5.695.000	5.695.000		5.695.000		
3	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**2.126.939.000**	**2.125.049.000**	**1.890.000**	**1.533.004.000**	**1.533.004.000**	**-**	**1.133.004.000**	**400.000.000**	**36.840.000**
	Nhà văn hóa tiểu khu 3-2, xã Chiềng Sơn	83.300.000	83.300.000		46.700.000	46.700.000		46.700.000	-	
	Nhà văn hóa tiểu khu 30/4, xã Chiềng Sơn	-	-		913.953.000	913.953.000		513.953.000	400.000.000	
	Nhà văn hóa bản Nà, xã Tân Lập	70.700.000	70.700.000		83.300.000	83.300.000		83.300.000	-	
	Nhà văn hóa bản Bó Hiềng, xã Hua Păng	255.990.000	255.990.000		320.000	320.000		320.000	-	
	Nhà văn hóa bản Suối Giăng 1, xã Quy Hướng	152.629.000	152.629.000		67.371.000	67.371.000		67.371.000	-	
	Nhà văn hóa bản Nà Pháy, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	1.528.000.000	1.528.000.000		-	-		-	-	
	Nhà văn hóa xã Quy Hướng	34.430.000	34.430.000		421.360.000	421.360.000		421.360.000	-	36.840.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Nhà văn hóa bản Sao Tua, xã Tân Hợp (8036804)	1.890.000		1.890.000						
4	**UBND Phường Mộc Châu**	**-**	**-**	**-**	**4.401.000**	**4.401.000**	**-**	**4.401.000**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Nà Bó 2, xã Mường Sang	-	-		4.401.000	4.401.000		4.401.000	-	
5	**UBND Phường Mộc Sơn**	**13.764.000**	**13.764.000**	**-**	**181.979.000**	**181.979.000**	**-**	**181.979.000**	**-**	**-**
	Nhà văn hóa bản Búa, xã Đông Sang	9.426.000	9.426.000		109.308.000	109.308.000		109.308.000	-	
	Nhà văn hóa bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	4.338.000	4.338.000		72.671.000	72.671.000		72.671.000	-	
6	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**732.676.000**	**123.865.000**	**608.811.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.017.000**
	Nhà văn hóa bản Khoang	123.865.000	123.865.000							
	Khu thể thao xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai (8068701)	169.986.000		169.986.000						14.000
	Nhà văn hóa trung tâm xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai (8068059)	256.850.000		256.850.000						978.000
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm xã Chiềng Ơn, huyện Quỳnh Nhai (8068704)	181.975.000		181.975.000						25.000
7	**Ban QLDA ĐTXD Phù Yên**	**2.055.099.000**	**650.000.000**	**1.405.099.000**	**1.438.000**	**1.438.000**	**-**	**1.438.000**	**-**	**-**
	Xây dựng NVH bản Muống Thượng	650.000.000	650.000.000		-					
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá; xây mới cổng chào, kè chắn đất; lắp hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông nội bản Chiềng Thượng và một số hạng mục phụ trợ	-			1.438.000	1.438.000		1.438.000		
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 03 nhà Văn hoá bản tại xã Mường Thải (8125351)	731.905.000		731.905.000						

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà Văn hoá bản tại xã Huy Tường (8124196)	261.782.000		261.782.000						
	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà Văn hoá bản + Cổng Chào bản tại xã Mường Cơi (8132628)	211.412.000		211.412.000						
	Xây mới Nhà văn hoá bản Tổng Cầu, xã Mường thải (8107784)	200.000.000		200.000.000						
8	**Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ**	**32.060.000**	**32.060.000**	**-**	**103.871.000**	**103.871.000**	**-**	**103.871.000**	**-**	**-**
	Hệ thống tường bao quanh UBND xã Mường Tè	32.060.000	32.060.000		-	-		-		
	Sân vận động xã Tô Múa (bao gồm trang thiết bị phục vụ thể dục, thể thao)	-			49.818.000	49.818.000		49.818.000		
	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử khu căn cứ tỉnh đội bản Tà lạc, xã Song Khủa	-			54.053.000	54.053.000		54.053.000		
9	**UBND xã Tân yên**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.864.000**
	Nhà văn hóa bản Nà Mường, xã Tân Hợp									3.864.000
I.6	**Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại**	**191.899.000**	**191.899.000**	**-**	**35.101.000**	**35.101.000**	**-**	**35.101.000**	**-**	**-**
1	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**191.899.000**	**191.899.000**	**-**	**35.101.000**	**35.101.000**	**-**	**35.101.000**	**-**	**-**
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	191.899.000	191.899.000		35.101.000	35.101.000		35.101.000		
I.10	**Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định**	**6.619.735.000**	**6.305.916.000**	**313.819.000**	**638.780.000**	**638.780.000**	**-**	**638.780.000**	**-**	**54.181.000**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
1	**Ban QLDA ĐTXD Thuận châu**	**28.000.000**	**28.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	NSH cụm bản Thôm	28.000.000	28.000.000							
2	**Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn**	**333.619.000**	**19.800.000**	**313.819.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**54.181.000**
	NSH bản Bông xã Mường Chanh (8077142)	333.619.000	19.800.000	313.819.000						54.181.000
3	**Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu**	**4.058.450.000**	**4.058.450.000**	**-**	**161.147.000**	**161.147.000**	**-**	**161.147.000**	**-**	**-**
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt liên bản Nặm Dên, tiểu khu 1/5, tiểu khu 3/2, xã Chiềng Sơn	4.058.450.000	4.058.450.000		161.147.000	161.147.000		161.147.000		
4	**Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai**	**2.199.666.000**	**2.199.666.000**	**-**	**477.633.000**	**477.633.000**	**-**	**477.633.000**	**-**	**-**
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Le xã Pá Ma Pha Khinh	-	-		100.872.000	100.872.000		100.872.000		
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kích Máng xã Pá Ma Pha Khinh	-	-		106.576.000	106.576.000		106.576.000		
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khoang xã Pá Ma Pha Khinh	39.100.000	39.100.000		41.900.000	41.900.000		41.900.000		
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Púm xã Pá Ma Pha Khinh	847.460.000	847.460.000		123.007.000	123.007.000		123.007.000		
	Nước sinh hoạt bản Mường Giàng xã Mường Giàng	-	-		-	-		-		
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lốm Khiêu xã Mường Giàng	875.095.000	875.095.000		75.420.000	75.420.000		75.420.000		
	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Quyền xã Mường Chiên	13.869.000	13.869.000		-	-		-		
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Sản xã Chiềng Khoang	424.142.000	424.142.000		29.858.000	29.858.000		29.858.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
II	**Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ (các huyện trả về trước sắp xếp)**				**488.306.396**	**488.306.396**		**488.306.396**		
*	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	-	-	-	**18.960.000**	**18.960.000**	-	**18.960.000**	-	-
1	**Xã Mường Bú**				**18.960.000**	**18.960.000**		**18.960.000**		
C.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**77.506.012.937**	**36.070.322.107**	**41.435.690.830**	**82.886.406.470**	**46.358.175.365**	**36.528.231.105**	**82.886.406.470**	-	-
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**22.662.932.563**	**16.524.565.843**	**6.138.366.720**	**74.385.707.493**	**42.379.290.713**	**32.006.416.780**	**74.385.707.493**	-	-
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**3.734.202.520**	**3.030.794.800**	**703.407.720**	**43.668.126.135**	**21.758.426.055**	**21.909.700.080**	**43.668.126.135**	-	-
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	374.659.300	221.939.000	152.720.300	29.643.165.400	9.146.841.000	20.496.324.400	29.643.165.400	-	-
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường (1051560)	-			900.000.000	400.000.000	500.000.000	900.000.000		
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật (1042291)	-			705.202.000	205.202.000	500.000.000	705.202.000		
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)	374.659.300	221.939.000	152.720.300	23.870.963.400	8.541.639.000	15.329.324.400	23.870.963.400		
	Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)	-			4.167.000.000	-	4.167.000.000	4.167.000.000		
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch	378.180.000	378.180.000	-	2.094.373.689	2.094.373.689	-	2.094.373.689	-	-

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	- đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.									
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	378.180.000	378.180.000		122.447.800	122.447.800	-	122.447.800		
	Trung tâm nước sạch VSMTNT	-			-	-	-	-		
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)	-			1.971.925.889	1.971.925.889	-	1.971.925.889		
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	2.981.363.220	2.430.675.800	550.687.420	4.930.580.046	3.517.204.366	1.413.375.680	4.930.580.046	-	-
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)	399.693.220	227.760.000	171.933.220	1.993.033.020	1.978.966.240	14.066.780	1.993.033.020		
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường (1051560)	-			100.000.000	100.000.000	-	100.000.000		
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)	2.581.670.000	2.202.915.800	378.754.200	2.822.860.426	1.423.551.526	1.399.308.900	2.822.860.426		
	Trung tâm khuyến nông và chuyển đổi số (1037083)				14.686.600	14.686.600	-	14.686.600		
1.4	Nội dung thành phần số 8	-	-	-	7.000.007.000	7.000.007.000	-	7.000.007.000	-	-
	Trung tâm nước và quan trắc môi trường (1089767)				7.000	7.000	-	7.000		
	Chi cục phát triển nông thôn (1118479)				7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000		
2	**Công an tỉnh (1053629)**	**2.467.900.000**	**2.467.900.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11	2.467.900.000	2.467.900.000		-	-	-			
3	**Văn phòng Sở Tài chính (1063274)**	**-**	**-**	**-**	**7.790.300**	**7.790.300**	**-**	**7.790.300**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát,				7.790.300	7.790.300	-	7.790.300		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.									
4	**Sở Giáo dục và Đào tạo (1010823)**	**-**	**-**	**-**	**8.937.000**	**8.937.000**	**-**	**8.937.000**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.				8.937.000	8.937.000	-	8.937.000		
6	**Liên minh HTX**	**893.900.000**	**893.900.000**	**-**	**2.983.793.000**	**2.983.793.000**	**-**	**2.983.793.000**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	893.900.000	893.900.000		2.941.203.000	2.941.203.000	-	2.941.203.000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.				42.590.000	42.590.000	-	42.590.000		
7	**Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch (1072224)**	**5.270.311.322**	**5.270.311.322**	**-**	**1.457.534.458**	**1.457.534.458**	**-**	**1.457.534.458**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 2	4.897.468.322	4.897.468.322		52.531.678	52.531.678	-	52.531.678		
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông	372.843.000	372.843.000		517.452.000	517.452.000	-	517.452.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững									
	Nội dung thành phần số 6	-			737.000.000	737.000.000	-	737.000.000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	-			150.550.780	150.550.780	-	150.550.780		
8	**Sở Tư pháp (1068027)**	**-**	**-**	**-**	**118.541.200**	**81.778.200**	**36.763.000**	**118.541.200**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.				94.123.200	57.778.200	36.345.000	94.123.200		
	Nội dung thành phần số 8				24.418.000	24.000.000	418.000	24.418.000		
9	**Văn phòng Sở y tế (1009796)**	**-**	**-**	**-**	**292.047.800**	**235.249.000**	**56.798.800**	**292.047.800**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.				292.047.800	235.249.000	56.798.800	292.047.800		
10	**Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh Sơn La (1045632)**	**626.040.000**	**626.040.000**	**-**	**3.074.465.539**	**2.538.446.400**	**536.019.139**	**3.074.465.539**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu	-			854.340.000	850.000.000	4.340.000	854.340.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững									
	Nội dung thành phần số 08:	-			535.000.000	535.000.000	-	535.000.000		
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	402.610.000	402.610.000		1.533.916.099	1.031.544.000	502.372.099	1.533.916.099		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	223.430.000	223.430.000		151.209.440	121.902.400	29.307.040	151.209.440		
11	**Trường chính trị tỉnh**	**-**	**-**	**-**	**496.601.900**	**496.601.900**	**-**	**496.601.900**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 08 - Nội dung 01				496.601.900	496.601.900	-	496.601.900		
12	**Hội người cao tuổi (1099814)**	**44.676.000**	**44.676.000**	**-**	**37.084.000**	**2.324.000**	**34.760.000**	**37.084.000**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung 01	44.676.000	44.676.000		37.084.000	2.324.000	34.760.000	37.084.000		
13	**Thống kê tỉnh Sơn La (1113361)**	**23.840.721**	**23.840.721**	**-**	**159.279**	**159.279**	**-**	**159.279**	**-**	**-**
	Nội dung thành phần số 11	23.840.721	23.840.721		159.279	159.279	-	159.279		
14	**Ban quản lý dự án ĐTXD Quỳnh Nhai (3005847)**	**9.602.062.000**	**4.167.103.000**	**5.434.959.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Dự án 2 (NSTW)	4.167.103.000	4.167.103.000		-	-	-			
	Dự án 2 (NSĐP)	1.568.706.000		1.568.706.000	-	-	-			
	Dự án 7 (NSĐP)	3.866.253.000		3.866.253.000	-	-	-			
15	**Kinh phí chưa phân bổ, sử dụng**				**22.240.626.882**	**12.808.251.121**	**9.432.375.761**	**22.240.626.882**		
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**54.843.080.374**	**19.545.756.264**	**35.297.324.110**	**8.500.698.977**	**3.978.884.652**	**4.521.814.325**	**8.500.698.977**		
	Phường Chiềng An	103.450.000		103.450.000	-			-		
	Xã Thuận Châu	2.008.426.873	905.304.173	1.103.122.700	39.001.127	27.200.127	11.801.000	39.001.127		
	Xã Chiềng La	3.030.082.095	294.823.253	2.735.258.842	19.744.719	5.178.747	14.565.972	19.744.719		
	Xã Bình Thuận	7.196.941.458	2.009.959.458	5.186.982.000	57.848.542	12.830.542	45.018.000	57.848.542		
	Xã Mường Khiêng	3.198.822.028	928.795.000	2.270.027.028	166.177.972	98.205.000	67.972.972	166.177.972		
	Xã Nậm Lầu	-			-			-		
	Xã Muổi Nọi	600.000.000		600.000.000	-			-		
	Xã Co Mạ	-			-			-		
	Xã Long Hẹ	-			-			-		
	Xã Mường Bám	495.925.000		495.925.000	4.075.000		4.075.000	4.075.000		
	Xã Mường É	1.699.998.000		1.699.998.000	2.000		2.000	2.000		
	Xã Mai Sơn	704.186.000	704.186.000		-			-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Chiềng Mai	-			98.000.000	48.000.000	50.000.000	98.000.000		
	Xã Phiêng Pằn	-			-			-		
	Xã Chiềng Mung	-			-			-		
	Xã Phiêng Cằm	-			71.213.354	71.213.354		71.213.354		
	Xã Mường Chanh	-			1.458.161.000	782.141.000	676.020.000	1.458.161.000		
	Xã Tà Hộc	-			51.197.490	1.197.490	50.000.000	51.197.490		
	Xã Chiềng Sung	213.369.000	213.369.000		1.269.062.392	546.062.392	723.000.000	1.269.062.392		
	Xã Yên Châu	776.816.980	776.816.980		631.000	631.000		631.000		
	Xã Chiềng Hặc	104.556.000	104.556.000		12.944.000	12.944.000		12.944.000		
	Xã Phiêng Khoài	-			-			-		
	Xã Lóng Phiêng	28.200.000	28.200.000		198.800.000	198.800.000		198.800.000		
	Xã Yên Sơn	9.760.200	-	9.760.200	48.754.800	-	48.754.800	48.754.800		
	Phường Mộc Châu	-			-			-		
	Phường Mộc Sơn	154.744.000	100.000.000	54.744.000	-			-		
	Phường Thảo Nguyên	500.940.900	500.940.900		-			-		
	Phường Vân Sơn	-			-			-		
	Xã Lóng Sập	216.678.000	160.000.000	56.678.000	27.942.000	-	27.942.000	27.942.000		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Đoàn Kết	-			-			-		
	Xã Tân Yên	-			-			-		
	Xã Chiềng Sơn	23.684.000	23.684.000		22.120.000	12.120.000	10.000.000	22.120.000		
	Xã Phù Yên	472.196.000	201.280.000	270.916.000	751.277.000	220.006.000	531.271.000	751.277.000		
	Xã Gia Phù	-	-		118.992.000	87.412.000	31.580.000	118.992.000		
	Xã Mường Cơi	3.425.000.000	3.325.000.000	100.000.000	1.305.527.800	1.038.344.800	267.183.000	1.305.527.800		
	Xã Mường Bang	-			11.900.000		11.900.000	11.900.000		
	Xã Tường Hạ	-			67.351.000	67.351.000		67.351.000		
	Xã Kim Bon	-			95.000.000		95.000.000	95.000.000		
	Xã Tân Phong	-			57.534.000	55.395.000	2.139.000	57.534.000		
	Xã Suối Tọ	-			-			-		
	Xã Bắc Yên	606.000.000	303.000.000	303.000.000	-			-		
	Xã Tà Xùa	-			-			-		
	Xã Xím Vàng	-			-			-		
	Xã Tạ Khoa	180.135.000		180.135.000	45.173.000	-	45.173.000	45.173.000		
	Xã Pắc Ngà	-			-			-		
	Xã Chiềng Sại	-			-			-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Mường La	3.096.424.000	3.096.424.000		-			-		
	Xã Mường Bú	-			-			-		
	Xã Chiềng Hoa	-			-			-		
	Xã Chiềng Lao	-			-			-		
	Xã Ngọc Chiến	-			-			-		
	Xã Quỳnh Nhai	14.144.595.586	2.621.325.000	11.523.270.586	606.377.000		606.377.000	606.377.000		
	Xã Mường Sại	126.883.700	91.937.700	34.946.000	492.307.000	-	492.307.000	492.307.000		
	Xã Mường Giôn	2.149.470.000	1.238.679.000	910.791.000	309.332.335	1.321.000	308.011.335	309.332.335		
	Xã Mường Chiên	5.181.187.454	458.890.000	4.722.297.454	464.853.546	116.110.000	348.743.546	464.853.546		
	Xã Sông Mã	-			-			-		
	Xã Bó Sinh	-			-			-		
	Xã Mường Lầm	-			71.000.000	70.000.000	1.000.000	71.000.000		
	Xã Nậm Ty	-			-			-		
	Xã Chiềng Sơ	1.050.000.000		1.050.000.000	34.350.000	34.350.000		34.350.000		
	Xã Chiềng Khoong	-			-			-		
	Xã Huổi Một	-			-			-		
	Xã Mường Hung	-			-			-		

TT	Nội dung/Đơn vị	Quyết toán năm 2025			Chuyển nguồn sang năm 2026					Hủy dự toán
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Bao gồm		
			NSTW	NSĐP đối ứng		NSTW	NSĐP đối ứng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	
	Xã Chiềng Khương	1.460.913.000	606.000.000	854.913.000	50.244.000	157.000	50.087.000	50.244.000		
	Xã Sốp Cộp	40.000.000	10.000.000	30.000.000	-			-		
	Xã Púng Bánh	756.000.000	303.000.000	453.000.000	-			-		
	Xã Mường Lạn	-			-			-		
	Xã Mường Lèo	428.109.300		428.109.300	1.890.700		1.890.700	1.890.700		
	Xã Vân Hồ	271.885.400	151.885.400	120.000.000	332.698.600	332.698.600		332.698.600		
	Xã Tô Múa	263.784.400	263.784.400		89.215.600	89.215.600		89.215.600		
	Xã Song Khủa	-			40.000.000	40.000.000		40.000.000		
	Xã Xuân Nha	123.916.000	123.916.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com